BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

GIAI ĐOẠN 2008 - 2020 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN 2030

HÀ NỘI - THÁNG 12/2008

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 63 /QĐ-MĐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành "Chiến lược phát triển Trường"

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

- Căn cứ Quyết định số 147/CP ngày 08 tháng 8 năm 1966 của Hội đồng Chính phủ (nay là Thủ tướng Chính phủ) về việc thành lập Trường Đại học Mỏ - Địa chất và chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường;
- Căn cứ Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc ban hành 'Điều lệ trường đại học";
- Căn cứ Thông tư số 18/2004/TT-BGD&ĐT ngày 21/6/2004 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg ;
- Căn cứ công văn số 2320/BGDĐT-KHTC ngày 25 tháng 3 năm 2009 về việc phê duyệt chiến lược phát triển Trường;
- Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này " Chiến lược phát triển Trường Đại học Mỏ - Địa chất giai đoạn 2008-2020 và tầm nhìn 2030" đã được Bộ Giáo dục - Đào tạo chấp thuận và uỷ nhiệm cho Hiệu trưởng phê duyệt thực hiện.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị, cán bộ viên chức và sinh viên trong toàn trường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:
- Các đơn vị trong trường (từ b/môn trở lên);
- BGH (để chỉ đạo thực hiện);
- Lưu HCTH.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PGS.TS Trần Đình Kiên

HL/QĐ/QĐThanh lap

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số 8820 /BGDĐT-KHTC	
V/v phê duyệt Chiến lược phát triển	*Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2009*

Kính gửi : Trường Đại học Mỏ - Địa chất

Trả lời công văn số 04/MĐC ngày 12/01/2009 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc đề nghị phê duyệt "Chiến lược phát triển Trường Đại học Mỏ - Địa chất giai đoạn 2008-2020 và tầm nhìn 2030", Bộ Giáo dục và Đào tạo có ý kiến như sau:

1. Về cơ bản, Bộ Giáo dục và Đào tạo nhất trí với nội dung Chiến lược phát triển Trường Đại học Mỏ - Địa chất giai đoạn 2008 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Bộ Giáo dục và Đào tạo uỷ quyền cho Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất phê duyệt "Chiến lược phát triển Trường Đại học Mỏ - Địa chất giai đoạn 2008-2020 và tầm nhìn đến năm 2030".

2. Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19/3/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo; căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 7/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ phê duyệt quy hoạch phát triển tổng thể Nhà trường từng giai đoạn.

3. Trên cơ sở Chiến lược phát triển Trường Đại học Mỏ - Địa chất giai đoạn 2008-2020, tầm nhìn đến năm 2030, đề nghị Nhà trường triển khai xây dựng Quy hoạch phát triển tổng thể Trường Đại học Mỏ - Địa chất giai đoạn 2008-2020và tầm nhìn đến năm 2030, trình Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.

Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo để Trường Đại học Mỏ - Địa chất biết và thực hiện theo đúng các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- PTTg, BT Nguyễn Thiện Nhân (để b/c);
- CácVụ GDĐH, TCCB, KHCN&MT, HTQT;
- Lưu VT, Vụ KHTC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC

Bành Tiến Long

Mục lục

1 Mở đầu ____ 6
2 Các căn cứ pháp lý để xây dựng chiến lược ____ 7 - 8
3 Phần I: Sứ mạng, tầm nhìn và những giá trị cơ bản ____ 9
4 Phần II: Bối cảnh thế giới, trong nước và thực trạng của Nhà trường. ____ 10 - 24
5 Phần III: Mục tiêu và giải pháp chiến lược phát triển trường giai đoạn 2008 - 2020 và tầm nhìn đến 2030. ____ 25 - 36
6 Phần IV: Tổ chức thực hiện và đánh giá kết quả. ____ 37 - 39
7 Phần V: Các phụ lục kèm theo ____ 40 - 95

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CBCC	CÁN BỘ CÔNG CHỨC
CBVC	CÁN BỘ VIÊN CHỨC
CBGD	CÁN BỘ GIẢNG DẠY
CBGV	CÁN BỘ GIÁO VIÊN
KHCN	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
CGCN	CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ
CNH - HĐH	CÔNG NGHIỆP HOÁ - HIỆN ĐẠI HOÁ
CNTT	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
ĐH&CĐ	ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG
VHVL	VỪA HỌC VỪA LÀM
MĐC	MỎ - ĐỊA CHẤT
GD&ĐT	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
GS	GIÁO SƯ
PGS	PHÓ GIÁO SƯ
TSKH	TIẾN SỸ KHOA HỌC
TS	TIẾN SỸ
Ths	THẠC SỸ
GV	GIẢNG VIÊN
CV	CHUYÊN VIÊN
GVC	GIẢNG VIÊN CHÍNH
NCS	NGHIÊN CỨU SINH
PTN	PHÒNG THÍ NGHIỆM
SV	SINH VIÊN
SĐH	SAU ĐẠI HỌC
KHCN - LĐSX	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ- LAO ĐỘNG SẢN XUẤT
TT	TRUNG TÂM
KT - QTKD	KINH TẾ - QUẢN TRỊ KINH DOANH
XHCN	XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
NCKH	NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
TCVN	TIÊU CHUẨN VIỆT NAM
NSNN	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
ĐCCT	ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH
ĐCTV	ĐỊA CHẤT THUỶ VĂN
ĐST	ĐỊA SINH THÁI
TĐCT	TRẮC ĐỊA CÔNG TRÌNH
ĐHĐC	ĐẠI HỌC ĐẠI CƯƠNG
CN	CÔNG NGHỆ

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
Giai đoạn 2008 - 2020 và tầm nhìn đến 2030

Mở đầu

1. Giới thiệu sơ lược về Trường Đại học Mỏ - Địa chất

Trường Đại học Mỏ - Địa chất được thành lập năm 1966, đến nay trường đã trở thành trung tâm đào tạo của cả nước về các lĩnh vực Mỏ, Địa chất, Dầu khí và Trắc địa - Bản đồ. Ra đời trong hoàn cảnh đất nước có chiến tranh, Trường phải sơ tán và di chuyển nhiều lần, từ Hà Bắc đến Thái Nguyên, biết bao gian khổ, thiếu thốn, khó khăn, cán bộ công chức và sinh viên nhiều thế hệ của Nhà trường đã khắc phục, phấn đấu bền bỉ và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Qua 43 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Mỏ - Địa chất đã đào tạo trên 35 ngàn cán bộ khoa kỹ thuật có trình độ đại học, trên đại học đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực có chất lượng cao trên các lĩnh vực điều tra cơ bản, công nghệ khai thác tài nguyên khoáng sản trên đất liền và trên biển, đo đạc quản lý lãnh thổ và lãnh hải, quy hoạch khai thác và bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường. Nhiều kỹ sư, tiến sỹ được đào tạo từ Trường Đại học Mỏ - Địa chất đã trở thành những cán bộ khoa học đầu ngành, cán bộ quản lý có chuyên môn cao của đất nước. Trong 20 năm đổi mới của đất nước, nhiều đơn vị và cá nhân của Trường đã tích cực phấn đấu và đạt được những thành tích xuất sắc, đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc. Đứng trước nhu cầu ngày một cao của sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập Quốc tế, trong thời gian tiếp theo, Nhà trường cần có sự nỗ lực phấn đấu, khắc phục triệt để những gì chưa làm được để không ngừng phát triển.

Mục tiêu của Nhà trường là tiếp tục khẳng định vai trò, vị trí của một trường đại học đặc thù trong nước và khu vực, là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao về các lĩnh vực Mỏ, Địa chất, Dầu khí, Trắc địa - Bản đồ, đa dạng hóa ngành nghề đào tạo, đẩy mạnh các chương trình nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, đáp ứng nhu cầu xã hội, phục vụ sự nghiệp Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa đất nước, từng bước gia nhập và hội nhập quốc tế. Trong tương lai, khuôn viên Nhà trường được mở rộng hơn 20 ha đất tại khu đô thị Đại học xã Đông Ngạc - Từ Liêm - Hà Nội. Khi đó cơ sở vật chất của Trường sẽ khang trang, hiện đại, đội ngũ cán bộ viên chức không ngừng phát triển và đời sống ngày càng được cải thiện.

Để đạt được mục tiêu đã nêu ở trên, Trường Đại học Mỏ - Địa chất cần có chiến lược phát triển trường từ nay đến 2020 và tầm nhìn đến 2030.

2. Các căn cứ pháp lý và các tiêu chuẩn, quy phạm

2.1. Các căn cứ pháp lý (Gồm các văn bản pháp quy của Đảng và Nhà nước có liên quan đến công tác xây dựng chiến lược)

- Quyết định số 147/CP ngày 08/8/1966 về việc thành lập Trường Đại học Mỏ - Địa chất.
- Quyết định số 225/CP ngày 31/8/1991 của Chính phủ về việc sắp xếp các trường đại học, cao đẳng trong cả nước.
- Quyết định 47/2001/QĐ-TTg ngày 24/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2001 - 2020.
- Công văn số 1269/CP-KG ngày 06/9/2004 của Thủ tướng Chính Phủ về việc tiếp tục hoàn thiện mạng lưới các trường đại học, cao đẳng.
- Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 của Chính phủ về Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020.
- Quyết định số 3079/QĐ/BGD&ĐT ngày 24/5/2001 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt nội dung phương án chuẩn bị đầu tư dự án giãn rộng một số trường đại học, cao đẳng tại khu vực Tây Nam TP. Hà Nội.
- QĐ số 5462/QĐ/BGD&ĐT-KHTC ngày 03/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Ban Quản lý dự án khu đô thị Đại học tại khu vực Tây Nam và xã Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội.
- Công văn số 564/CP-KB ngày 22/6/2001 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam lập dự án xây dựng khu đô thị Đại học tại khu vực Tây Nam Hà Nội.
- Công văn số 11691/KHTC ngày 23/10/2001 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư năm 2001 dự án giãn rộng một số Trường đại học, cao đẳng tại khu vực Tây Nam Hà Nội.
- Chiến lược phát triển Giáo dục Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010 và Dự thảo chiến lược phát triển Giáo dục Việt Nam 2009 - 2020 (tháng 02 năm 2009).
- Quyết định số 45/2007/QĐ-BGD ĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.
- Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập.
- Quyết định số 1348/QĐ-BGDĐT ngày 20/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho trường Đại học Mỏ - Địa chất.
- Văn kiện Đại hội X Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.
- Công văn số 10811/KHTC ngày 29/11/2002 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xây dựng định mức đào tạo.
- Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.
- Quyết định số 1505/QĐ-TTg ngày 15/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án: "Đào tạo theo chương trình tiên tiến tại một số trường Đại học Việt Nam giai đoạn 2008 - 2015".
- Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa và Hội nhập kinh tế quốc tế (tháng 7/2008).
- Quyết định số 7791/QĐ-BGDĐT ngày 10/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng khu giảng đường và ký túc xá và phòng thí nghiệm trường Đại học Mỏ - Địa chất.
- Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2008 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết khu đô thị Đại học tỷ lệ 1/500 tại xã Đông Ngạc, xã Cổ Nhuế và xã Xuân Đỉnh, huyện Từ Liêm, TP. Hà Nội.
- Quyết định số 2865/QĐ-BGD ĐTngày 06/6/2006 về việc phê duyệt danh sách các trường đại học, cao đẳng, các viện, học viện trong khu đô thị Đại học tại khu vực Tây Nam và xã Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội.
- Công văn 1210/TTg-CN ngày 08/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Đại học tại khu vực Tây Nam và xã Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội.
- Văn kiện Đại hội Đảng bộ trường Đại học Mỏ - Địa chất lần thứ XVII.
- Quyết định về tổ chức quản lý trường Đại học Mỏ - Địa chất.

2.2. Các tiêu chuẩn và quy phạm (sử dụng trong quá trình thực hiện chiến lược)

- Tiêu chuẩn thiết kế trường Đại học TCVN 3981-85.
- Tiêu chuẩn "Quy hoạch đô thị" TCVN 4449-87.
- Các quy định khác của Bộ Xây dựng và UBND Thành phố Hà Nội về quy hoạch xây dựng đô thị.
- Các quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo liên quan đến giáo dục đại học.
- Các quy định của luật Cán bộ công chức.

Phần I

SỨ MẠNG - TẦM NHÌN VÀ CÁC GIÁ TRỊ

1. Sứ mạng

Trường Đại học Mỏ - Địa chất có sứ mạng ***đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ thuộc các lĩnh lực khoa học Trái đất và Mỏ***, đáp ứng nhu cầu xã hội, phục vụ sự nghiệp Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

2. Tầm nhìn

Trường Đại học Mỏ - Địa chất từng bước phấn đấu đến năm 2020 trở thành trường Đại học trọng điểm đặc thù, có uy tín trong nước và khu vực, với quy mô đào tạo từ 25.000 đến 30.000 sinh viên (quy đổi) thuộc các hệ đào tạo; bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao về lĩnh vực điều tra và nghiên cứu cơ bản trên lãnh thổ Việt Nam; là trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ về khoa học Trái đất và Mỏ; là nơi có nhiều chuyên gia, giảng viên có trình độ cao đứng đầu trong nước và khu vực về lĩnh vực Mỏ, Địa chất, Dầu khí, Trắc địa - Bản đồ, Công nghệ Thông tin, Kinh tế - Quản trị kinh doanh. Trường Đại học Mỏ - Địa chất không ngừng mở rộng hợp tác quốc tế về đào tạo đại học, sau đại học, nghiên cứu khoa học, cung ứng dịch vụ, tư vấn, liên kết phối hợp đào tạo bằng tiếng nước ngoài với các trường đại học uy tín trong khu vực và thế giới; phát triển các ngành và chuyên ngành mới nghiên cứu về biển, môi trường, các ngành giao thoa giữa công nghệ khai thác, chế biến và sử dụng hợp lý tài nguyên của đất nước; xây dựng một số viện nghiên cứu chuyên ngành trong Nhà trường, củng cố và hoàn thiện cơ sở đào tạo chính quy ngoài trường; quy hoạch và xây dựng trường hiện đại, tiên tiến có hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm chuyên ngành, hệ thống thư viện điện tử, hệ thống phòng học đa năng, hệ thống phục vụ đào tạo hoàn chỉnh tầm cỡ quốc gia và trở thành cơ sở đào tạo đại học đa ngành, đa lĩnh vực theo hệ thống tín chỉ, đáp ứng nhu cầu xã hội, hội nhập khu vực và thế giới. Phấn đấu đến năm 2030 trở thành trường đại học nghiên cứu có thương hiệu trong nước và khu vực.

3. Hệ thống những giá trị cơ bản

Trường Đại học Mỏ - Địa chất có truyền thống đoàn kết, tâm huyết với sự nghiệp giáo dục đào tạo, chung sức, chung lòng, tập hợp trí tuệ và công sức khắc phục mọi khó khăn, xây dựng trường lớn mạnh về mọi mặt. 43 năm qua Nhà trường không ngừng phát triển ổn định, giữ vững vai trò, vị trí quan trọng trong quá trình đào tạo nguồn nhân lực, đảm bảo uy tín và chất lượng thuộc các ngành điều tra và nghiên cứu cơ bản, khai thác tài nguyên, khoáng sản phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Phần II

BỐI CẢNH VÀ THỰC TRẠNG CỦA NHÀ TRƯỜNG

1. Bối cảnh quốc tế và khu vực

Sự phát triển như vũ bão của khoa học kỹ thuật tiên tiến trên thế giới cùng với nền kinh tế tri thức là động lực phát triển xã hội. Mặt khác, giáo dục đào tạo là nền tảng của sự phát triển khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội hiện đại.

Thế giới hiện nay có xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Quá trình hội nhập, liên kết, hợp tác với mục đích đôi bên cùng có lợi, song cũng là một thách thức rất lớn đối với các nước đang phát triển. Sự biến động của nền kinh tế thế giới dẫn đến lạm phát toàn cầu và thiên tai, dịch bệnh phát triển đã ảnh hưởng đến sự tăng trưởng của quốc gia, nhất là nước nghèo, phát triển chậm như nước ta hiện nay.

Giáo dục đào tạo trong bối cảnh như vậy đã bị ảnh hưởng lớn, tạo ra sức cạnh tranh gay gắt và dẫn đến những thách thức không nhỏ. Nguồn nhân lực được đào tạo đòi hỏi yêu cầu ngày càng cao về chất lượng, đáp ứng nhu cầu cho mỗi quốc gia. Do vậy, ở mỗi nước đều có những chính sách nhất định cho giáo dục đào tạo, đổi mới hệ thống giáo dục, phương pháp giáo dục và chương trình đào tạo. Nguồn đầu tư từng quốc gia cho giáo dục đào tạo cũng khác nhau song hiệu quả cuối cùng là ngành Giáo dục - Đào tạo cung cấp các tri thức hiện đại, nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế phát triển.

2. Bối cảnh trong nước

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sau 20 năm đổi mới, nền kinh tế của đất nước liên tục tăng trưởng. Thu nhập bình quân đầu người từ 337 USD năm 1997 đã tăng lên 823 USD năm 2007. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại hóa, tỷ trọng dịch vụ và công nghiệp ngày càng tăng, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện, từng bước hội nhập quốc tế. Tuy vậy, đất nước ta vẫn còn chậm phát triển so với khu vực và thế giới, thể chế kinh tế, lộ trình hội nhập kinh tế còn nhiều bất cập và chưa đồng bộ. Hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước ở các ngành, các cấp còn hạn chế trong đó có ngành Giáo dục và Đào tạo.

Trong những năm qua Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm đến giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học, nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài cho sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Hệ thống giáo dục quốc dân hoàn chỉnh và thống nhất, đầy đủ các bậc học, cấp học đáp ứng nhu cầu của người dân. Mạng lưới các trường được phát triển rộng khắp trên cả nước, từ giáo dục mầm non đến đại học và sau đại học, đa dạng hóa về loại hình và phương thức đào tạo (trường công lập, bán công, dân lập và các

trung tâm giáo dục thường xuyên, cơ sở đào tạo 100% vốn nước ngoài). Hiện nay trên toàn quốc có 369 trường ĐH, CĐ với quy mô 1,18 triệu SV, tỷ lệ trường ngoài công lập là 17%. Năm học 2007 - 2008 có 233.166 SV đã tốt nghiệp từ các trường ĐH, CĐ; 6,6 triệu người được đào tạo nghề dài hạn, mặc dù quy mô đào tạo ngày càng tăng song lực lượng lao động đã qua đào tạo nghề vẫn còn thấp so với nhu cầu xã hội.

Chất lượng đào tạo được chú trọng và ngày càng nâng cao, các nội dung chương trình liên tục được cải tiến, cập nhật, đổi mới và áp dụng có hiệu quả. Đa số sinh viên ra trường đều có hoài bão, tự lập, năng động và có việc làm ổn định. Tuy vậy, chất lượng đào tạo chưa ngang tầm với khu vực và thế giới, chưa tiếp cận được với trình độ tiên tiến trên thế giới, kỹ năng thực hành kém.

Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ. Năm 2008 có 53.518 giảng viên đại học cao đẳng, 14.540 giáo viên trung cấp chuyên nghiệp, song đội ngũ nhà giáo vừa thiếu, vừa thừa và không đồng bộ; trình độ chuyên môn nghiệp vụ của một số bộ phận còn thấp chưa đáp ứng được yêu cầu của quy mô và chất lượng đào tạo, chưa có điều kiện để tiếp cận với tri thức tiên tiến trên thế giới.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học ở các cấp bậc học đã được cải thiện, nâng cấp, đổi mới, bổ sung đáng kể. Tuy vậy, phòng thí nghiệm còn quá lạc hậu, khuôn viên chật hẹp, nhà xưởng, lớp học chưa có thiết kế đồng bộ, còn chắp vá, bất cập.

Nguồn lực tài chính cho giáo dục chưa đảm bảo nhu cầu chi thường xuyên, đầu tư giàn trải, hiệu quả thấp, chương trình, giáo trình, phương pháp giáo dục còn chậm đổi mới.

Về công tác xã hội hóa giáo dục và công bằng xã hội trong giáo dục cũng được cải thiện và cân đối giữa các vùng, miền nhưng chưa đầy đủ và chưa thực sự công bằng. Công tác quản lý giáo dục được quan tâm song còn nhiều bất cập, thiếu kỷ cương trong giáo dục, tiêu cực trong giáo dục vẫn còn, cơ chế quản lý giáo dục chưa tương thích với nền kinh tế thị trường định hướng Xã hội Chủ nghĩa, tư duy giáo dục chưa đáp ứng với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Các quan điểm về giáo dục đào tạo của Đảng và Nhà nước ta được thể hiện trong Hiến pháp, Luật Giáo dục, các Nghị quyết của Trung ương (TW 4 khóa VII, TW 2 khóa VIII, TW 7 khóa X và Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX và X).

Phát triển nền giáo dục của dân, do dân và vì dân là quốc sách hàng đầu, là nhiệm vụ trọng tâm của Đảng và Nhà nước trong cơ chế thị trường định hướng XHCN.

Phát triển giáo dục với mục đích tạo lập nền tảng và động lực cho sự nghiệp Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa đất nước, đồng thời góp phần xây dựng một nền văn hóa tiên tiến trong bối cảnh toàn cầu hóa. Giáo dục phải đáp ứng nhu cầu xã hội, phải đảm bảo chất lượng tốt nhất trong điều kiện đất nước còn khó khăn và giáo dục phải đảm bảo tính nhân văn, tiên tiến, hiện đại song phải bảo toàn nền văn hóa dân tộc.

Mục tiêu chiến lược phát triển giáo dục trong giai đoạn hiện nay là xây dựng một nền giáo dục tiên tiến mang đậm bản sắc dân tộc, làm nền tảng cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển bền vững của đất nước thích ứng với nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN, tạo cơ hội học tập cho mọi người và có khả năng hội nhập với nền giáo dục khu vực và thế giới, đào tạo những người lao động Việt Nam có phẩm chất đạo đức, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp của thời đại, có năng lực tư duy độc lập, sáng tạo, có ý thức làm chủ và tinh thần trách nhiệm.

Giải pháp và định hướng phát triển giáo dục trong thời gian tới là: Các trường Đại học chủ động xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển nhà trường phù hợp với chiến lược phát triển Giáo dục Việt Nam; huy động mọi nguồn lực nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục của nước nhà; xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có bản lĩnh chính trị, có phẩm chất đạo đức và lương tâm nghề nghiệp, có trình độ chuyên môn cao, phong cách giảng dạy tiên tiến hiện đại; đẩy mạnh việc đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp giáo dục theo hướng hiện đại, phù hợp với thực tiễn Việt Nam; nâng cao chất lượng quản lý giáo dục, tiếp cận với nền giáo dục thế giới, thích ứng với nền kinh tế thị trường; xây dựng mô hình giáo dục mở; ứng dụng mạnh các thành tựu khoa học công nghệ, đặc biệt là CNTT hiện đại vào thực tiễn; tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế trong giáo dục đại học. Quy mô đào tạo mở rộng với mức tăng trưởng 10%/năm. Đến 2020 tỷ lệ sinh viên trên 1 vạn dân là 450.

3. Đánh giá tác động chung, những cơ hội, thách thức

3.1. Tác động chung

Trong nền kinh tế thị trường những mặt trái của xã hội luôn là rào cản, là thách thức rất lớn hoạt động giáo dục đào tạo và Khoa học công nghệ. Sự cạnh tranh trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo ngày càng gay gắt và khốc liệt. Do vậy cần phải có chiến lược, cơ chế và chính sách phù hợp, tạo điều kiện cho Giáo dục đào tạo phát triển và hội nhập.

Trong những năm qua việc quản lý các hoạt động giáo dục đào tạo còn nhiều bất cập, xuất hiện sự cạnh tranh không lành mạnh trong giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ giữa các cơ sở giáo dục trong nước cũng như khu vực. Mặt khác nền kinh tế ngày càng phát triển đòi hỏi nguồn nhân lực có chất lượng cao, trong khi đó chất lượng đào tạo nước ta chưa đáp ứng được nhu cầu xã hội, khoảng cách đối với các nước trong khu vực và thế giới quá xa, nguồn đầu tư cho giáo dục đào tạo hạn hẹp, cơ chế chính sách chưa phù hợp, đời sống xã hội bị phân hóa giữa các vùng miền, giữa giầu và nghèo ngày càng rõ nét trong cơ chế thị trường.

3.2. Những thách thức lớn và cơ hội

Được Đảng và Nhà nước ta quan tâm đúng mức, cả xã hội đều quan tâm đến giáo dục đào tạo, mặt khác dân tộc ta có truyền thống hiếu học nên ngành giáo dục đào tạo đã từng bước trưởng thành và không ngừng phát triển.

Những thành tựu đạt được trong 20 năm đổi mới thể chế nền kinh tế đã tác động mạnh mẽ đến giáo dục đào tạo, tạo điều kiện để giáo dục đào tạo phát triển. Đặc biệt tiến trình hội nhập và gia nhập WTO của đất nước là điều kiện tốt nhất để giáo dục đào tạo nhanh chóng tiếp cận với giáo dục đào tạo khu vực và thế giới.

Từ bối cảnh chung trong nước và thế giới, chiến lược phát triển giáo dục nước nhà, quy hoạch mạng lưới phát triển các trường đại học cao đẳng và mục tiêu định hướng phát triển giáo dục đào tạo đến năm 2020, có thể nhận thấy rằng, việc xây dựng các trường đại học trọng điểm là cần thiết, trong đó có trường Đại học Mỏ - Địa chất.

Trong những năm gần đây một số trường Đại học trong nước đã tiến hành đào tạo các ngành nghề thuộc lĩnh vực Mỏ - Địa chất, Trắc địa, Dầu khí (như ĐH Bách Khoa HN, ĐH Xây Dựng HN, ĐH Thủy Lợi, ĐH Nông Nghiệp I, ĐH Khoa học Tự Nhiên ĐHQGHN.v.v...); thời gian tới ngành Dầu khí Việt Nam, ngành Than và Khoáng sản Việt Nam sẽ mở trường Đại học và có những trường ĐH nước ngoài tại Việt Nam. Đó là một thách thức lớn, đòi hỏi Trường Đại học Mỏ - Địa chất cần phải xây dựng chiến lược phát triển trường giai đoạn 2008 - 2020 và tầm nhìn đến 2030, nhằm nâng cao uy tín và thương hiệu của nhà trường.

4. Thực trạng của Trường Đại học Mỏ - Địa chất

4.1. Các giai đoạn phát triển của Nhà trường

*** Giai đoạn 1966 - 1976.**

Ngày 08/8/1966 Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) đã ký quyết định số 147/QĐ-CP thành lập Trường Đại học Mỏ - Địa chất trên cơ sở Khoa Mỏ - Địa chất của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

Ngày 15/11/1966 trường Đại học Mỏ - Địa chất chính thức khai giảng khóa học đầu tiên. Kể từ thời điểm này, ngày 15/11 hàng năm được lấy làm ngày truyền thống của Nhà trường.

Ra đời trong hoàn cảnh cả nước có chiến tranh, Nhà trường hoạt động phân tán nhiều nơi trong huyện Thuận Thành (Hà Bắc) và Mỹ Văn (Hải Hưng). Năm đầu thành lập trường có 4 khoa là khoa Mỏ, khoa Địa chất công trình, khoa Địa chất thăm dò, khoa Trắc địa và 2 ban là ban Khoa học cơ bản và ban Tại chức với 11 bộ môn chuyên môn, 6 bộ môn cơ bản và cơ sở. Khóa học đầu tiên (khóa 11 - lấy theo khóa học của Trường Đại học Bách khoa) Nhà trường tuyển 623 sinh viên hệ dài hạn và 77 sinh viên hệ chuyên tu. Mọi cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập của Nhà trường chủ yếu nhờ vào sự giúp đỡ tận tình của chính quyền và nhân dân địa phương nơi sơ tán. Đội ngũ cán bộ giảng viên cơ bản được chuyển từ Đại học Bách khoa Hà Nội sang và tuyển mới một số sinh viên vừa tốt nghiệp từ Đại học Bách khoa và các trường đại học kỹ thuật khu vực Hà Nội.

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước là học đi đôi với hành, lý luận đi

đối với thực tiễn, Nhà trường chủ trương đưa sinh viên xuống cơ sở sản xuất, vừa học, vừa gắn bó với vùng công nghiệp than Quảng Ninh, các đoàn địa chất, các đoàn bản đồ trên khắp mọi miền đất nước, tham gia thực hiện các phương án khảo sát, đo vẽ bản đồ địa chất, khoáng sản v.v...

Song song với công tác đào tạo, Trường còn chú trọng phát triển NCKH phục vụ sản xuất. Nhiều đề tài cấp Nhà nước được triển khai thực hiện có hiệu quả như công trình H8 (sân bay ngầm), đề tài phục vụ cho binh chủng Pháo binh, đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng 3 và nhiều bằng khen của Chính phủ.

Năm 1974 Trường chuyển từ Thuận Thành (Hà Bắc) về Phổ Yên (Bắc Thái). Tại đây Trường xây dựng lớp học, ký túc xá, phòng thí nghiệm, khu làm việc bằng nhà tranh vách đất, tỉnh Bắc Thái đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của Trường.

*** Giai đoạn 1976 - 1986.**

Thời kỳ này đất nước hoàn toàn thống nhất, khắc phục hậu quả chiến tranh, Trường gặp nhiều khó khăn, cơ sở vật chất còn nghèo nàn lạc hậu. Đội ngũ cán bộ giảng viên có chất lượng dần dần được bổ sung, cán bộ được đào tạo ở nước ngoài về trường ngày một đông (đa số ở các nước Đông Âu). Quy mô phát triển lên trên 4000 sinh viên các hệ đào tạo. Các khoa mới được thành lập như khoa Dầu khí, khoa Cơ - Điện, số bộ môn cũng tăng lên gấp nhiều lần. Các chuyên ngành đào tạo cũng được hình thành và phát triển.

Năm 1979 Trường được Chính phủ cho phép chuyển về vùng ngoại thành Hà Nội. Từ năm 1979 đến 1983, Trường cơ bản đã xây dựng xong khu nhà cấp 4 trên diện tích 3 ha đất thuộc xã Minh Khai và Cổ Nhuế, Từ Liêm. Đến năm 1983, nhà trường chuyển về Hà Nội. Từ đó cơ sở vật chất được cải thiện rất nhiều, quy mô đào tạo tăng dần, đội ngũ cán bộ giảng dạy lớn mạnh, đảm đương được nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học. Nhiều đề tài trọng điểm cấp Nhà nước được thực hiện có hiệu quả, bắt đầu hình thành các đơn vị nghiên cứu khoa học có uy tín đối với cơ sở sản xuất và các địa phương.

Năm 1988 Trường được tiếp quản cơ sở 214 của Uỷ ban Liên lạc Văn hoá với nước ngoài tại xã Đông Ngạc, Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Trường đã cải tạo, xây dựng mới và phát triển cho đến ngày nay.

*** Giai đoạn 1986 - 2006.**

1986 - 2006 là thời kỳ đổi mới mạnh mẽ và có hiệu quả về kinh tế của đất nước, thể chế kinh tế bắt đầu thay đổi đã ảnh hưởng không nhỏ đến ngành giáo dục đào tạo. Vì vậy, Nhà trường đã từng bước thay đổi diện mạo, quy mô tăng dần. Tính đến năm 2000, toàn trường đã có 12.000 sinh viên, 500 học viên cao học và 104 nghiên cứu sinh. Đội ngũ cán bộ giảng viên dày dạn kinh nghiệm, ngành nghề đào tạo phát triển, các trung tâm nghiên cứu được hình thành (8 trung tâm) đặc biệt

là trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Khai thác Mỏ, Trung tâm Nghiên cứu Địa kỹ thuật đã phát huy tác dụng hỗ trợ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học, cải thiện đời sống cán bộ viên chức và sinh viên. Các dự án xây dựng cơ bản và chương trình mục tiêu thực hiện có hiệu quả như: Trung tâm nghiên cứu ở Nghĩa Tân, Hội trường 300, Ký túc xá khu A, B, nhà D, nhà C được hình thành và lớn nhất là nhà C-12 tầng. Một số phòng thí nghiệm được đầu tư mới trang thiết bị, chương trình Công nghệ thông tin phát triển và một số bộ môn chuyên ngành mới được thành lập đã đóng góp không nhỏ vào sự nghiệp đào tạo của Nhà trường. Sinh viên tốt nghiệp ra trường phát huy được năng lực chuyên môn của mình, đáp ứng nhu cầu của cơ sở sử dụng.

Trong 3 năm gần đây (2006; 2007; 2008) Bộ Giáo dục và Đào tạo đã thí điểm giao quyền tự chủ về tài chính cho Nhà trường nhằm thực hiện Nghị định 10/NĐ-CP và Nghị định 43/NĐ-CP của Chính phủ. Tháng 4/2008, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ký quyết định chính thức giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho Nhà trường.

Với quy mô gần 23.000 sinh viên các hệ đào tạo, đội ngũ cán bộ giảng viên trẻ được quy hoạch và thay thế dần số cán bộ nghỉ hưu; quan hệ hợp tác quốc tế được mở rộng; cơ sở vật chất được trang bị mới; chương trình đào tạo từng bước đổi mới gắn liền với lộ trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ; đời sống cán bộ viên chức và sinh viên từng bước được cải thiện. Tuy vậy, Nhà trường vẫn còn nhiều khó khăn và bất cập như việc tăng quy mô đào tạo đã ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo, và áp lực khối lượng đối với giáo viên (bình quân mỗi giáo viên đảm nhận trên 800 giờ trong năm học); cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm vẫn còn nghèo nàn và lạc hậu chưa tiến kịp với xu thế phát triển nền kinh tế tri thức ở khu vực và thế giới; khoảng cách về trình độ đào tạo và nghiên cứu khoa học của Nhà trường còn quá xa so với các nước trong khu vực. Do đó cần có cách nhìn đúng đắn để xác định mục tiêu, định hướng phát triển Nhà trường trong tương lai.

4.2. Thực trạng về cơ cấu, tổ chức và quản lý của Nhà trường

Cơ cấu tổ chức của Nhà trường thực hiện ở 3 cấp: Trường, Khoa, Bộ môn. Hiện nay (2008) Nhà trường có 11 khoa trong đó có 7 khoa chuyên môn, khoa Đại học đại cương, khoa Lý luận chính trị, khoa Giáo dục quốc phòng, khoa Tại chức; với 54 bộ môn chuyên môn, cơ bản và kỹ thuật cơ sở; 15 phòng ban chức năng và các đơn vị dịch vụ trực thuộc; 8 trung tâm nghiên cứu và một Công ty.

Trong 43 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Mỏ - Địa chất đã xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy có trình độ cao, nhiều cán bộ giảng dạy của trường là những nhà khoa học đầu ngành của đất nước. Đội ngũ cán bộ viên chức, các nhà khoa học, nhà giáo nhân dân, nhà giáo ưu tú, các giáo sư, phó giáo sư, các tiến sỹ, tiến sỹ khoa học, thạc sỹ, giảng viên công tác tại trường có đầy đủ năng lực hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

Nhà trường luôn coi trọng việc đổi mới công tác cán bộ, Đảng ủy Nhà trường đã có những Nghị quyết về công tác tổ chức cán bộ và trực tiếp chỉ đạo chặt chẽ theo hướng chuẩn hóa. Nhà trường đã xây dựng, củng cố và phát triển đội ngũ cán bộ cả về phẩm chất và năng lực, từng bước quy hoạch và cân đối hợp lý cơ cấu giữa hai khối giảng dạy và hành chính phục vụ. Hàng năm Trường có kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và bổ sung cán bộ trẻ với tỷ lệ từ 5 đến 10%; trung bình mỗi năm tuyển từ 40 đến 60 cán bộ trẻ thay thế cho cán bộ nghỉ hưu, trong đó ưu tiên cho khối giảng dạy.

Tổng số cán bộ viên chức của Trường hiện nay(tính đến tháng 12/2008) là 772 người trong đó có 522 cán bộ giảng dạy, 194 cán bộ hành chính và cán bộ phục vụ, trong đó có 10 giáo sư, 46 phó giáo sư, 6 tiến sỹ khoa học, 115 tiến sỹ, 253 giảng viên chính, 221 thạc sỹ. Số cán bộ trẻ mới tuyển vào trường trong những năm gần đây chưa phát huy được năng lực do trình độ chuyên môn và ngoại ngữ còn hạn chế, chưa thích ứng được với quy mô ngày càng tăng của Nhà trường và yêu cầu chất lượng cao của xã hội. Trong khi đó, số đông cán bộ giảng dạy có trình độ chuyên môn cao đã đến tuổi nghỉ hưu. Thực trạng này đang là vấn đề cần quan tâm của Trường trong những năm tới. Vì vậy, Nhà trường cần có kế hoạch, quy hoạch, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ mạnh mẽ hơn nữa mới đáp ứng được quá trình phát triển của trường trong tương lai.

Sơ đồ hệ thống tổ chức quản lý Trường Đại học Mỏ - Địa chất

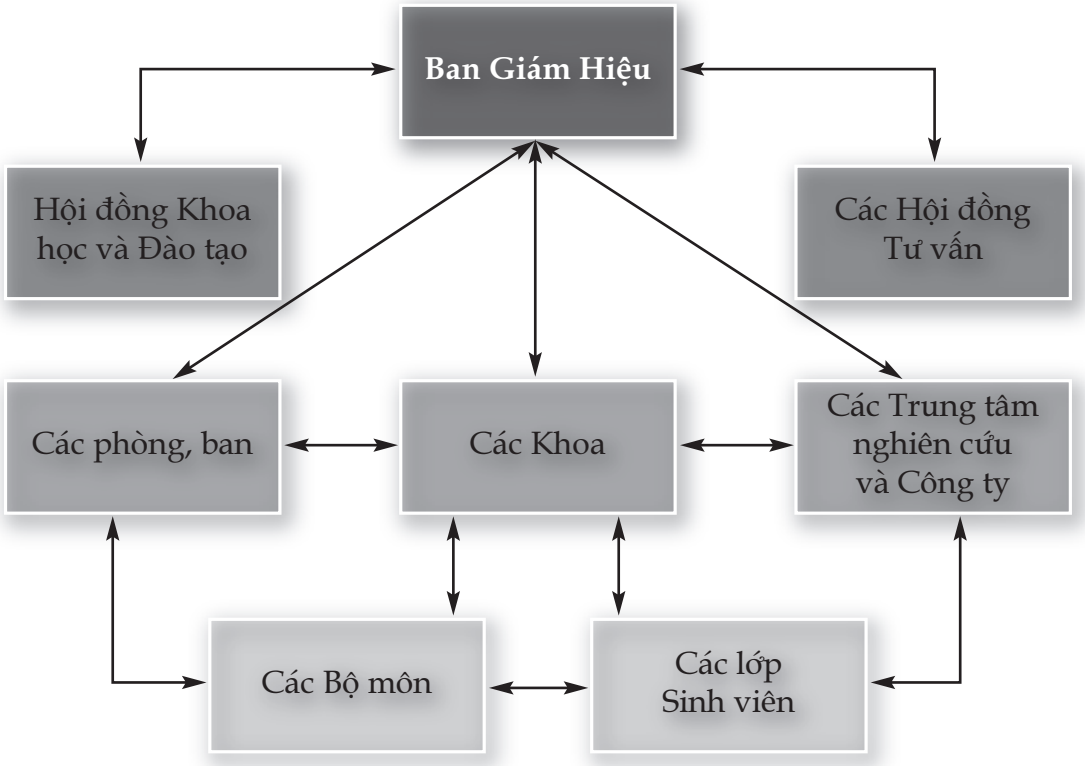

4.3. Thực trạng về công tác đào tạo nguồn nhân lực

Từ năm 1966 đến nay, Nhà trường đã đào tạo 43 khóa đại học với 35.000 kỹ sư trong đó có 35 kỹ sư nước bạn Lào; 340 tiến sỹ; 1500 thạc sỹ (trong đó có 3 tiến sỹ và 2 thạc sỹ nước bạn Lào).

Trong quá trình xây dựng và phát triển, mọi hoạt động giáo dục và đào tạo của Nhà trường đều hướng tới việc đổi mới mục tiêu, chương trình đào tạo và coi đó là giải pháp tối ưu để nâng cao chất lượng đào tạo và hiệu quả giáo dục.

Quy mô đào tạo ngày càng tăng trưởng trong những năm gần đây, mở rộng và đa dạng hóa ngành nghề đào tạo, thu hút đông đảo người học. Cán bộ khoa học kỹ thuật do trường đào tạo có kiến thức cơ bản vững vàng, có khả năng sáng tạo và thực hành nghề nghiệp, đáp ứng được nhu cầu thực tiễn sản xuất.

Từ năm 1994, Nhà trường bắt đầu mở cơ sở đào tạo đại học chính quy ở Vũng Tầu và đã đào tạo được 850 kỹ sư. Từ năm 1996 mở thêm cơ sở đào tạo đại học chính quy ở Quảng Ninh và đã đào tạo được 1.200 kỹ sư. Ngoài ra còn có hệ vừa học, vừa làm liên kết, phối hợp với các địa phương, các doanh nghiệp trong cả nước đào tạo hàng chục ngàn kỹ sư, góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Để tiếp tục mở rộng quy mô, Nhà trường mở thêm các ngành nghề mới mà xã hội đang có nhu cầu. Quy mô đào tạo sau đại học của Trường có xu hướng tăng, chủ yếu ở bậc cao học. Tuy nhiên, tỷ lệ học viên cao học và nghiên cứu sinh so với tổng số sinh viên toàn trường vẫn còn thấp.

Quy mô đào tạo từ 2002 ÷ 2009

Đơn vị: Sinh viên

TT	Hệ đào tạo	2002 ÷ 2003	2003 ÷ 2004	2004 ÷ 2005	2005 ÷ 2006	2006 ÷ 2007	2007 ÷ 2008	2008 ÷ 2009
I	**Hệ đại học chính quy**							
1	Đại học	5.613	6.205	6.415	6.849	7.565	9676	11.260
2	Cao đẳng	280	374	592	451	643	1073	1480
	Cộng	5.893	6.579	7.007	7.300	8.208	11.749	12.740
II	**Hệ không chính quy**							
1	Tại chức	3.508	5.221	5.028	5.752	7438	9989	11.240
2	Văn bằng 2	403	381	377	229	172	205	113
3	Liên thông	172	297	111	576	1017	1076	1089
	Cộng	4.083	5.899	5.516	6.557	8.627	11.919	12.342
III	**Sau Đại học**							
1	Thạc sĩ	299	415	415	435	521	657	1078
2	Tiến sĩ	103	87	87	96	107	92	100
	Cộng	402	502	502	531	628	749	1178
	Tổng cộng	10.378	12.980	13.025	14.388	17.463	23.768	26.260
	% Tăng so năm trước	12%	25%	0,4%	10%	21%	35,0%	45%

Hàng năm Nhà trường đã đầu tư hàng tỷ đồng vào việc biên soạn giáo trình bài giảng, mua sách báo, tạp chí ngoại văn chuyên ngành phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học. Tổ chức các cuộc hội thảo về đào tạo sau đại học và vừa học vừa làm, tổ chức các đợt sinh hoạt ngoại khóa, thi Olympic và Hội nghị khoa học sinh viên, tạo điều kiện cho sinh viên phát huy tính năng động, tự chủ rèn luyện phẩm chất đạo đức để trở thành các kỹ sư "vừa hồng vừa chuyên", được cơ sở sản xuất chấp nhận.

Quá trình tổ chức đào tạo vẫn còn bộc lộ nhiều yếu kém, chất lượng đào tạo chưa đáp ứng với sự phát triển kinh tế của đất nước, ngành nghề đào tạo chưa hấp dẫn người học.

Đa số giảng viên chưa có điều kiện cập nhật những tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến trên thế giới về đổi mới chương trình đào tạo, còn lúng túng về đổi mới phương pháp giảng dạy, nội dung bài giảng còn nghèo nàn, chưa áp dụng triệt để công nghệ thông tin vào quá trình đào tạo, giáo trình đào tạo sau đại học còn thiếu.

Mối quan hệ giữa nghiên cứu khoa học và đào tạo chưa được chú trọng, chưa có giải pháp tích cực để khoa học công nghệ thúc đẩy quá trình đào tạo nguồn nhân lực. Việc đào tạo sau đại học và nghiên cứu sinh chưa gắn kết với cơ sở sản xuất và cơ sở nghiên cứu khoa học, do vậy mối quan hệ này còn nhiều lỗ hổng cần khắc phục.

Công tác hợp tác quốc tế chưa thực sự là cầu nối thúc đẩy quá trình đào tạo và nghiên cứu khoa học của Nhà trường, hiệu quả còn rất thấp vì nó chưa có tác dụng trong việc cập nhật kiến thức hiện đại của thế giới vào Nhà trường, mới dừng lại ở quan hệ xã giao đơn thuần. Mặc dầu trong những năm qua đã có những chương trình trao đổi về khoa học công nghệ, chương trình đào tạo sinh viên dưới dạng tự túc kinh phí, hội thảo quốc tế nhưng chưa được nhiều và hiệu quả chưa cao.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học còn nghèo nàn lạc hậu, đầu tư dàn trải, chắp vá không đồng bộ đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng đào tạo của Trường.

4.4. Thực trạng về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

Hoạt động khoa học công nghệ của Trường Đại học Mỏ - Địa chất trong những năm qua có những bước phát triển đáng kể, xứng đáng với niềm tin của các cơ sở sản xuất và các địa phương trong cả nước, góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Hoạt động khoa học công nghệ được triển khai hàng năm đến các đơn vị, các trung tâm nghiên cứu và cán bộ giảng viên trong trường. Các hoạt động khoa học công nghệ luôn bám sát với thực tiễn sản xuất, đáp ứng yêu cầu của các ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước, nhiều công trình nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đạt giải thưởng nhà nước, sản phẩm khoa học công nghệ ngày càng được nâng cao và có ý nghĩa thực tiễn.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, Nhà trường đã đặt ra những mục tiêu cụ thể cho công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, đó là; tăng cường hợp tác toàn diện có hiệu quả với các cơ quan quản lý, nhà nước, với các ngành, các đơn vị và các địa phương nhằm nắm bắt thông tin cần thiết, tranh thủ sự ủng hộ, củng cố nâng cao vị thế của Nhà trường, tiếp nhận và xây dựng các dự án, chương trình, đề tài về các lĩnh vực Mỏ, Địa chất, Dầu khí, Trắc địa, Kinh tế, Công nghệ thông tin phục vụ cho sự phát triển bền vững của đất nước; mở rộng mối quan hệ quốc tế, thiết lập các đề tài theo Nghị định thư, tiếp cận với nền khoa học tiên tiến trên thế giới, tạo điều kiện thuận lợi để các nhà khoa học cống hiến trí tuệ, sức lực cho sự nghiệp đào tạo và nghiên cứu khoa học của Nhà trường.

Trong 43 năm qua đội ngũ cán bộ khoa học của Nhà trường đã chủ trì thực hiện 150 đề tài khoa học cấp Nhà nước, 420 đề tài cấp Bộ và 850 đề tài cấp Trường, thực hiện hàng ngàn hợp đồng kinh tế, lao động sản xuất thuộc lĩnh vực Mỏ, Địa chất, Dầu khí, Trắc địa, Kinh tế ở các Trung tâm và Công ty, góp phần cải thiện đáng kể đời sống cán bộ viên chức và sinh viên trong trường.

Phong trào nghiên cứu khoa học và thi Olympic của sinh viên được đẩy mạnh thông qua các hội nghị Khoa học hàng năm, thu hút đông đảo sinh viên tham gia, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường.

Từ năm 2003 Nhà trường đã được Nhà nước cho phép xuất bản tạp chí Khoa học kỹ thuật Mỏ - Địa chất, thu hút đông đảo cán bộ tham gia viết bài có hàm lượng khoa học cao và nhiều công trình khoa học đã được công bố, đóng góp không nhỏ vào sự nghiệp giáo dục và đào tạo của Nhà trường. Đã có 23 số tạp chí ra đời với hàng chục ngàn ấn phẩm có giá trị trong lĩnh vực khoa học về trái đất.

Các cuộc Hội thảo quốc tế về khoa học công nghệ đã được tổ chức hằng năm, duy trì sinh hoạt Câu lạc bộ các trường Đại học kỹ thuật phía Bắc, tổ chức định kỳ Hội nghị Khoa học trường (2 năm/lần) và tham gia các triển lãm sản phẩm khoa học công nghệ nhằm quảng bá thương hiệu của Nhà trường.

Tuy vậy, công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Trường còn nhiều yếu kém so với nhu cầu phát triển của đất nước và khu vực. Tiềm năng về KHCN của Trường rất lớn, đội ngũ khoa học rất mạnh, song chưa tập hợp lại để xây dựng những chương trình KHCN có tầm cỡ quốc gia và quốc tế.

4.5. Thực trạng về hợp tác quốc tế và quan hệ đối ngoại

Trong những năm đầu mới thành lập, Nhà trường chủ yếu quan hệ hợp tác với các nước trong phe XHCN. Đến khi có chính sách đối ngoại "Độc lập, tự chủ, mở rộng đa phương hóa, đa dạng hóa" của Đảng và Nhà nước, quan hệ hợp tác quốc tế của Trường với các trường đại học và các cơ quan nghiên cứu ở nước ngoài mới phát triển, tạo điều kiện trao đổi học tập và tiếp cận những thành tựu

mới nhất của khoa học trong khu vực và trên thế giới.

Nhà trường từng bước củng cố và duy trì mối quan hệ đã có với các nước Đông Âu trước đây và tiếp cận với các nước trong khu vực, các nước Tây Âu và Châu Mỹ la tinh. Đến nay, Trường Đại học Mỏ - Địa chất đã có quan hệ hợp tác với 40 trường đại học thuộc 20 quốc gia trên thế giới, thực hiện các đề tài theo Nghị định thư, các dự án nghiên cứu trao đổi thông tin khoa học, học tập, bồi dưỡng đào tạo sau đại học và đại học như các nước Nga, Đức, Pháp, Mỹ, Anh, Canada, Ba Lan, Trung Quốc, Singapore, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Australia...

Tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế với các trường đại học Nhật Bản, Cộng hòa liên bang Đức, Canađa như Hội thảo về "Địa tin học", về "Viễn thám", về "Khai thác Mỏ và Xây dựng Công trình ngầm", về "Địa chất và Địa vật lý tầng nông v.v...".

Liên kết với các Trường đại học ở Trung Quốc đào tạo sau đại học theo đề án 322 và hệ đại học dưới dạng tự túc kinh phí cho hơn 400 sinh viên trong những năm qua là bước đi thích hợp, mở ra hướng mới cho việc đào tạo phối hợp trong tương lai, tiến tới đào tạo bằng tiếng nước ngoài cho sinh viên của Trường ở một số chuyên ngành. Thực hiện các đề tài theo nghị định thư với ĐH Krakob - Ba Lan, ĐH Địa chất Bắc Kinh.v.v...

Tuy vậy, công tác hợp tác quốc tế còn chậm phát triển so với các Trường trong nước và khu vực, hầu hết là các quan hệ hữu hảo, trao đổi qua lại chưa đi vào chiều sâu và hiệu quả thiết thực. Do vậy, tác động của hợp tác quốc tế chưa nhiều tới công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của Nhà trường, chưa thực sự là cầu nối để Nhà trường tiếp cận được với khu vực và thế giới.

4.6. Thực trạng về cơ sở vật chất

Từ khi thành lập đến nay, Trường đã qua ba lần di chuyển địa điểm (Hà Nội - Hà Bắc - Bắc Thái - Hà Nội); vì vậy đã ảnh hưởng đến việc xây dựng cơ sở vật chất phục vụ đào tạo của Trường.

Hiện tại, Trường Đại học Mỏ - Địa chất có 3 địa điểm đào tạo chính quy đó là Hà Nội, Quảng Ninh, Vũng Tầu với khuôn viên ở Hà Nội là 3,5 ha (trong đó khu A có 2,3 ha xây phòng học, phòng thí nghiệm, phòng làm việc, ký túc xá và nhà ăn sinh viên; khu B có 1,17 ha là cơ sở tại chức, khu C có 0,05 ha là cơ sở nghiên cứu). Trên khuôn viên chật hẹp đó Nhà trường đã bố trí 96 phòng học với diện tích sàn 8860 m^2, Thư viện Trường có diện tích sàn 1730 m^2 và 50 phòng thí nghiệm ở các khoa, bộ môn. Bình quân diện tích sàn chỉ đạt 1,5m^2/SV.

Thiết bị thí nghiệm được đầu tư đều cho các đơn vị trong Trường theo chuyên ngành đào tạo Mỏ, Địa chất, Dầu khí, Trắc địa, Công nghệ thông tin và Đại học đại cương, gần đây mới trang bị một số thiết bị tương đối hiện đại phục vụ cho các phòng thí nghiệm đảm bảo đào tạo và nghiên cứu khoa học, đáng kể nhất là phòng thí nghiệm Địa chất thủy văn, Địa chất công trình, Viễn thám, Địa sinh thái, Lọc hóa dầu, Hóa, Lý thuộc Đại học đại cương, Bản đồ số địa hình.

Nhìn chung, diện tích phòng học, giảng đường, thư viện, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành phục vụ giảng dạy và học tập chỉ đạt 25% so với nhu cầu phục vụ đào tạo. Trang thiết bị cho làm việc, phòng thí nghiệm và phòng học còn thiếu thốn, lạc hậu, chưa tương thích với một cơ sở đào tạo đại học hiện đại. Hệ thống phòng họp, phòng Hội thảo còn nhỏ bé, chật hẹp, phương tiện kỹ thuật hầu như đơn sơ, lạc hậu. Toàn trường chưa có phòng học đa năng, hiện đại. Mới đây tại nhà D và nhà C-12 tầng có bố trí phòng học đa năng song trang thiết bị thì lạc hậu và chất lượng kém nên không sử dụng được, số lượng máy vi tính còn quá ít chưa đáp ứng được mong muốn của cán bộ giảng viên, mạng nội bộ đã có nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu của cán bộ viên chức trong Trường.

Ký túc xá sinh viên hiện tại có 3 nhà 5 tầng với sức chứa 1000 sinh viên chưa đáp ứng được nhu cầu của người học.

Hiệu quả đến từ các dự án XDCB, đầu tư trang thiết bị, chương trình mục tiêu trong những năm qua chưa cao, còn nhiều lãng phí, một số thiết bị mua về không đồng bộ, lạc hậu, chất lượng kém không sử dụng được.

Công tác quản lý cơ sở vật chất còn nhiều yếu kém, chưa có biện pháp tích cực trong việc quản lý và sử dụng các trang thiết bị, ý thức bảo quản và sử dụng trong thiết bị của CBVC chưa cao, gây lãng phí. Một số thiết bị tương đối hiện đại được mua về nhưng không có cán bộ chuyên trách vận hành, dẫn đến tình trạng không tận dụng hết công năng của thiết bị phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học.

4.7. Thực trạng về nguồn lực tài chính

Trường Đại học Mỏ - Địa chất là đơn vị sự nghiệp, dự toán cấp 2 trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nguồn lực tài chính của Trường chủ yếu dựa vào Ngân sách Nhà nước và nguồn thu từ học phí, lệ phí hàng năm. Các nguồn thu từ khoa học công nghệ và dịch vụ khác còn quá thấp, nguồn thu từ nước ngoài, viện trợ trong và ngoài nước hầu như không đáng kể.

Công tác quản lý tài chính được thực hiện theo Nghị định 10/NĐ-CP và Nghị định 43/NĐ-CP của Chính phủ thông qua quy chế chi tiêu nội bộ, đảm bảo thu chi theo đúng quy định của Nhà nước, đáp ứng nhu cầu tối thiểu các hoạt động của Nhà trường.

4.7.1. Nguồn Ngân sách Nhà nước gồm có kinh phí thường xuyên, kinh phí nghiên cứu khoa học, kinh phí xây dựng cơ bản cấp theo dự án được phê duyệt, kinh phí các chương trình mục tiêu quốc gia, kinh phí đào tạo sinh viên Lào và các kinh phí khác. Các nguồn kinh phí này được quản lý theo hệ thống mục lục ngân sách Nhà nước và được kiểm soát chi qua kho bạc Nhà nước. Bộ Giáo dục - Đào tạo và các cơ quan kiểm toán, thanh tra tài chính phê duyệt quyết toán hàng năm.

4.7.2. Nguồn thu từ học phí của người học (theo quy định) từ năm 1995 đến nay tăng dần theo quy mô đào tạo. Đây là nguồn thu chủ yếu của Trường nhằm giải quyết các chính sách đầu tư cho con người, và hỗ trợ các hoạt động sự nghiệp khác của Trường trong khi nguồn thu từ Ngân sách Nhà nước giảm dần theo tinh thần Nghị định 10/NĐ-CP và Nghị định 43/NĐ-CP của Chính phủ.

4.7.3. Nguồn thu từ các hoạt động khoa học công nghệ, lao động sản xuất và các dịch vụ khác là; các khoản đóng góp của các trung tâm, công ty, các chủ nhiệm đề tài khoa học công nghệ, các hợp đồng lao động sản xuất và các dịch vụ nhà ăn, trông xe,... của các đơn vị và cá nhân trong trường. Nguồn thu này có giá trị không cao, mỗi năm thu từ 300 triệu đến 500 triệu đồng, gần đây tăng lên gần 01 tỷ đồng.

4.7.4. Nguồn thu từ các dự án, chương trình hợp tác với nước ngoài trong những năm gần đây mới có, nhưng nhỏ lẻ, mang tính tài trợ không đáng kể.

Bảng tổng hợp cơ cấu nguồn thu và cơ cấu nguồn chi

Cơ cấu nguồn thu			Cơ cấu nguồn chi				
TT	Tổng thu	100%	TT	Danh mục chi	Tổng số %	NSNN	Tự bổ xung
1	NSNN cấp chi thường xuyên gồm	47,5%	1	Chi thường xuyên	68,3%	31,1%	37,2%
	+ Cho đào tạo đại học	34%		Chi lương và phụ cấp		16,8	25,9
	+ Cho đào tạo SĐH	2,5%		Liên kết đào tạo, thuê chuyên gia			7,6
	+ Cho sinh viên Lào	0,5%		Chi nghiệp vụ chuyên môn		11,8	1,1
	+ Cho NCKH	11,6%		Tài sản cố định		2,5	
	+ Tăng cường cơ sở vật chất	1,4%		Chi khác			2,6
2	NSNN cấp cho dự án	Theo dự án	2	Chi NCKH, đoàn ra, đoàn vào	13,0	11,2	1,8
3	Thu từ học phí, lệ phí	45,6%	3	Chi đào tạo, bồi dưỡng CBVC	0,3	0,1	0,2
	Học phí	43,4%	4	Tăng cường cơ sở vật chất	5,6	1,9	3,7
	Lệ phí	2,2%	5	Chi khác	14,8	3,2	6,2
4	Thu từ NCKH và dịch vụ	3,5%					
5	Thu khác	3,4%					

Bảng tổng hợp các nguồn kinh phí năm 2008

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn kinh phí	Số tiền	%
I	**Kinh phí chi thường xuyên**	**59 216,33**	**100%**
1	Ngân sách Nhà nước cấp	21 546,33	36,39%
	- Đào tạo đại học, cao đẳng	19 780,00	33,27%
	- Đào tạo sau Đại học	1 800,00	3,04%
	- Bồi dưỡng, đào tạo lại	45,00	0,08%
2	Nguồn thu ngoài Ngân sách	37 670,00	63,61%
	- Học phí chính quy	15 588,00	26,32%
	+ Đại học, cao đẳng	14 284,00	24,12%
	+ Sau đại học	1 304,00	2,20%
	- Học phí không chính quy	18 412,00	31,09%
	- Lệ phí tuyển sinh	1 050,00	1,77%
	- Thu từ hoạt động KHCN, các trung tâm	1 510,00	2,55%
	- Hoạt động nhà ăn, ký túc xá, dịch vụ khác...	1 050,00	1,77%
	- Thu thường xuyên khác	60,00	0,10%
II	**Ngân sách không thường xuyên**	**15 154,32**	
	- Kinh phí xây dựng cơ bản		
	- Chương trình mục tiêu quốc gia	5 300,00	
	- Kinh phí khoa học công nghệ	9 211,00	
	- Kinh phí đào tạo sinh viên Lào	943,32	
III	**Cộng (III=I+II)**	**74 370,65**	

Số liệu ở trên cho thấy tổng kinh phí chi tiêu trong năm tài chính là 74.370 triệu đồng; trong đó kinh phí cho hoạt động thường xuyên của toàn Trường chiếm gần 80%. NSNN chi thường xuyên chiếm 36,39% và có xu hướng giảm xuống theo tinh thần tự chủ. Nguồn thu từ học phí chiếm 63,61%. Số thu học phí bình quân của Trường là 1.640.000 đồng/SV/năm (tương đương 100 USD/SV/năm), mức này là rất thấp so với các trường đại học trong khu vực. Cũng theo số liệu trong biểu trên thì kinh phí thường xuyên dành để chi cho con người chiếm 69%, thu nhập bình quân một CBVC là 46.800.000 đồng/người/năm (tương đương 2.800 USD/người/năm).

Theo tính toán thì chi phí thường xuyên bình quân tối thiểu để đào tạo một sinh viên đại học của Trường là 7.500.000 đ/SV/năm (thời điểm năm 1995), 10.500.000 đ/SV/năm (thời điểm 2005); trong khi định mức của Bộ Tài chính vào những năm 1995-1997 là 6.500.000 đ/SV/năm. Thực tế kinh phí chi thường xuyên của Trường năm 2008 là 3.637.000 đ/SV/năm (chỉ đạt 35% nhu cầu), đây cũng là nguyên nhân làm cho chất lượng đào tạo không được nâng cao, đời sống CBVC trong Trường chưa được cải thiện, cơ sở vật chất, phương tiện giảng dạy, nghe nhìn, phòng thí nghiệm, cơ sở thực tập ít được đầu tư nâng cấp.

Năm 2008, kinh phí đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất theo dự toán được duyệt là 9.300 triệu đồng (trong đó NSNN cấp cho chương trình mục tiêu quốc gia 57%, từ nguồn học phí 43%). Với kinh phí này chỉ đáp ứng 20% nhu cầu tối thiểu cho sửa chữa nâng cấp của Nhà trường; vì thế các dự án lớn triển khai chậm hoặc không triển khai được.

Những năm qua Nhà trường đã tích cực tìm kiếm nguồn lực tài chính từ các tập đoàn kinh tế lớn, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nhưng hiệu quả còn rất khiêm tốn, mới chỉ dừng lại dưới dạng quà tặng.

Việc quản lý điều hành chi tiêu tài chính của Nhà trường dựa vào Luật Ngân sách và các Quy định cụ thể của Nhà nước. Trường đã ban hành "Quy chế Chi tiêu nội bộ" theo tinh thần Nghị định 10/NĐ-CP và Nghị định 43/NĐ-CP của Chính phủ. Quy chế Chi tiêu nội bộ đã giúp Nhà trường chủ động và tăng cường công tác quản lý tài chính. Tuy nhiên, do giá cả thị trường biến động và chế độ của Nhà nước thay đổi thường xuyên nên việc điều chỉnh nội dung quy chế chưa được kịp thời.

4.8. Đánh giá chung

Sau 43 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Mỏ - Địa chất đã có những thành tựu đáng kể.

+ Đội ngũ CBVC có nhiều kinh nghiệm trong đào tạo, NCKH và quản lý giáo dục, yêu nghề, đoàn kết giúp đỡ nhau cùng tiến bộ về mọi mặt.
+ Cơ sở vật chất của Trường được quan tâm đầu tư, xây dựng, đổi mới trong từng giai đoạn phát triển.
+ Quy mô đào tạo ngày càng tăng, đáp ứng đào tạo nguồn nhân lực theo nhu cầu xã hội.
+ Công tác nghiên cứu khoa học đã được triển khai thực hiện có hiệu quả, hỗ trợ cho đào tạo và cải thiện đời sống cán bộ viên chức và sinh viên, góp phần vào sự nghiệp phát triển của Nhà trường.
+ Công tác hợp tác quốc tế đã có nhiều cố gắng mở rộng quan hệ hợp tác, trao đổi kinh nghiệm về đào tạo và nghiên cứu khoa học thúc đẩy sự nghiệp đào tạo của Nhà trường phát triển.
+ Nhà trường đã được Đảng và Nhà nước đánh giá cao; là đơn vị Anh hùng Lao động Thời kỳ Đổi mới, được trao tặng phần thưởng cao quý Huân chương Hồ Chí Minh, đây là động lực và tiềm năng để phát triển Nhà trường trong tương lai, xứng đáng là trường Trọng điểm của quốc gia và khu vực.

Tuy vậy, chúng ta cũng cần nhìn nhận về thực trạng yếu kém của mình trong công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; quan hệ quốc tế, những bất cập trong công tác quản lý giáo dục và xây dựng cơ sở vật chất phục vụ đào tạo (như đã trình bày trong từng chương trình công tác của trường).

Những bài học kinh nghiệm trong công tác quản lý giáo dục, những thách thức và áp lực trong cơ chế thị trường, những thực trạng yếu kém trong các chương trình công tác của Nhà trường cho thấy tính cấp thiết phải đề ra mục tiêu, định hướng và giải pháp thiết thực cho tầm nhìn đến 2030 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất, thể hiện được vai trò, vị thế của Nhà trường trong sự nghiệp Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa nền kinh tế đất nước.

Phần III

MỤC TIÊU VÀ GIẢI PHÁP CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2008 - 2020 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN 2030

1. Các mục tiêu chiến lược giai đoạn 2008 - 2020 và 2025

1.1 Mục tiêu chung

Xây dựng Trường Đại học Mỏ - Địa chất trở thành trường đại học trọng điểm đặc thù trong nước và khu vực, đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực với chất lượng và trình độ cao xứng tầm với vai trò, vị trí của nhà trường trong xã hội, là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao về các lĩnh vực Mỏ, Địa chất, Dầu khí, Trắc địa - Bản đồ, Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Công nghệ thông tin, Cơ - Điện. Xây dựng một số viện nghiên cứu chuyên ngành mũi nhọn và đẩy mạnh các chương trình nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, đáp ứng nhu cầu xã hội và phục vụ cho sự nghiệp Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa đất nước, từng bước hội nhập khu vực và quốc tế. Trong tương lai khuôn viên Nhà trường được mở rộng trên diện tích hơn 20 ha đất tại khu đô thị đại học xã Đông Ngạc, Huyện Từ Liêm, TP. Hà Nội, khi đó thiết kế xây dựng trường mới theo tiêu chuẩn quốc tế hiện đại, khang trang có trang thiết bị tiên tiến và đội ngũ giảng viên có trình độ cao, xứng tầm với quy mô phát triển của Nhà trường.

1.2 Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng Trường Đại học Mỏ - Địa chất đến năm 2020 trở thành Trường đại học trọng điểm đặc thù trong nước và từng bước phấn đấu ngang tầm với các trường đẳng cấp trong khu vực bằng các chương trình hành động sau:

a. Xây dựng chương trình phát triển về đào tạo nguồn nhân lực.

b. Xây dựng chương trình phát triển về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

c. Xây dựng chương trình phát triển về đội ngũ cán bộ giảng viên và cán bộ quản lý.

d. Xây dựng chương trình phát triển về hợp tác trong và ngoài nước.

e. Xây dựng chương trình tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục đào tạo.

g. Xây dựng chương trình chiến lược tài chính và nguồn lực đầu tư cho phát triển.

- Nhà trường nhanh chóng hình thành một số viện nghiên cứu chuyên ngành, xây dựng hệ thống các phòng thí nghiệm trọng điểm, các phòng học đa năng hiện đại và thư viện điện tử phục vụ đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao NCKH - CGCN phục vụ sự nghiệp Công nghiệp hoá, Hiện đại hoá đất nước. Từng bước hình thành trường Đại học trọng điểm Quốc gia và Đại học nghiên cứu có uy tín trong nước và khu vực vào năm 2030.

2. Các định hướng và giải pháp chiến lược

2.1. Định hướng và giải pháp chiến lược cho chương trình phát triển đào tạo nguồn nhân lực

a. Mục tiêu cơ bản

- Xây dựng và duy trì môi trường sư phạm bình đẳng trong giảng dạy và học tập, nâng cao ý thức trách nhiệm của Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.
- Nhanh chóng triển khai chương trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ và các chương trình đào tạo phù hợp với chương trình đào tạo của các trường đại học kỹ thuật trong nước và khu vực, sử dụng các phương pháp giảng dạy, đánh giá tiên tiến trong đào tạo, đảm bảo tính liên thông, mềm dẻo trong việc thực hiện chương trình đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội. Mở thêm một số ngành nghề mới và một số khoa chuyên môn nhằm thu hút người học.
- Từng bước nâng cao chất lượng đào tạo ở các cấp học, bậc học trong Nhà trường, đẩy mạnh giảng dạy ngoại ngữ trong Trường. Đến năm 2020 sinh viên Trường Đại học Mỏ - Địa chất tốt nghiệp ra trường phải đạt chuẩn về ngoại ngữ 350 điểm TOEIC (tiếng Anh).
- Trong giai đoạn 10 đến 15 năm tới quy mô đào tạo dự kiến tăng từ 5% đến 10%/năm đối với bậc đại học, cao đẳng và liên thông cao đẳng - đại học, từ 10 - 15%/năm đối với bậc sau đại học. Duy trì ổn định quy mô ở mức khoảng 30.000 sinh viên (quy đổi) vào năm 2025 và một số năm tiếp theo nhằm đảm bảo chất lượng; sau đó giảm dần bậc đại học không chính quy đáp ứng tỷ lệ hợp lý giữa giảng viên với sinh viên là 15-20 SV/GV.

Bảng tổng hợp định hướng quy mô phát triển các hệ đào tạo từ năm 2008 đến 2020 và 2025, giữ ổn định đến 2030.

Nội dung	Năm 2008	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
1. Tổng quy mô sinh viên đào tạo (SV)	**23.500**	**30.000**	**35.000**	**40.000**	**40.000**
1a. Sinh viên hệ chính quy tập trung (SV)	13.763	15.300	19.400	22.400	23.500
1b. Sinh viên tại chức và từ xa (SV)	9.737	14.700	15.600	17.600	16.500
2. Quy mô sinh viên theo trình độ đào tạo (SV)	**23.500**	**30.000**	**35.000**	**40.000**	**40.000**
2a. Sau đại học (T.sỹ và Th.sỹ)	812	3.000	3.500	4.000	4000
2b. Đại học (SV)	21.857	25.500	29.750	34.000	34.000
2c. Cao đẳng (SV), liên thông (CĐ-ĐH)	831	1.500	1.7 50	2.000	2.500
3. Tổng số sinh viên đã quy đổi.	**14.900**	**19.000**	**23.000**	**29.000**	**30.000**

b. Các giải pháp chiến lược.

- Đổi mới nội dung chương trình và phương pháp giảng dạy theo hướng hiện đại hóa, tạo lập ngân hàng giáo trình điện tử, xây dựng thư viện điện tử đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH. Phát huy tính sáng tạo của người học, đưa công nghệ thông tin hỗ trợ cho giảng viên và sinh viên trong quá trình đào tạo, tăng cường

tính thực tiễn cho sinh viên (như đề án xây dựng thư viện điện tử, dự án đào tạo - bồi dưỡng CNTT, chương trình đào tạo tín chỉ, dự án xây dựng giảng đường, phòng thí nghiệm, ký túc xá khu B).

- Xây dựng cơ cấu ngành học hợp lý, xác định một số chuyên ngành mũi nhọn cần đầu tư để đào tạo chất lượng cao, trong đó giảng dạy bằng tiếng nước ngoài cho một số môn học. Đến năm 2015 phải chuẩn hoá các chương trình đào tạo và đưa lên mạng thông tin của Trường.
- Tạo môi trường thuận lợi cho cán bộ giảng viên và sinh viên tiếp cận với chương trình đào tạo tiên tiến trong khu vực và thế giới. Từ năm 2009 tiến hành quy hoạch, chuẩn hóa đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý, tạo điều kiện cho cán bộ trẻ đi đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn trong và ngoài nước, đồng thời mời các GS, PGS đã nghỉ chế độ nhưng có đủ sức khỏe tiếp tục tham gia giảng dạy.
- Thường xuyên cập nhật kiến thức chuyên môn tiên tiến, cải tiến chương trình và phương pháp giảng dạy, thích ứng với nhu cầu người học và xã hội, nâng cao ý thức trách nhiệm của giảng viên; ý thức tự học, chủ động sáng tạo của sinh viên trong quá trình đào tạo.
- Thực hiện nghiêm túc lộ trình chuyển đổi đào tạo theo học chế tín chỉ nhà trường (đã khẩn trương triển khai và thực hiện từ năm 2008) bắt đầu đào tạo tín chỉ từ K54 và hoàn thiện đào tạo theo tín chỉ vào năm 2015, nghiên cứu thành lập Trung tâm đào tạo sau đại học, phát triển mạnh công tác đào tạo sau đại học trong những năm tới.
- Tổ chức đào tạo theo địa chỉ, liên thông các bậc học và ngành học đáp ứng nhu cầu của các cơ quan, doanh nghiệp và người học trong toàn xã hội.
- Liên kết đào tạo với các trường đại học ngoài nước như: Trung Quốc, Nga, Đức, Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Pháp, Anh, Úc v.v...
- Từ 2010 chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thành lập Khoa Kỹ thuật môi trường và Khoa Xây dựng công trình ngầm và Mỏ vào năm 2012, mở ngành Tài chính - Ngân hàng, mạng máy tính, Công nghệ biển, Quy hoạch không gian, Công nghệ hoá dầu, Công nghệ đường ống và bể chứa dầu, Chế biến khoáng sản v.v... Dự kiến đến 2015 phát triển thêm một số khoa và mở các ngành mới theo Chiến lược phát triển của các đơn vị phù hợp với thực tiễn phát triển của Nhà trường (như thành lập khoa Cơ khí, khoa Địa chính, khoa Địa tin học v.v...).

2.2. *Các giải pháp chiến lược cho chương trình phát triển NCKH - CGCN*

a. Mục tiêu cơ bản.

- Nghiên cứu khoa học luôn gắn liền với đào tạo nguồn nhân lực góp phần vào việc phát triển bền vững sự nghiệp đào tạo của Nhà trường.
- Nghiên cứu khoa học đi đôi với chuyển giao công nghệ, khoa học phải gắn liền với thực tiễn sản xuất kinh doanh và phù hợp với ngành nghề đào tạo của Trường, đạt hiệu quả cao và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Tăng cường hợp tác quốc tế trong NCKH, tìm kiếm các dự án, đề tài NCKH theo nghị định thư, tranh thủ các nguồn lực tài chính từ quan hệ hợp tác cho hoạt động KHCN.

- Nâng cao chất lượng NCKH để giải quyết vấn đề cấp bách mà thực tế sản xuất và xã hội quan tâm.
- Đến năm 2020 hoạt động KHCN - LĐSX phấn đấu đạt 10 ÷ 15% trong tổng nguồn thu của Nhà trường và 15 ÷ 20% vào năm 2030.

b. Định hướng và các giải pháp chiến lược

- Xây dựng các chương trình nghiên cứu ngắn hạn, trung hạn và dài hạn thuộc phạm vi ngành nghề đào tạo của Trường, đồng thời đi sâu nghiên cứu về biển và thềm lục địa.
- Từng bước thành lập một số Viện nghiên cứu chuyên ngành trong Nhà trường, xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm phục vụ công tác NCKH và CGCN. Đến năm 2015 có 02 phòng thí nghiệm trọng điểm và 02 Viện nghiên cứu chuyên ngành (công nghệ Mỏ, công nghệ Địa chất) và một trung tâm mạng thông tin hiện đại; Đến năm 2020 có thêm 02 Viện và 02 phòng thí nghiệm trọng điểm (thuộc khoa Trắc địa, khoa Dầu khí và 01 trung tâm nghiên cứu kinh tế thuộc khoa KT-QTKD) tạo tiền đề để hình thành trường đại học nghiên cứu.
- Chuyển đổi các trung tâm nghiên cứu hiện nay thành các đơn vị hoạt động KHCN tự trang trải kinh phí theo Nghị định 115/NĐ-CP của Chính phủ, tổ chức lại hoạt động của công ty CODECO.
- Đẩy mạnh công tác NCKH của các NCS, học viên cao học và sinh viên năm cuối, đưa các đối tượng này tham gia trực tiếp vào các đề tài và các dự án.
- Duy trì và thiết lập mới các mối quan hệ, phối hợp liên kết nghiên cứu khoa học giữa các đơn vị trong trường với các địa phương, các tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp, các trường đại học trong và ngoài nước, tạo dựng các nguồn đầu tư cho khoa học - công nghệ của Nhà trường (như Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản, Tổng công ty Sông Đà).
- Chủ động tham gia, chủ trì các đề tài trọng điểm và các chương trình KHCN cấp quốc gia và quốc tế, tiếp nhận và làm chủ các công nghệ mới hiện đại, tiên tiến phục vụ cho nghiên cứu khoa học và công nghệ, đáp ứng nhu cầu xã hội, góp phần vào sự nghiệp Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa đất nước.
- Tập trung vào các lĩnh vực mũi nhọn như: hoàn thiện các giải pháp, công nghệ tìm kiếm thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; kỹ thuật môi trường, tìm kiếm và xử lý tài nguyên nước; ứng dụng có hiệu quả công nghệ thông tin và công nghệ tiên tiến vào công tác nghiên cứu khoa học - lao động sản xuất và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.
- Tổ chức các hội thảo, hội nghị quốc tế về thành tựu khoa học tiên tiến trên thế

giới, chủ động hội nhập khu vực và thế giới về chương trình khoa học công nghệ, học tập kinh nghiệm về quản lý, quản trị KHCN của các trường ĐH tiên tiến trên thế giới. Thành lập các tổ chức tư vấn thị trường KHCN, môi giới dịch vụ KHCN và ươm tạo KHCN.

- Xây dựng cơ chế thích hợp hỗ trợ cho các nhà khoa học nhất là các nhà khoa học có uy tín, đầu ngành thực hiện các chương trình khoa học công nghệ cấp quốc gia và quốc tế, tạo điền kiện cho các cán bộ trẻ hoạt động có hiệu quả trong quá trình nghiên cứu khoa học.
- Tăng cường đầu tư cho NCKH và CGCN, ưu tiên đầu tư các phòng thí nghiệm hiện đại phục vụ cho NCKH và đào tạo.
- Nâng cao chất lượng và số lượng tạp chí KHKT Mỏ - Địa chất mỗi quý từ 2 đến 3 số nhằm quảng bá thương hiệu của Nhà trường về tiềm năng phát triển KHCN về nguồn nhân lực KHCN và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội.
- Tập hợp các nhà khoa học để thực hiện những chương trình trọng điểm như:

+ Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ khai thác khoáng sản, công nghệ thông gió các mỏ - hầm lò và giảm thiểu tác động tới môi trường trong quá trình khai thác.
+ Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới, thiết kế và thi công công trình ngầm, sàng tuyển khoáng sản và gia công chế biến nguyên liệu khoáng.
+ Nghiên cứu, ứng dụng hệ thống điều khiển tự động công nghiệp mỏ, hệ thống thủy lực, dàn chống thủy lực phục vụ khai thác mỏ, hệ thống truyền động điện cho dây chuyền sản xuất cáp điện.
+ Nghiên cứu địa chất khu vực, địa chất biển, địa động lực, kiến tạo và sinh khoáng, địa chất môi trường, dự báo tai biến địa chất. Điều tra, thăm dò, đánh giá chất lượng, trữ lượng tài nguyên khoáng sản. Điều kiện địa chất công trình, địa chất thủy văn vùng, lãnh thổ, vấn đề ô nhiễm môi trường nước, nhiễm mặn, thoát nước và cạn kiệt nước dưới đất. Đánh giá tác động môi trường và phát triển bền vững.
+ Nghiên cứu không gian vũ trụ, khảo sát điều tra tài nguyên môi trường biển, quy hoạch phát triển vùng, lãnh thổ và quan trắc sự biến động các công trình.
+ Nghiên cứu áp dụng các công nghệ hiện đại trong điều tra điều kiện tự nhiên, thăm dò và khai thác tài nguyên biển; đánh giá tác động môi trường biển phục vụ phát triển KT - XH. Phân tích bồn trầm tích và nghiên cứu đánh giá tiềm năng dầu khí Việt Nam. Khai thác, sử dụng hợp lý và nâng cao hệ số thu hồi dầu và khí. Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong kỹ thuật khoan khai thác ở môi trường biển và thềm lục địa. Nghiên cứu xúc tác trong công nghệ lọc hoá dầu. Vận chuyển, xử lý và tàng trữ dầu khí.
+ Đánh giá hiệu quả kinh tế trong sản xuất kinh doanh các ngành Mỏ, Địa chất,

Dầu khí, Trắc địa. Đưa công nghệ thông tin vào phục vụ các ngành về Khoa học Trái đất và Mỏ, xây dựng phần mềm và trực tuyến vào quá trình đào tạo, nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Từ năm 2009 xúc tiến đề án thành lập các Viện nghiên cứu và các phòng thí nghiệm trọng điểm sau đây:

  + Thành lập Viện KHCN Mỏ và phòng TN trọng điểm CN Mỏ

  + Thành lập Viện KHCN Địa chất và Môi trường, Phòng TN trọng điểm Địa chất - Môi trường.

- Các viện nghiên cứu là đơn vị trực thuộc trường nhưng có cơ chế chính sách và hoạt động riêng trên cơ sở các nội dung sau:

  + Có chương trình đào tạo hiện đại, tương xứng với các trường trọng điểm quốc gia và khu vực, hấp dẫn, thu hút các SV xuất sắc, các học viên cao học và nghiên cứu sinh (kể cả SV nước ngoài) nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

  + Có đội ngũ CBVC là các GS, P.GS, TS, TSKH, các nhà KH giỏi, đảm nhận các chương trình NCKH trọng điểm và có nhiều bài báo được đăng tải trên các tạp chí có uy tín trong nước và quốc tế. Các thành tựu NCKH được ứng dụng vào thực tiễn sản xuất và đời sống.

  + Có cơ sở vật chất hoàn chỉnh, các phòng thí nghiệm đặc thù tiên tiến đồng thời được phép sử dụng cơ sở vật chất và các phòng thí nghiệm của các đơn vị trong trường để phục vụ cho NCKH và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao...

  + Có cơ chế tự chủ về tài chính và được phép huy động các nguồn lực về tài chính từ bên ngoài để hỗ trợ cho công tác NCKH và đào tạo trình độ cao.

  + Lộ trình thực hiện được quan tâm ưu tiên hàng đầu từ năm 2009 bắt đầu xây dựng đề án thành lập viện nghiên cứu, phòng thí nghiệm trọng điểm trình các cấp phê duyệt.

2.3. Các giải pháp chiến lược cho chương trình phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý

a. Mục tiêu cơ bản

- Quy hoạch, kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ giảng viên, cán bộ quản lý đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về quy mô và chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

- Tăng cường trao đổi giảng viên với các trường đại học tiên tiến trong khu vực và thế giới; Phấn đấu đến năm 2015 có 80% cán bộ giảng viên trong trường đạt trình độ ngoại ngữ TOFEL (tiếng Anh đạt từ 450 điểm đến 550 điểm) và có 15% số CBGV tham gia giảng dạy bằng tiếng nước ngoài (việc đào tạo bồi dưỡng tiếng Anh sẽ giao chỉ tiêu hàng năm cho đơn vị trong trường, kinh phí đào tạo được lấy từ các nguồn khác nhau để hỗ trợ).

- Quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ giảng viên có trình độ thạc sỹ đạt 75% vào năm 2015 và 85% vào năm 2020, phấn đấu đạt 20 - 25% số cán bộ giảng viên có trình độ tiến sỹ vào năm 2020, tỷ lệ này được nâng dần lên mỗi năm 5% (kể cả số lượng GS, PGS) để đến năm 2030 Nhà trường có một đội ngũ giảng viên giỏi, xứng tầm với trường đại học trọng điểm Quốc gia.

b. Các giải pháp chiến lược

- Thực hiện nghiêm túc quy trình tuyển dụng, đưa ra các tiêu chí đảm bảo tuyển dụng đúng yêu cầu sử dụng của Nhà trường. Từ năm 2009 đến 2015, mỗi năm tuyển 80 CBGD, 15 CBPV và CBHC. Từ 2015 - 2020 số lượng này giảm dần xuống, mỗi năm tuyển 30 CBGD, 05 CBPV và CBHC, vì khi đó số cán bộ nghỉ hưu ít đi, số cán bộ trẻ đã ổn định và phát triển (phấn đấu đạt tỷ lệ CBGD/CBPV/CBHC = 8/2/1 vào năm 2025 và giữ ổn định đến 2030).
- Triển khai lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên nhằm cải tiến phương pháp dạy và học, nâng cao trách nhiệm của giảng viên và ý thức tự học, chủ động sáng tạo của sinh viên trong quá trình đào tạo. Lấy ý kiến góp ý của giảng viên đối với cán bộ quản lý trong quá trình thực thi công vụ.

Phát triển đội ngũ CBVC đến năm 2020 và 2025, giữ ổn định đến 2030

TT	Nội dung	Đơn vị	Năm 2008	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2025÷2030
I	**Đội ngũ cán bộ giảng dạy:**					
1	Giảng viên cơ hữu:	người	522	920	1250	1500
	- Tiến sĩ, tiến sĩ khoa học	người	121	230	313	450
	- Thạc sĩ	người	221	690	937	1050
	- Giáo sư, Phó Giáo sư	người	56	90	120	150
	- Đại học	người	180	0	0	0
2	Giảng viên hợp đồng, thỉnh giảng	người	43	80	100	80
3	Tiêu chuẩn chất lượng:					
	- Giảng dạy được bằng tiếng nước ngoài	%	5	10 - 15	15 - 20	20 - 30
	- Sử dụng phần mềm ứng dụng, internet	%	50	80	90	100
	- Nghiên cứu KHCN	%	60	70	80	100
	- Tham gia đề tài, dự án	%	30	50	70	80
II	**Đội ngũ cán bộ quản lý, phục vụ**					
1	Số lượng:					
	- Cán bộ quản lý giáo dục	người	190	150	150	150
	- Cán bộ PVGD tại khoa, bộ môn	người	60	150	160	170
	- Tỷ lệ cán bộ quản lý/CBGD		1/3	1/5	1/6	1/8
2	Tiêu chuẩn chất lượng:					
	- Có trình độ Đại học	%	78	100	100	100
	- Có trình độ trên Đại học	%	5	10	15	20
	- Bồi dưỡng về quản lý giảng dạy	%	12	50	80	100
	Cộng I + II	người	772	1220	1560	1820
	Tỷ lệ % TS và TSKH	%	23	25	25	30

- Ưu tiên thu hút đội ngũ cán bộ, giảng viên có trình độ chuyên môn cao, tâm huyết với nghề, tuyển dụng sinh viên giỏi và đào tạo họ trở thành cán bộ giảng viên giỏi của Trường trong tương lai.
- Có chế độ, chính sách thích đáng đối với đội ngũ cán bộ giảng dạy trẻ, ưu tiên cho cán bộ trẻ đi bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, tạo điều kiện cho họ nâng cao trình độ đáp ứng nhu cầu đào tạo chất lượng cao của Nhà trường.
- Từng bước thực hiện chế độ hợp đồng đối với giảng viên và cán bộ viên chức mới tuyển dụng (bắt đầu từ 2009 trở đi và hoàn thiện vào năm 2015 theo cơ chế tự chủ).
- Xúc tiến thành lập Hội đồng trường theo Điều lệ trường học vào năm 2010.

2.4. Các giải pháp chiến lược cho chương trình tăng cường cơ sở vật chất

a. Mục tiêu cơ bản

- Duy trì và phát triển xây dựng các dự án tăng cường cơ sở vật chất đã được Bộ phê duyệt để phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học, đảm bảo mức đầu tư trang thiết bị cho 1 sinh viên theo tiêu chí quy định của Nhà nước. Phấn đấu đến 2015 đạt định mức 3,5 m^2/SV (sau khi hoàn thành dự án ở khu B), đến 2020 đạt 5,0 m^2/SV và đến 2025 đạt 8,0 m^2/SV (sau khi hoàn thành dự án ở khu đô thị Đại học xã Đông Ngạc).
- Thiết bị phòng thí nghiệm, thư viện, xưởng thực hành và các phòng học đa năng được trang bị với tổng mức đầu tư 10 triệu đồng/sinh viên vào năm 2015, phấn đấu đến năm 2020 phải đạt 15 triệu đồng/sinh viên.
- Củng cố hai cơ sở đào tạo chính quy tại Quảng Ninh và Vũng Tầu phục vụ đào tạo theo nhu cầu của ngành Than và Dầu khí.
- Đến 2020 xây dựng hoàn chỉnh trường mới hiện đại trên khuôn viên hơn 20 ha khu đô thị đại học xã Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội (theo tiêu chuẩn VN 3981-1985). Những năm tiếp theo tập trung chỉnh trang, tu sửa các khu A, B, C và hoàn thiện khu đô thị đại học, sắp xếp, bố trí sử dụng phục vụ đào tạo, NCKH hợp lý và hiệu quả.

b. Các giải pháp chiến lược

- Trước mắt thực hiện tốt các dự án xây dựng giảng đường + phòng thí nghiệm + ký túc xá sinh viên tại khu B đã được Bộ phê duyệt (kết thúc vào năm 2015).
- Tiếp tục thực hiện các dự án tăng cường cơ sở vật chất đã được phê duyệt như: cải tạo lớp học nhà A, B1, B2, và C, Ký túc xá sinh viên khu A, khu B đồng thời đảm bảo tiến độ xây lắp dự án giảng đường, phòng TN, KTX khu B và tiến độ ký túc xá sinh viên Lào khu A (hoàn thành vào năm 2013) nhằm đảm bảo ổn định công tác đào tạo của Nhà trường trong những năm 2009 - 2020.
- Tập trung kinh phí xây dựng một số phòng thí nghiệm trọng điểm và thư viện điện tử phục vụ công tác đào tạo và NCKH (cơ bản hoàn thành vào năm 2020, trên quan điểm hiện đại, đồng bộ nhằm khai thác tối đa khả năng của thiết bị).

- Xác lập cơ chế quản lý phòng thí nghiệm theo 3 cấp (cấp trường, cấp khoa, cấp bộ môn) phục vụ cho đào tạo từng chuyên ngành hay từng lĩnh vực nghiên cứu.
- Đẩy mạnh thực hiện dự án khu đô thị đại học xã Đông Ngạc, Từ Liêm. Đến năm 2010 bắt đầu giải phóng mặt bằng và năm 2013 xây dựng tường rào khuôn viên trường. Đến 2012 hoàn chỉnh việc xây dựng cơ cấu nguồn vốn đầu tư, triển khai thực hiện công tác xây dựng cơ bản để đến năm 2020 hoàn thành và đưa vào sử dụng, tạo động lực phát triển trường đến 2030.

Bảng nhu cầu đầu tư CSVC- KT qua các giai đoạn

Số TT	Nhu cầu	2008 ÷ 2015		2016 ÷ 2020		2021 ÷ 2025	
		Diện tích (m^2)	Giá trị (tỷ đồng)	Diện tích (m^2)	Giá trị (tỷ đồng)	Diện tích (m^2)	Giá trị (tỷ đồng)
I	*Công trình học tập*						
	- Phòng học, giảng đường, thư viện	48.900		67.100		92.200	
	- Phòng thí nghiệm, xưởng thực hành	55.200		75.400		103.800	
	- Nhà làm việc khối quản lý	7.700		10.400		14.500	
	- Viện NC, trung tâm và doanh nghiệp KHCN	10.900		14.900		20.600	
	- Sân bãi thực tập	16.400		22.500		31.000	
	Cộng	***139.100***		***190.300***		***262.100***	
	Bình quân m^2 công trình học tập	3,5 - 4,0 m^2/sv		7,0 - 8,0 m^2/sv		9,0 - 10,0 m^2/sv	
II	*Công trình văn hoá thể thao (b/q 1,87 m^2/SV)*	37.000		44.300		52.400	
III	*Ký túc xá sinh viên (b/q 5,87 m^2/SV)*	116.200		139.100		170.200	
IV	*Trang thiết bị:*						
	- Thiết bị phòng thí nghiệm		140,0		260,0		420,0
	- Thiết bị phòng học, giảng đường, thư viện.		55,0		90,0		150,0
	Cộng		***195,0***		***350,0***		***570,0***
	Bình quân triệu đồng/SV		9,5 ÷ 10,0 tr/sv		14,5 ÷ 15,0 tr/sv		19,5 ÷ 20,0 tr/sv

Từ 2025 đến 2030 tập trung chỉnh trang, bổ sung, hoàn thiện và tu sửa các công trình hiện có đồng thời lập dự án phát triển cho các năm tiếp theo.

Nhu cầu đầu tư trên cơ sở định mức 5 - 8 m^2/SV theo quy mô phát triển từng giai đoạn.

+ Đến 2015 số sinh viên quy đổi đạt 19.000 người.

+ Đến 2020 số sinh viên quy đổi đạt 23.000 người.

+ Đến 2025 số sinh viên quy đổi đạt 29.000 người.

** Về diện tích quy hoạch và đất đai.*

Đến năm 2012, hoàn thành cải tạo xây dựng theo quy hoạch mặt bằng Trung tâm đào tạo thường xuyên trên diện tích 0,8625 ha (khu B).

Hoàn thành xây dựng hạ tầng trên diện tích 21,4 ha tại khu đô thị đại học Đông Ngạc - Từ Liêm - Hà Nội đến năm 2015.

Đến năm 2020, hoàn thành cơ bản việc xây dựng cơ sở vật chất tại khu đô thị đại học theo quy hoạch đã được duyệt.

Tổng hợp nhu cầu diện tích sàn các công trình.

Số TT	**Công trình**	*Nhu cầu diện tích (m^2)*	*Diện tích đã có (m^2)*	*Diện tích cần bổ xung*	*b/q m^2/sv*
1	Nhà lớp học, thư viện	92.200	11.400	80.800	3,18
2	Nhà thí nghiệm, xưởng thực hành	103.800	8.200	95.600	3,58
3	Nhà làm việc bộ phận quản lý	14.500	10.800	3.700	0,5
4	Nhà làm việc, thí nghiệm các TTNC	20.600	750	19.850	0,51
5	Sân bãi thực tập	31.000	-	31.000	1,07
	B/q các CT học tập				***9,0***
6	Công trình VH-TDTT	52.400	-	52.400	1,87
7	Ký túc xá sinh viên	170.200	9.700	160.500	5,87
	Cộng	***484.700***	***40.850***	***443.850***	

** Nhà cửa vật kiến trúc.*

** Đầu tư trang thiết bị phòng học, phòng thí nghiệm.*

- Các phòng học, giảng đường đến năm 2015 được trang bị đầy đủ các phương tiện giảng dạy hiện đại phục vụ cho đào tạo theo tín chỉ.
- Đầu tư xây dựng mạng thông tin liên lạc hiện đại từ năm 2010 nhằm phục vụ nhu cầu đào tạo tín chỉ và NCKH trong toàn Trường (thực hiện có hiệu quả dự án "Đào tạo bồi dưỡng CNTT").
- Nối mạng thông tin giữa các đơn vị trong Trường với bên ngoài trên nền cơ sở vật chất sẵn có và đáp ứng sự phát triển từng giai đoạn.
- Đến năm 2015 hiện đại hoá thư viện đạt tiêu chuẩn của trường trọng điểm Quốc gia (từ 2009 xúc tiến triển khai dự án thư viện điện tử).
- Đáp ứng trang thiết bị phòng thí nghiệm, phòng thực hành, bãi thực tập, xưởng thực hành theo tiến độ đầu tư, ưu tiên các ngành đặc thù Mỏ - Địa chất.

Từ năm 2025 đến 2030 tập trung hoàn thiện, nâng cấp, bổ sung các trang thiết bị cho các phòng thí nghiệm hiện có nhằm thu hút các nhà KH trong và ngoài nước thực hiện các đề tài KHCN lớn tầm cỡ quốc gia và quốc tế phục vụ cho phát triển KTXH của đất nước (nhu cầu kinh phí trong thời gian này 1000 triệu đồng).

Bảng tổng hợp nhu cầu đầu tư thiết bị các phòng thí nghiệm từng giai đoạn

Đơn vị: Triệu đồng

TT	*PTN*	Tính đến năm 2008	2009 ÷ 2015		2016 ÷ 2020		2021 ÷ 2025	
			B/q năm	Tổng số	B/q năm	Tổng số	B/q năm	Tổng số
1	Khoa Mỏ	5.580	2.143	15.000	4.000	20.000	6.000	30.000
2	Khoa Cơ điện	3.111	1.714	12.000	3.000	15.000	4.000	20.000
3	Khoa Địa chất	12.217	2.857	20.000	5.000	25.000	6.000	30.000
4	Khoa Trắc địa	11.945	1.428	10.000	3.000	15.000	4.000	20.000
5	Khoa Dầu khí	6.219	2.143	15.000	4.000	20.000	5.000	25.000
6	Khoa KT-QTKD	331	429	3.000	1.000	5.000	1.000	5.000
7	Khoa CNTT	8.300	1.428	10.000	2.400	12.000	4.000	20.000
8	Khoa ĐH ĐC	2.795	715	5.000	1.600	8.000	2.000	10.000
	Cộng	50.498	12.857	90.000	24.000	120.000	32.000	160.000
	Tổng cộng luỹ tiến	50.498		140.000		260.000		420.000
	Giá trị thiết bị PTN (tr.đ/1 sv)	2,5		7,2		11,0		14,5

** Tổ chức thực hiện.*

- Các giải pháp nêu trên được giao cho Ban QLDA và phòng QTTB phối hợp với các khoa và bộ môn thực hiện từng giai đoạn có hiệu quả.
- Quy hoạch chi tiết từng cơ sở, địa điểm (khu A, khu B, khu C, khu đô thị đại học) trên cơ sở phân khu chức năng hợp lý và thuận lợi cho công tác quản lý đào tạo (đã trình bày chi tiết tại phụ lục 2).
- Xin cấp đất theo đề án định hướng phát triển Trường Đại học Mỏ - Địa chất đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030 (với quy mô 23.000 SV theo tiêu chí 7 m^2/SV thì cần có 160 ha và 30.000 SV thì cần có 240 ha).
- Quy hoạch phát triển thư viện điện tử và mạng thông tin (theo các dự án đã triển khai).
- Xây dựng mô hình, cơ chế quản lý hệ thống cơ sở vật chất thích hợp với điều kiện cụ thể của Trường, đáp ứng yêu cầu hội nhập.
- Có chính sách cụ thể thu hút nguồn vốn trong và ngoài nước (trên cơ sở chiến lược phát triển nguồn đầu tư tài chính đến năm 2020). Có kế hoạch huy động nguồn vốn vay ODA, vốn viện trợ không hoàn lại và nguồn vốn từ hợp tác liên

doanh, liên kết với các tập đoàn kinh tế trong nước, để tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất của trường thời gian tới (như Tập đoàn Dầu khí, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản, Tổng công ty Sông Đà).

- Kiến nghị Nhà nước tăng cường đầu tư phát triển cho Trường để đào tạo các chuyên ngành điều tra cơ bản, đánh giá trữ lượng tài nguyên,... là những chuyên ngành mà Nhà nước cần hỗ trợ vốn và ưu tiên đầu tư.
- Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn tự có của Trường để đầu tư phát triển cơ sở vật chất (trên quan điểm đầu tư tập trung không dàn trải và ưu tiên các ngành mũi nhọn).

2.5. Các giải pháp chiến lược cho chương trình hợp tác trong và ngoài nước

a. Mục tiêu cơ bản

- Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, triển khai có hiệu quả các chương trình quan hệ quốc tế đôi bên cùng có lợi nhằm phục vụ cho công tác đào tạo và NCKH của Trường.
- Xây dựng mối quan hệ thường xuyên, lâu dài và bền vững với các địa phương, các cơ quan, các trường đại học, các doanh nghiệp và tập đoàn kinh tế lớn trong nước.
- Liên kết, phối hợp với các trường đại học, các tổ chức trong khu vực và thế giới, đặc biệt là các trường đại học đã có quan hệ truyền thống (Nga, Đức, Australia, Ba Lan, Trung Quốc v.v...) để trao đổi về KHCN và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

b. Các giải pháp chiến lược

- Đẩy mạnh việc thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác đào tạo với các nước trong khu vực và thế giới nhất là các trường có mối quan hệ song phương truyền thống (Trung Quốc, Nga, Đức, Ba Lan, Pháp, Nhật, Hàn Quốc...). Tăng số lượng SV du học tự túc hàng năm với các trường ĐH Trung Quốc từ 70 SV/năm lên 150SV/năm.
- Chủ động khai thác các nguồn tài trợ, đầu tư ngoài nước, tạo điều kiện cho cán bộ giảng viên đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn.
- Tăng cường quảng bá thương hiệu Trường Đại học Mỏ - Địa chất trên các phương tiện thông tin đại chúng, đẩy mạnh liên doanh, liên kết với các cơ sở đào tạo ngoài nước, khuyến khích các nhà khoa học nước ngoài có uy tín đến giảng dạy và NCKH và các sinh viên đến học tập tại trường Đại học Mỏ - Địa chất.
- Tổ chức các cuộc hội thảo, hội nghị quốc tế theo từng chuyên ngành; tích cực tham gia các hội thảo ngoài nước; tìm kiếm cơ hội học bổng về đào tạo và các đề tài khoa học tiên tiến trên thế giới để bổ sung vào chương trình đào tạo và NCKH của Nhà trường; đồng thời ứng dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học hiện đại của thế giới vào thực tiễn Việt Nam.

2.6. Các giải pháp chiến lược cho chương trình về cơ chế tài chính, cơ chế chính sách nguồn đầu tư và cải thiện đời sống.

a. Mục tiêu cơ bản

- Phát huy nội lực hiện có, tranh thủ nguồn vốn từ NSNN dành cho các trường

công lập, tiến tới tự chủ hoàn toàn về tài chính vào năm 2030.

- Tích cực tìm kiếm các nguồn tài trợ từ các tập đoàn kinh tế trong nước và các đối tác liên kết hợp tác về đào tạo, NCKH trong khu vực và trên thế giới.
- Mở rộng các nguồn thu từ hoạt động KHCN-LĐSX và các dịch vụ khác trong trường.
- Sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả nguồn tài chính của Trường trên cơ sở quy chế chi tiêu nội bộ và các quy định về quản lý tài chính của Nhà nước, từng bước nâng cao đời sống CBVC và sinh viên.

Bảng các chỉ tiêu cơ bản

STT	Chỉ tiêu	Các giai đoạn			
		2009-2010	2011-2015	2016-2020	Đến 2030
1	Chi phí đào tạo, đ/SV/năm	8 000 000	17 000 000	25 000 000	33 000 000
2	Đầu tư cơ sở vật chất, tr.đ	657.4	1 637.7	2 444.2	3 456.9
	- Giá trị xây lắp	*384.0*	*1 046.0*	*1 380.0*	*1 824.0*
	- Thiết bị, PTN	*214.0*	*475.5*	*840.0*	*1 319.0*
	- XDCB khác	*59.4*	*152.2*	*224.2*	*313.9*
3	Học phí đề nghị đ/SV/năm	4 000 000	8 300 000	16 600 000	33 000 000
4	Thu nhập bq CBVC, USD/năm	4 000	8 600	12 600	16 300
5	Mức tự chủ kinh phí, %	50%	70%	80-85%	100%

b. Các giải pháp chiến lược

- Lập dự toán các nguồn thu, chi cho từng giai đoạn phát triển của Trường và có sự điều chỉnh theo từng mục tiêu, yêu cầu của Trường, tương ứng với từng giai đoạn.
- Tìm kiếm nguồn đầu tư trong và ngoài nước để xây dựng cơ sở vật chất của Nhà trường (bằng các nguồn vốn vay và viện trợ không hoàn lại của Nhà nước).
- Dự kiến nguồn đầu tư cho các chương trình công tác như sau:

  + Vốn ngân sách Nhà nước hỗ trợ 30% (từ NSNN và vốn vay ODA).

  + Vốn tự có (Học phí + nguồn khác) 50%.

  + Vốn huy động từ các tập đoàn kinh tế trong nước có quan hệ truyền thống 20% (như Than KSVN, Dầu khí VN, Tổng Công ty Sông Đà...).
- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, quản lý tốt các nguồn thu hợp pháp, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn vốn.
- Sửa đổi, bổ sung kịp thời định mức các khoản chi theo quy chế chi tiêu nội bộ cho phù hợp với chế độ chính sách của Nhà nước và thực tế của Nhà trường, từng bước nâng cao mức thu nhập cho CBVC.
- Xây dựng và chuẩn hoá phần mềm kế toán, nối mạng kế toán trong toàn Trường. Thực hiện tất cả các khoản thanh toán qua tài khoản ngân hàng (kể cả việc thu học phí qua ngân hàng). Mỗi CBVC và sinh viên đều có một mã số duy nhất.

Phần IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ

1. Tổ chức thực hiện kế hoạch chiến lược

a. Lộ trình triển khai thực hiện (3 giai đoạn)

- Giai đoạn 1: Từ năm 2009 đến năm 2010

+ Xem xét các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra của 2 năm cuối kế hoạch 2005 - 2010, nhằm điều chỉnh các chỉ tiêu các chương trình đã đề ra, làm cơ sở cho giai đoạn tiếp theo.

+ Đưa ra một số nhiệm vụ trọng tâm, cấp thiết thực hiện trong 2 năm 2009 và 2010 làm động lực phát triển Trường đến 2015 như chỉ đạo thực hiện lộ trình đào tạo tín chỉ, thành lập khoa XD, khoa Kỹ thuật Môi trường, các Viện nghiên cứu, các phòng thí nghiệm trọng điểm, thư viện điện tử, dự án xây dựng tại khu B và khu đô thị đại học.

- Giai đoạn 2: Từ năm 2010 đến năm 2015

+ Thực hiện các chương trình đề ra.

+ Triển khai cụ thể các dự án, đề tài trọng điểm các chương trình mục tiêu, nhất là dự án khu đô thị đại học để hoàn chỉnh Trường Đại học hiện đại.

+ Triển khai, đánh giá từng năm việc thực hiện các chương trình, sau 5 năm tổng kết rút kinh nghiệm, điều chỉnh các chương trình, mục tiêu cho phù hợp từng giai đoạn phát triển Trường (đưa ra các tiêu chí đánh giá quá trình công tác).

- Giai đoạn 3: Từ năm 2015 đến năm 2020 và 2025

+ Tiếp tục triển khai các chương trình đã đề ra, bổ sung và điều chỉnh chỉnh cho phù hợp với sự phát triển của xã hội, của đất nước, khu vực và thế giới.

+ Xem xét các chương trình hội nhập nhằm nâng cao uy tín, vị thế của Nhà trường, đặc biệt là chất lượng Trường (cần đánh giá đúng thực chất từng giai đoạn phát triển).

+ Rà soát lại các chương trình để đảm bảo thực hiện tốt mục tiêu đã đề ra.

+ Điều chỉnh các định hướng, giải pháp phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và khu vực (trong những năm 2025 và 2030).

+ Kiểm tra, đánh giá chất lượng Trường, Tổng kết công tác thực hiện chiến lược.

+ Định hướng cho tầm nhìn đến 2030. Phù hợp với xu thế phát triển của đất nước.

b. Phân công trách nhiệm thực hiện chiến lược cho các Ban, các đơn vị

- Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện chiến lược, trong đó có các Tiểu ban.

- Thành lập các tiểu ban chuyên môn theo từng chương trình gắn liền với các đơn vị chức năng để triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình (trong đó có Ban Tuyên truyền).

- Thành lập Tiểu ban kiểm tra, đánh giá việc thực hiện chương trình theo các tiêu chí quy định, hàng năm có báo cáo tổng kết trình Ban Chỉ đạo để kịp thời rút kinh nghiệm, điều chỉnh các chương trình cho phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và khu vực.

Cụ thể như sau:

- Phòng TCCB: Soạn thảo Quyết định thành lập các tiểu ban trình Hiệu trưởng phê duyệt, trong đó:
  + Trưởng phòng ĐH - SĐH: Trưởng tiểu ban chủ trì triển khai thực hiện chương trình đào tạo nguồn nhân lực.
  + Trưởng phòng KHCN: Trưởng tiểu ban chủ trì triển khai thực hiện chương trình KH - CGCN.
  + Trưởng phòng TCCB: Trưởng tiểu ban chủ trì triển khai thực hiện chương trình phát triển đội ngũ CBVC.
  + Trưởng phòng HTQT: Trưởng tiểu ban chủ trì triển khai thực hiện chương trình Hợp tác trong và ngoài nước.
  + Trưởng phòng QT - TB: Trưởng tiểu ban và Phó ban QLDA: Phó tiểu ban chủ trì triển khai thực hiện chương trình xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và cơ sở vật chất khác của Trường.
  + Trưởng phòng Tài vụ: Trưởng tiểu ban chủ trì triển khai thực hiện chiến lược tài chính và nguồn lực đầu tư cho phát triển.
  + Trưởng phòng HCTH: Trưởng tiểu ban chủ trì kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các chương trình. Phó ban là Tổ trưởng Thư ký Ban chiến lược, phối hợp tổ chức kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện các chương trình qua từng giai đoạn, lập báo cáo trình Ban chiến lược. Đôn đốc các đơn vị triển khai thực hiện chiến lược của đơn vị.
- Ban chỉ đạo thực hiện chiến lược có trách nhiệm trình Ban Giám hiệu những vấn đề liên quan đến tiến độ, hiệu quả thực hiện chiến lược phát triển trường. Tổ chức tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm và điều chỉnh kịp thời các chương trình cho phù hợp với xu thế phát triển của xã hội và đất nước.

2. Đánh giá kết quả và hiệu quả kinh tế - xã hội của các chương trình chiến lược phát triển

- Thực hiện tốt các chương trình, mục tiêu đã đề ra trong giai đoạn 2008 - 2020 và tầm nhìn đến 2030 sẽ mang lại lợi ích thiết thực cho xã hội, cho sự nghiệp Công nghiệp hoá, Hiện đại hoá đất nước và sự phát triển của trường. Đây là một đề án thực thi rõ nét, chỉ ra các kết quả cụ thể, đó là:

+ Đội ngũ cán bộ giảng viên, cán bộ quản lý sẽ có tầm nhìn bao quát hơn, năng động hơn, với trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp cao, tinh thông trong quản lý, giỏi về ngoại ngữ và tin học, từng bước hội nhập khu vực và thế giới. Đến năm 2020 nhà trường có 313 TS (sau 10 năm) con số này so sánh với 121 TS của 40 năm xây dựng và phát triển trường là một kết quả đáng khích lệ.

+ Chương trình và nội dung đào tạo sẽ được đổi mới, khoa học và hiện đại theo từng giai đoạn của quá trình thực hiện. Hoàn chỉnh được hệ thống đào tạo theo tín chỉ; đa dạng hoá ngành nghề đào tạo sát với thực tiễn sản xuất và hội nhập đáp ứng nhu cầu xã hội; tạo điều kiện cho sinh viên ra trường thích ứng ngay với yêu cầu của cơ sở sản xuất. Với quy mô ổn định khoảng 25.000 đến 30.000 sinh viên, trong đó ưu tiên đào tạo chính quy, liên thông và sau đại học, từng bước giảm dần hệ vừa học vừa làm nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu Công nghiệp hoá, Hiện đại hoá đất nước (bình quân mỗi năm có 2000 SV chính quy và 350 thạc sỹ, tiến sỹ tốt nghiệp ra trường, như vậy sau 10 năm cũng là một con số đáng kể phục vụ cho nền kinh tế hội nhập của đất nước).

- Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ sẽ thể hiện được thế mạnh của Nhà trường, tiếp cận và giúp các địa phương phát triển kinh tế xã hội, giúp các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có hiệu quả, đặc biệt là các ngành khai thác, chế biến khoáng sản, bảo vệ tài nguyên môi trường, các công trình ngầm trên đất liền và biển, đảo.

- Cơ sở vật chất và khuôn viên trường được mở rộng hơn 20 ha tại khu đô thị đại học xã Đông Ngạc, được xây dựng hoàn chỉnh thành trường Đại học tiên tiến, hiện đại, có đầy đủ trang thiết bị thí nghiệm, lớp học đa năng, bãi thực tập, thư viện điện tử và cơ sở hạ tầng phục vụ đào tạo, NCKH ngang tầm với khu vực và thế giới.

- Các viện nghiên cứu và các khoa mới được hình thành cùng với các phòng thí nghiệm trọng điểm mang tính đặc thù ngành nghề của Trường sẽ đóng góp có hiệu quả vào việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và xây dựng được một đội ngũ khoa học lớn mạnh có uy tín để từ đó tạo ra các sản phẩm KHCN chất lượng tốt phục vụ nhu cầu xã hội trong quá trình hội nhập quốc tế.

- Các thế hệ CBVC và SV Trường Đại học Mỏ - Địa chất quyết tâm thực hiện tốt các chương trình công tác theo mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển của Nhà trường đã đề ra. Trong 10 năm tới Trường Đại học Mỏ - Địa chất phấn đấu trở thành trường trọng điểm đặc thù của Quốc gia và từng bước ngang tầm với các trường đẳng cấp ở khu vực, là địa chỉ đáng tin cậy của các cơ quan Đảng và Nhà nước, của các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất trong toàn xã hội,

góp phần xứng đáng vào sự nghiệp giáo dục đào tạo của toàn ngành và đóng góp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho sự nghiệp Công nghiệp hoá, Hiện đại hoá đất nước.

Trường Đại học Mỏ - Địa chất đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét phê duyệt "Chiến lược phát triển Trường Đại học Mỏ - Địa chất giai đoạn 2008 - 2020 và tầm nhìn đến 2030" và ưu tiên đầu tư nguồn lực tài chính, tạo điều kiện thuận lợi để Nhà trường không ngừng phát triển và hội nhập quốc tế.

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Trần Đình Kiên

Phần V

CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO BẢN CHIẾN LƯỢC

Phụ lục 1: Bảng tổng hợp cơ sở vật chất của Nhà trường hiện nay.

Phụ lục 2: Phương án quy hoạch từng khu vực của trường (khu A, B, C và khu đô thị đại học, các dự án đã và đang thực hiện).

Phụ lục 3: Các quyết định, văn bản về dự án khu đô thị Đại học Xã Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội và dự án giảng đường + PTN + KTX khu B đã được các cấp phê duyệt.

Phụ lục 4: Quyết định thành lập Trường Đại học Mỏ - Địa chất.

Phụ lục 5: Những thành tích đã đạt được trong 43 năm qua.

Phụ lục 6: Các văn bản khác có liên quan đến chiến lược phát triển trường.

Phụ lục 1

Thống kê diện tích các công trình hiện có

(Tính đến tháng 8 - 2008)

STT	Công trình	Diện tích sàn (m^2)	Số tầng	Năm xây dựng	Mục đích sử dụng
1	Khu A bao gồm:				
	- Nhà A	4500	5	1976	LH+PTN
	- Nhà B1	3500	5	1976	LH+PTN
	- Nhà B2	1800	3	2002	LH+PTN
	- Nhà C	17100	12	2005	Làm việc+ PTN+Học
	- Nhà D	2500	5	2000	LH+PTN
	- Giảng đường 300 chỗ	1000	2	2000	
	- Ký túc xá sinh viên Đ1	2500	5	1997	
	- Ký túc xá sinh viên Đ2	3500	5	1994	
	- Nhà ăn tập thể	800	2	1995	
2	Khu B bao gồm:				
	- Nhà K1,K2,K3,K4,K5, nhà A, B, C	970	1	1985	LH
		420	1	1984	LH
	- Ký túc xá sinh viên	2900	5	2003	
3	Khu C bao gồm:				
	- TT Nghiên cứu môi trường địa chất	400	4	1996	PTN
	- TT Hỗ trợ phát triển khoa học kỹ thuật	350	4	1999	PTN

Thống kê các PTN – xưởng thực hành - sân bãi thực tập

(Tính đến tháng 8 - 2008)

TT	PTN/Bộ môn/Khoa	Giá trị thiết bị (triệu đồng)	D/tích hiện có (m^2)	Ghi chú
	I. Khoa Mỏ	*5.580,0*		
1	Bộ môn Khai thác hầm lò	538,0	165,0	
	- PTN Thông gió an toàn			
	- PTN Áp lực mỏ			
	- Phòng Mô hình khai thác hầm lò			
2	Bộ môn Khai thác lộ thiên	3.698,0	168,0	
	- Phòng Mô hình và CN khai thác lộ thiên			
	- PTN Khoan nổ mìn (vật liệu nổ)			
3	Bộ môn Xây dựng công trình ngầm và mỏ	221,0	95,0	
	- PTN Cơ lý đá			
	- PTN Vật liệu xây dựng			
4	Bộ môn Tuyển khoáng	737,0	120,0	
	- PTN Tuyển khoáng			

Phụ lục 1

5	Bộ môn Sức bền vật liệu	386,0	80,0	
	- PTN Sức bền vật liệu			
	II. Khoa Cơ điện	***2.926,0***		
1	Bộ môn Điện khí hoá	583,0	102,0	
	- PTN Điện khí hóa			
	- PTN Máy điện			
2	Bộ môn Tự động hoá	670,0	102,0	
	- PTN Tự động hoá			
3	Bộ môn Kỹ thuật cơ khí	338,0	120,0	
	- PTN Kim loại học			
	- PTN Thuỷ lực và truyền động thuỷ khí			
4	Bộ môn Máy và thiết bị mỏ	565,0	160,0	
	- PTN Máy thuỷ lực			
	- PTN Máy khai thác – Vận tải			
5	Bộ môn Kỹ thuật điện - Điện tử	770,0	162,0	
	- PTN Kỹ thuật điện và Lý thuyết mạch			
	- Xưởng thực hành điện - Điện tử			
	III. Khoa Địa chất	***12.217,0***		
1	Trực thuộc khoa			
	- PTN Công nghệ phân tích mẫu địa chất và môi trường sinh thái	1.100,0	48,0	
2	Bộ môn Địa chất	408,0	108,0	
	- PTN Cổ sinh			
	- PTN Mẫu địa chất			
	- PTN Địa động lực			
	- Bảo tàng địa chất		96,0	
3	Bộ môn Khoáng thạch	590,0	252,0	
	- Phòng Kính hiển vi thạch học			
	- Phòng Mẫu khoáng vật			
4	Bộ môn Khoáng sản	417,0	96,0	
	- Phòng Mẫu khoáng sản			
	- Phòng Kính hiển vi khoáng sản			
5	Bộ môn Tìm kiếm thăm dò	313,0	96,0	
	- PTN Trọng sa			
	- Phòng CN thăm dò tìm kiếm tài nguyên			
	- Phòng Xử lý và lưu trữ địa chất			

Phụ lục 1

6	Bộ môn Địa chất thuỷ văn	1.580,0	240,0	
	- PTN Phân tích nước			
	- PTN Thuỷ động lực			
	- Vườn Khí tượng thuỷ văn		300,0	
7	Bộ môn Địa chất công trình	2.406,0	126,0	
	- PTN Đất xây dựng			
	- PTN Vật liệu xây dựng			
	- Bãi Khoan ngoài trời		700,0	
8	Bộ môn Địa sinh thái	5403,0	160,0	
9	Bộ môn Nguyên liệu khoáng		48,0	
	- PTN Ngọc học, đá quý			
	- PTN Gốm sứ, thuỷ tinh			
	IV. Khoa Trắc địa	***11.945,0***		
1	Trực thuộc khoa			
	- Phòng Xử lý số liệu trắc địa		30,0	
	- Bãi TT đo đạc		1000,0	
2	Bộ môn Trắc địa phổ thông			
	- PTN Trắc địa địa hình và bản đồ số	2685,0	25,0	
3	Bộ môn Trắc địa cao cấp			
	- Phòng Kiểm định chuẩn chiều dài	382,0	318,0	
	- Quy trình thành lập bản đồ số địa hình		36,0	
4	Bộ môn Trắc địa công trình			
	- Phòng Công nghệ mới TĐCT	811,0	24,0	
5	Bộ môn Trắc địa ảnh	5543,0	172,0	
	- PTN đo vẽ ảnh			
	- Phòng Xử lý số liệu và đo vẽ ảnh số			
6	Bộ môn Trắc địa mỏ			
	- Phòng TĐ mỏ và mô hình tươngđương	48,0	48,0	
7	Bộ môn Bản đồ			
	- PTN Bản đồ	48,0	144,0	
8	Bộ môn Địa chính			
	- PTN Công nghệ địa chính	316,0	48,0	
9	Tổ máy trắc địa			
	- Phòng máy	2.112,0	200,0	
	V. Khoa Dầu khí	***6.219,0***		
1	Trực thuộc khoa			
	- Phòng Xử lý số liệu dầu khí	532,0	25,0	
	- Bãi thực tập		720,0	

Phụ lục 1

2	Bộ môn Địa vật lý	1.911,0	120,0	
	- PTN Đại cương			
	- PTN Thăm dò điện			
	- PTN Thăm dò phóng xạ			
	- PTN Địa chấn			
3	Bộ môn Địa chất dầu			
	- PTN Vật lý mỏ, địa chất khai thác	887,0	60,0	
4	Bộ môn Khoan khai thác	1.813,0	120,0	
	- PTN Dung dịch khoan			
	- Phòng Thiết bị khoan			
5	Bộ môn Lọc hoá dầu	1.076,0	100,0	
	- PTN Lọc hoá dầu			
	- PTN Hoá hữu cơ			
	- PTN Hoá lý, hoá keo			
	VI. Khoa KT - QTKD	***331,0***		
	- Trực thuộc khoa: Phòng thực hành	331,0	62,0	
	VII. Khoa CNTT	***8.300,0***		
	Trực thuộc khoa			
	- Phòng Hiclass	3.400,0	200,0	
	- PTN Công nghệ và xử lý thông tin	4.900,0	100,0	
	- Phòng mạng		52,0	
	- Phòng mã nguồn mở		30,0	
	VIII. Khoa Đại học Đại cương	***2.795,0***		
1	Bộ môn Hoá	1.805,0	292,0	
	- PTN Hoá đại cương, hoá lý, hoá keo			
	- PTN Hoá vô cơ			
	- PTN Hoá phân tích			
2	Bộ môn Vật lý	990,0	172,0	
	- PTN Vật lý 1			
	- PTN Vật lý 2			
	- PTN Vật lý 3			
	- Phòng Lazer			
3	Bộ môn Ngoại ngữ			
	- Phòng Ngữ âm		100,0	
	IX. Trực thuộc trường			
1	Xưởng Cơ khí	185,0	513,0	
	Cộng	***50.498,0***	***8.160,0***	

Phụ lục 2

Phương án và địa điểm quy hoạch từng khu

4-1. Khu A (Đông Ngạc - Từ Liêm - Hà Nội)

Khu A có diện tích khuôn viên 23.823 m² gồm 2 cụm: cụm công trình học tập và cụm ký túc xá sinh viên.

a) Công trình học tập: có diện tích 16.823 m² các nhà A, nhà B xây dựng từ năm 1976, 1977, 10 năm nữa sẽ hết niên hạn sử dụng cần dỡ bỏ. Mặt khác, mật độ xây dựng khá cao (khoảng 29%).

Về lâu dài không xây dựng thêm, các công trình còn sử dụng:

+ Nhà C: diện tích xây dựng 2.170 m² , diện tích sàn 12 tầng: 17.100 m²

+ Nhà D: diện tích xây dựng 570 m², diện tích sàn 5 tầng: 2.500 m²

+ Giảng đường 300: diện tích xây dựng 680 m², diện tích sàn 2 tầng: 1000 m²

Như vậy: Tổng diện tích xây dựng = 3.420 m²

Tổng diện tích sàn = 20.600 m²

Mật độ xây dựng = 22,0%

b) KTX - SV: có diện tích 7.000 m². Hiện có nhà Đ1, nhà Đ2, nhà ăn 2 tầng.

+ Nhà Đ1: diện tích sàn 5 tầng = 3500 m²

+ Nhà Đ2: diện tích sàn 5 tầng = 2500 m²

+ Nhà ăn : diện tích sàn 2 tầng = 800 m²

4-2. Khu B (Cổ Nhuế - Từ Liêm - Hà Nội)

Khu B có diện tích khuôn viên: 11.739 m².

Ngoài nhà KTX 5 tầng có sẵn (diện tích xây dựng 580 m², diện tích sàn 2.900 m²), sẽ xây dựng mới 01 nhà KTX 9 tầng và 01 nhà Giảng đường + Thí nghiệm 6 tầng trong kế hoạch 2009-2012.

a) KTX sinh viên:

Xây dựng 01 nhà 9 tầng, có diện tích xây dựng: 680 m²

Diện tích sàn = 5.800 m².

b) Giảng đường lớp học + Thí nghiệm:

Xây dựng 01 nhà 6 tầng dạng chữ U. Diện tích xây dựng: 1.150 m².

Diện tích sàn = 6.500 m².

Khu B sau khi xây dựng hoàn chỉnh vào năm 2012 sẽ có 01 nhà KTX 5 tầng, 01 nhà KTX 9 tầng, 01 nhà Giảng đường + Thí nghiệm 6 tầng.

**** Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật:***

- Diện tích xây dựng công trình: 2.410 m².
- Tổng diện tích sàn: 15.220 m².
- Mật độ xây dựng: 28%.

4-3. Khu C có diện tích 354 m² là cơ sở của các trung tâm nghiên cứu

Phụ lục 2

4.4. Khu đô thị đại học (Đông Ngạc - Từ Liêm - Hà Nội)

Theo quy hoạch 1/500 được UBND Thành phố phê duyệt, toàn khu có diện tích gần 22 ha, bao gồm:

* Các ô đất có tổng diện tích đất xây dựng = 129.500 m^2

+ Ô 06 CQ 1-1: diện tích đất xây dựng = 17.839 m^2

+ Ô 06 CQ 1-2: diện tích đất xây dựng = 48.889 m^2

+ Ô 06 CQ 1-3: diện tích đất xây dựng = 25.007 m^2

+ Ô 06 CQ 3 : diện tích đất xây dựng = 35.766 m^2

* Diện tích cây xanh tập trung, cây xanh cách ly và công cộng = 38.070 m^2

* Diện tích máng nước và hành lang bảo vệ = 23.620 m^2.

Đường giao thông có chiều rộng 30m và 17,5m, mương nước rộng 68 m.

a) Ô đất 06 CQ1-1: diện tích 17.839 m^2.

* Xây dựng 1 nhà 11 ÷ 12 tầng (nhà A): diện tích xây dựng =1.800 m^2, diện tích sàn ≈ 19.800 m^2. Sử dụng làm khu Làm việc khối quản lý, Làm việc của các Viện, Trung tâm nghiên cứu.

* Xây dựng 2 nhà 5 + 7 tầng (nhà T1, T2): diện tích xây dựng = 2.600 m^2, diện tích sàn ≈ 13.500 m^2. Sử dụng làm Phòng thí nghiệm của các Viện, Trung tâm nghiên cứu công nghệ và triển khai.

Toàn ô đất có mật độ xây dựng khoảng 25%.

b) Ô đất 06 CQ1-2: Diện tích 48.889 m^2.

* Xây dựng 2 nhà 11 ÷ 12 tầng (nhà T3, T4): diện tích xây dựng = 2.900 m^2, diện tích sàn ≈ 31.900 m^2. Sử dụng làm Phòng thí nghiệm chuyên ngành.

* Xây dựng 4 nhà 5 tầng (nhà H1, H2, H3, H4): diện tích xây dựng = 2.950 m^2, diện tích sàn ≈ 14.700 m^2. Sử dụng làm lớp học.

* Xây dựng 2 nhà 5 tầng (nhà H5, H6): diện tích xây dựng = 4.700 m^2 có chiều rộng 2430 m, (nhà H5, H6) diện tích sàn ≈ 23.500 m^2. Sử dụng làm lớp học 200÷1000 chỗ.

Toàn ô đất có mật độ xây dựng ≈ 23%.

c) Ô đất 06 CQ1-3: diện tích 25.007 m^2.

* Xây dựng 1 nhà 5 tầng, 1 nhà 11÷12 tầng (nhà TV1, TV2): diện tích xây dựng = 3.100 m^2, diện tích sàn ≈ 24.800 m^2. Sử dụng làm Thư viện.

* Xây dựng 3 nhà 5 tầng (nhà H7, H8, H9): diện tích = 2.700 m^2, diện tích sàn ≈ 13.500 m^2. Sử dụng làm lớp học, quy mô từ 50 ÷ 150 chỗ.

Toàn ô đất có mật độ xây dựng 23%.

d) Ô đất 06 CQ3: có diện tích 35.776 m^2.

* Xây dựng 2 nhà 5 tầng (nhà H10, H11): diện tích = 1.800 m^2 , diện tích sàn ≈ 9.000 m^2. Sử dụng làm lớp học.

* Xây dựng khối nhà 11 ÷ 12 tầng (nhà T5): diện tích xây dựng = 2.950 m^2, diện tích sàn ≈ 32.400 m^2. Sử dụng làm Phòng thí nghiệm.

* Xây dựng 2 nhà 5 tầng (nhà T6, T7), chiều rộng 18 ÷ 24 m, có diện tích xây dựng = 3.500 m^2. Sử dụng làm Phòng thí nghiệm và Xưởng thực hành thiết bị nặng. Diện tích sàn = 35.000 m^2.

Toàn ô đất có mật độ xây dựng ≈ 24%.

e) Ô đất 06 - CQ3 - CX: có diện tích 17.560 m^2.

Xây dựng các công trình TDTT: sân bóng đá cỡ vừa, công trình có mái che, bể bơi... kết hợp trồng cây xanh tập trung. Mật độ xây dựng ≈ 10%.

f) Ô đất 06 - CX 2: có diện tích 12.255 m^2

Chức năng chính là trồng cây xanh. Ngoài ra bố trí làm Bãi thực tập trắc địa. Mật độ xây dựng ≈ 10%.

5. Phụ lục về cơ sở tính toán diện tích các hạng mục công trình khu đô thị ĐH

(Áp dụng theo TCVN 3981-1985)

5-1. Phòng học, giảng đường

Giảng đường lớn 1000 chỗ, diện tích sử dụng 1,4 m^2/chỗ, diện tích sàn 1,4 x1,35 = 1,89 m^2/chỗ.

Phòng học thông thường từ 30 ÷ 70 chỗ chiếm tỷ lệ 65%, từ 100 ÷ 200 chỗ chiếm tỷ lệ 30%, từ 300 ÷ 500 chỗ chiếm tỷ lệ 5%. Các phòng học này trang bị thiết bị giảng dạy và hệ thống thông tin kiểm tra. Tiêu chuẩn diện tích sử dụng 1,5 m^2/SV, diện tích sàn là 1,5 m^2 x 1,35 = 2,025 m^2/SV. diện tích phụ trợ khác... 0,35 m^2/SV, diện tích sàn 0,35 x 1,35 = 0,5 m^2/SV.

Phòng học chuyên dụng khác: Phòng đa năng, vẽ kỹ thuật, thiết kế bài tập, phòng mô hình, ghi âm, phòng lập chương trình, các phòng học chuyên ngành đặc biệt với các phương tiện giảng dạy theo chương trình... Các phòng học này áp dụng tiêu chuẩn gấp 2 - 2,5 lần phòng học thông thường, tỷ lệ chiếm 1/3 số lượng phòng học toàn trường.

Các phòng học bố trí 2 ca với hệ số không lấp đầy 1,3

Tính toán diện tích các phòng học và giảng đường:

* Giảng đường 1000 chỗ, số lượng 02 phòng

02 x 1000 x 1,89 m^2/chỗ = 3780 m^2

* Phòng học thông thường

(2,025 m^2/sv + 0,5 m^2/sv) x 28.000 x 70% = 49.500 m^2

Hai ca và hệ số không lấp đầy 1,3

Diện tích sàn phòng học thông thường: (49.500 m^2 x 1,3)/2 = 32.170 m^2

* Phòng học chuyên dụng

(2,025 m^2/sv + 0,5 m^2/sv) x 2 x 28.000 x 30% = 42.420 m^2

Hai ca và hệ số không lấp đầy 1,3

(42.420 m^2 x 1,3)/2 = 27.570 m^2

Phụ lục 2

* Các diện tích phụ trợ khác: Tính 3% bằng 4.100 m^2

* Tổng diện tích các phòng học, giảng đường: 67.600 m^2

5-2. Sân bãi thực tập

- Bãi thực tập trắc địa, địa chính: 18.000 m^2.
- Bãi thực tập địa chất, khoan dầu khí: 13.000 m^2.

Tổng cộng diện tích bãi thực tập là: 31.000 m^2.

5-3. Thư viện

Bao gồm các diện tích: Kho giáo trình, kho tài liệu, phòng đọc sinh viên, phòng đọc nghiên cứu KHCN, phòng diễn giả, phòng Internet, các phòng phụ trợ, tra cứu thư mục thông tin, trưng bày, bổ sung chỉnh lý, phục chế, sao chụp, in ấn đóng quyển...

* Phòng đọc tính số chỗ bằng 12% tổng số độc giả (tổng số sinh viên và cán bộ viên chức):

Tiêu chuẩn diện tích sử dụng 2,4 m^2/chỗ.

Diện tích sàn 2,4 m^2 x 1,35 = 3,24 m^2/chỗ.

* Tiêu chuẩn đơn vị sách: 106 đv/người.

* Khối lượng sách: 106 đ/v x 34.000 người = 3,6 triệu cuốn.

* Tiêu chuẩn diện tích kho sách: bình quân 2,5 m^2/1000 cuốn.

Tính toán diện tích thư viện:

* Phòng đọc sinh viên:

28.000 x 12% x 2,4 m^2/chỗ = 8.060 m^2 sử dụng.

Diện tích sàn = 8060 m^2 x 1,35 = 10.900 m^2

* Phòng đọc nghiên cứu khoa học công nghệ:

1780 x 12% x 3,0 m^2 = 640 m^2 sử dụng

Diện tích sàn: 640 m^2 x 1,35 = 860 m^2

* Kho sách giáo trình:

3,6 triệu cuốn x 2,5 m^2/100cuốn = 9000 m^2

Diện tích sàn: 9000 m^2 x 1,2 = 10.800 m^2

* Các phòng phụ trợ khác: Tính 0,5% là 2.040 m^2

Tổng diện tích sàn thư viện: 24.600 m^2

5-4. Các công trình nhà thí nghiệm, xưởng thực hành

* Bao gồm các diện tích:

- Phòng thí nghiệm các bộ môn cơ bản
- Phòng thí nghiệm các bộ môn cơ sở.
- Phòng thí nghiệm các bộ môn chuyên ngành
- Xưởng thực hành và các phòng thực hành.

- Phòng mô hình, bảo tàng chuyên ngành.
- Diện tích các phòng trên phụ thuộc vào các thiết bị thí nghiệm, thực hành.
- Diện tích học tập tại các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành.

* Số lượng và diện tích các PTN:

- Khoa Đại học đại cương:	12 PTN, diện tích = 6200 m^2
- Khoa Mỏ và Khoa XDCT ngầm:	20 PTN, diện tích = 8.400 m^2
- Khoa Cơ điện:	12 PTN, diện tích = 8.100 m^2
- Khoa Địa chất:	25 PTN, diện tích = 10.500 m^2
- Khoa Trắc địa và Địa chính:	24 PTN, diện tích = 10.800 m^2
- Khoa Dầu khí:	15 PTN, diện tích = 8.500 m^2
- Khoa Công nghệ thông tin và Khoa Tin học ứng dụng:	10 PTN, diện tích = 6.700 m^2
- Khoa Kinh tế và QTKD:	5 PTN, diện tích = 4.400 m^2
- Khoa Kỹ thuật môi trường:	7 PTN, diện tích = 7.800 m^2

* Tổng cộng khoảng 130 phòng thí nghiệm, phòng thực hành:

Diện tích sử dụng = 52.000 m^2.

Diện tích sàn: 52.000 x 1,35 = 71.400 m^2.

* Diện tích học tập tại các phòng thí nghiệm:

2,5m^2/sinh viên x 160 x 50 người = 16.000 m^2 sàn.

* Diện tích làm việc, nghiên cứu của các Giáo sư, TSKH:

170 x 35 m^2/ng = 5.950 m^2

Diện tích sàn: 5.950 x 1,35 = 8.000 m^2

* Diện tích xưởng thực hành cơ khí, kỹ thuật điện...: 3.900 m^2.

* Diện tích phụ trợ khác tính bằng 5% = 4.500 m^2.

Tổng diện tích sàn nhà thí nghiệm, xưởng thực hành là : 103.800 m^2.

* Quan điểm xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm là phải hiện đại, đồng bộ phục vụ các chương trình nghiên cứu tầm cỡ quốc gia và quốc tế, đáp ứng các lĩnh vực nghiên cứu mũi nhọn của trường.

5-5. Công trình nhà làm việc

Bao gồm khu làm việc của Hiệu bộ, các đoàn thể, các phòng, ban, tiếp khách, in ấn loát tài liệu. Diện tích làm việc cho các khoa, bộ môn với tiêu chuẩn mỗi cán bộ giảng dạy là: 4 m^2/người.

Áp dụng tiêu chuẩn diện tích sàn nhà làm việc bằng 0,5 m^2/sinh viên.

Tổng diện tích sàn làm việc: 0,5 m^2 x 29.000 = 14.500 m^2.

5-6. Công trình trung tâm nghiên cứu khoa học công nghệ

Phụ lục 2

Toàn trường có khoảng 06 Viện NCKHCN và các Trung tâm hoạt động theo mô hình doanh nghiệp khoa học công nghệ. Diện tích yêu cầu cho các văn phòng giao dịch, phòng làm việc, phòng thí nghiệm, xưởng sản xuất thử...

* Diện tích làm việc: Mỗi trung tâm có 4-5 phòng từ 20 ÷ 25 m^2/phòng.

* Diện tích phòng thí nghiệm: Mỗi trung tâm cần từ 800 ÷ 900 m^2.

Diện tích sàn tổng cộng: 15.200 m^2 x 1,35 = 20.600 m^2

5.7. Các công trình thể dục thể thao

- Công trình TDTT có mái che: 36 m x 18 m x 5 chiếc = 4.400 m^2.
- Sân bóng đá có đường chạy xung quanh: 114 m x 74 m x 3 sân = 25.310 m^2.
- Sân bóng chuyền: 24 m x 15 m x 18 sân = 6.480 m^2
- Bóng rổ: 30 m x 19 m x 8 sân = 4.560 m^2.
- Sân quần vợt: 40 m x 20 m x 8 sân = 6.400 m^2.
- Bể bơi ngoài trời: 50 m x 21 m x 5 bể = 5.250 m^2.

Tổng cộng các hạng mục Thể dục thể thao: 52.400 m^2. Tính b/q 1,87 m^2/SV.

5.8. Ký túc xá sinh viên

* Ký túc xá: áp dụng tiêu chuẩn là 3,8 m^2/sinh viên,

diện tích sàn cho 1 sinh viên là 3,8 x 1,35 = 5,13 m^2.

Ký túc xá - SV thông thường: 5,13 m^2/sv x 28.000 = 143.600 m^2

Ký túc xá - SV ngoại quốc: 3.000 m^2

* Nhà ăn sinh viên:

Bố trí ăn 2 ca, số chỗ tính 50%, tiêu chuẩn 1 chỗ = 0,55 m^2

Diện tích sàn: 0,55 m^2 x 1,4 = 0,77 m^2/chỗ.

0,77 m^2 x 14.000 = 10.800 m^2

* Công trình phụ trợ khác:

Chỗ để xe tính 10% sinh viên, diện tích 0,9 m^2/1 xe

Bách hóa CNP, giải khát, Trạm y tế: Tổng định mức 0,25 m^2/sv

0,25 m^2 x 28.000 = 7.000 m^2

Tổng diện tích sàn khu KTX - SV: 164.400 m^2. Tính b/q 5,87 m^2/SV

5.9 - Bảng tổng hợp chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật các công trình khu A, B.

- Bảng tổng hợp chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật các công trình khu đô thị ĐH xã Đông Ngạc.

6. Phân kỳ đầu tư

Bảng tổng hợp chỉ tiêu Kinh tế - Kỹ thuật các công trình khu đô thị đại học - Đông Ngạc

Số TT	Chức năng	Diện tích đất (m²)	DTXD(m²)	Diện tích sàn (m²)					Tầng cao	Mật độ XD %
				Làm việc	Lớp học	PTN-TH	TDTT	Sân bãi TT		
1	06 - CQ1- 1:	17.839								25,0
	- Nhà A		1.800	19.800					11 ÷ 12	
	- Nhà T1, T2		2.600			13.500			5 ÷ 7	
2	06 - CQ1- 2:	48.889								23,0
	- Nhà T3, T4		2.900			31.900			11 ÷ 12	
	- Nhà H1,H2, H3, H4		2.950		14.700				5	
	- Nhà H5, H6		4.700		23.500				5	
3	06 - CQ1- 3:	25.007								23,0
	- Nhà TV1, TV2		3.100		24.800				5 ÷ 11	
	- Nhà H7, H8, H9		2.700		13.500				5	
4	06- CQ3:	35.776								24,0
	- Nhà H10, H11		1.800		9.000					
	- Nhà T5		2.950		32.400				5	
	- Nhà T6, T7		3.500		17.500				11 ÷ 12	
5	06 - CQ3- CX:	17.560					17.560			10,0
	- Khu TDTT và sân bãi thực tập									
6	06 - CX2:	12.255						12.225		10,0
	Khu sân bãi thực tập									
	Cộng			**19.800**	**85.500**	**95.300**	**17.560**	**12.225**		

Phụ lục 2

Bảng tổng hợp chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật các công trình khu A - khu B

Số	Chức năng	DTXD (m^2)	Diện tích sàn (m^2)				Tầng cao	Mật độ XD%	Ghi chú
			Làm việc	Lớp học	PTN	KTX			
I	*KHU A*							22,0	
	- Nhà C	2.170			17.100		12		
	- Nhà D	570		2.500			5		
	- Giảng đường 300	680		1.000			2	31,0	
	- Nhà KTX - Đ1	730				3.500	5		
	- Nhà KTX - Đ2	520				2.500	5		
	- Nhà ăn sinh viên	420				800	2		
II	*KHU B*							28,0	
	- Giảng đường + thí nghiệm	1.150		6.500			6		
	- KTX - A	580				2.900	5		
	- KTX - B	680				5.800	9		
	Cộng			**10.000**	**17.100**	**15.500**			

Phân kỳ đầu tư

Đơn vị: m² sàn, triệu đồng.

TT	Danh mục đầu tư	Từ 2008 ÷ 2015		Từ 2016 ÷ 2020		Từ 2021 ÷ 2025		Tổng cộng	
		DT sàn (m²)	Kinh phí (Tr đồng)	DT sàn (m²)	Kinh phí (Tr đồng)	DT sàn (m²)	Kinh phí (Tr đồng)	DT sàn (m²)	Kinh phí (Tr đồng)
1	*Nhà cửa vật kiến trúc:*								
	- Công trình học tập, thư viện	6.500	27.000	49.200	251.000	25.100	135.600	80.800	413.600
	- Công trình thí nghiệm, thực hành			67.200	342.700	28.400	153.400	95.600	496.100
	- Công trình làm việc bộ phận quản lý					4.100	22.100	4.100	22.100
	- Công trình làm việc + PTN các Viện,			14.150	72.200	6.450	34.800	20.600	107.000
	Trung tâm NCKHCN								
	- Sân bãi thực tập (diện tích đất)	31.000	15.500					31.000	15.500
	- Công trình VH - TDTT (diện tích đất)	52.400	26.200					52.400	26.200
	- Công trình KTX sinh viên	5.800	27.000	76.000	387.600	78.700	425.000	160.500	839.600
	- Hạ tầng khu B: 1ha		20.000						20.000
	- Hạ tầng khu đô thị Đại học 24,1ha		300.000						300.000
2	*Thiết bị:*								
	- Thiết bị phòng thí nghiệm.		90.000		120.000		160.000		370.000
	- Thiết bị phòng học, giảng đường + thư viện.		55.000		35.000		60.000		150.000
	Tổng cộng		**560.700**		**1.208.500**		**990.900**		**2.760.100**

Ghi chú: Suất đầu tư giai đoạn 2007 ÷ 2010: 4,4 tr/m² sàn.
Suất đầu tư giai đoạn 2011 ÷ 2015: 5,1 tr/m² sàn.
Suất đầu tư giai đoạn 2016 ÷ 2020: 5,4 tr/m² sàn.

Phụ lục 2

TỔNG MẶT BẰNG KHU A

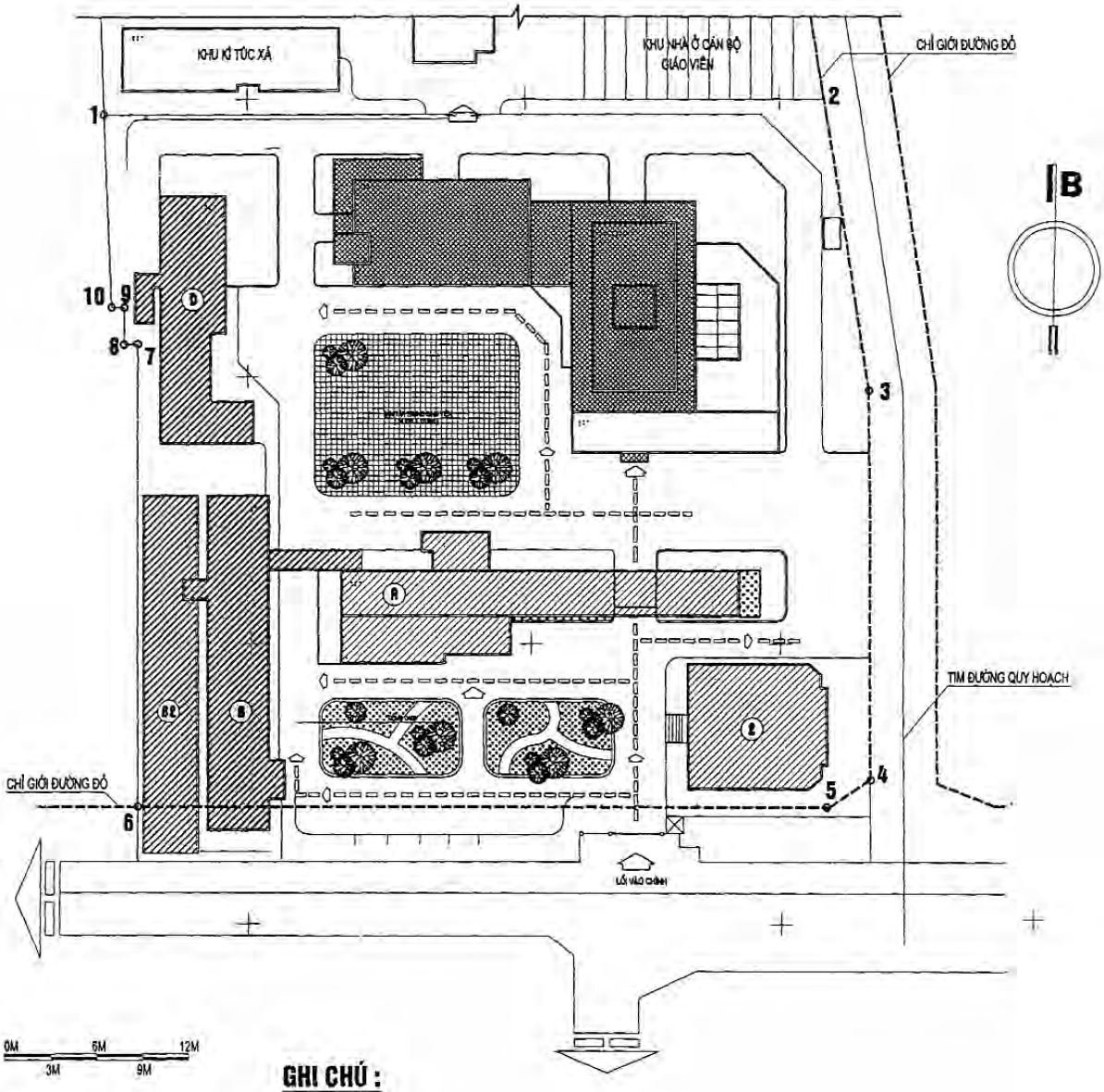

GHI CHÚ :

- Ⓐ - NHÀ LÀM VIỆC + LỚP HỌC :
- Ⓑ - NHÀ LÀM VIỆC + LỚP HỌC + THÍ NGHIỆM :
- Ⓓ - NHÀ THÍ NGHIỆM TRUNG TÂM
- Ⓔ - TRẠM BIẾN THẾ
- Ⓔ - GIẢNG ĐƯỜNG 300 CHỖ

Phụ lục 2

CÔNG TRÌNH : NHÀ C - 12 TẦNG
ĐỊA ĐIỂM XD : KHU A - TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

Phụ lục 3

UY BAN NHAN DAN
Thành phố Hànội

Số : 1160 cv/YP/UB
Cấp giao đất cho
Trường ĐH Mỏ địa
chất

CONG HOA XA HOI CHU NGHIA VIET NAM
Đạc-lập - tư-do - hành-phúc

Hànội, ngày 24 tháng 3 năm 1987

UY BAN NHAN DAN THANH PHO HANOI

- Căn cứ công văn số 5233/V4 ngày 19 tháng 11 năm 1986 của Hội đồng Bộ trưởng.

- Căn cứ ý kiến đề nghị của ủy ban hợp tác kinh tế văn hóa với Lào và Campuchia (công văn số 106/UBHT ngày 6 tháng 2 năm 1987) và giấy phép sử dụng đất số 333/UB-KTCB ngày 20 tháng 10 năm 1987.

- Căn cứ quyết định số 1399/QĐ-KH-XDCB ngày 26 tháng 11 năm 1986 của Bộ đại học và trung học chuyên nghiệp và yêu cầu của Trường đại học Mỏ địa chất (công văn số 53/KH-XDCB ngày 1 tháng 3 năm 1987).

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1.- Thu hồi khu đất đã cấp để xây dựng khách sạn 214 của Ủy ban liên lạc kinh tế với nước ngoài (nay không có KH xây dựng tiếp và sử dụng). Diện tích : 16.250m2 tại xã Cổ Nhuế, huyện Từ liêm Hànội.

Điều 2.- Giao khu đất đã thu hồi ở điều 1 nói trên cho Trường Đại học Mỏ địa chất để tiếp tục xây dựng và cải tạo hoàn chỉnh công trình đang xây dựng dở dang (nếu có thay đổi hoặc bổ xung thiết kế cần được thành phố cho phép).

Điều 3.- Các ông chánh văn phòng Bộ đại học và trung học chuyên nghiệp, hiệu trưởng trường Đại học Mỏ địa chất, Chánh văn phòng UB hợp tác kinh tế văn hóa với Lào và Campuchia, Chủ nhiệm UBXDCB Thành phố Hànội và các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này từ ngày ký.

UY BAN NHAN DAN THANH PHO HANOI
Chủ-tịch

THƯỜNG TÙNG

Nhận:

Điều 3

Phụ lục 3

UỶ BAN NHÂN DÂN
Thành phố Hànội
-ô-
Số : 1078 CV/UB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc-lập - tu-do - hạnh-phúc

Hànội, ngày 25 tháng 6 năm 1991

Kính gửi: TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT
(BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO)

Trả lời đơn của trường , xin hợp thức hóa đất đang sử dụng để xây dựng khu ký túc xá học sinh tại địa điểm đất thuộc xã Đông Ngạc, huyện Từ liêm Hànội .

Sau khi xem xét , UBND Thành phố thỏa thuận để trường được chính thức sử dụng khu đất nói trên để xây dựng khu ký túc xá sinh viên .

Diện tích : 7000m2

Điều kiện :

- Xây dựng theo luận chứng kinh tế kỹ thuật được duyệt (không xây dựng nhà ở gia đình).
- Trích lục bản đồ do Sở xây dựng Hànội cấp .
- Tham gia đóng góp xây dựng các hệ thống kỹ thuật hạ tầng chung của khu vực .
- Làm hệ thống thoát nước trước khi tiến hành xây dựng công trình.
- Làm các thủ tục đền bù với địa phương theo chính sách nhà nước quy định .

Sau 12 tháng nếu không tiến hành tiếp các thủ tục để xin phép xây dựng, công văn này hết giá trị .

TM/ UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
Phó Chủ Tịch

Trương-Dũng

Nơi nhận:
- Như trên
- Sở xây dựng
- UBND huyện Từ liêm
- UBND xã Đông ngạc
- Lưu

Phụ lục 3

MẶT BẰNG TỔNG THỂ KHU B

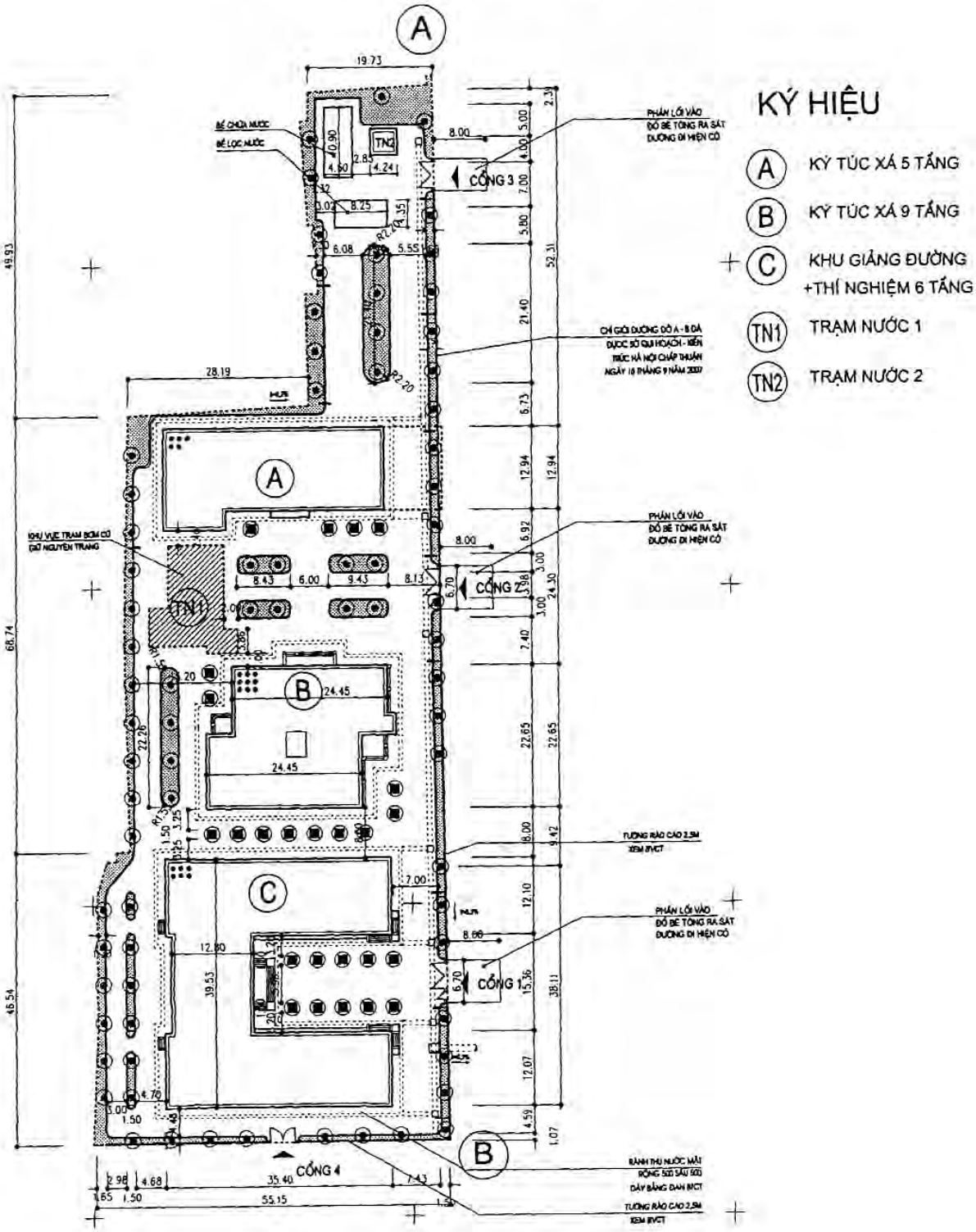

Phụ lục 3

UỶ BAN NHÂN DÂN
Thành phố Hà Nội
==========
Số 5331 /QĐ-UB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
==========
Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 1999

QUYẾT ĐỊNH CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
Về việc cho phép trường Đại học Mỏ- Địa chất được sử dụng 8625m2 đất tại xã Minh Khai, huyện Từ Liêm để xây dựng Trung tâm đào tạo thường xuyên.

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân;

- Căn cứ Luật Đất đai năm 1993, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đất đai năm 1998;

- Xét hồ sơ xin giao quyền sử dụng đất để xây dựng Trung tâm đào tạo thường xuyên của trường Đại học Mỏ- Địa chất;

- Xét đề nghị của Giám đốc Sở Địa chính-Nhà đất Hà Nội tại Tờ trình số 4662/TTr-SĐC.NĐ ngày 23/11/1999;

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU I: Cho phép trường Đại học Mỏ- Địa chất được sử dụng 8625m2 đất(tám nghìn sáu trăm hai mươi năm) tại xã Minh Khai, huyện Từ Liêm, do trường quản lý, sử dụng, mượn của HTX xã Minh Khai từ năm 1982, để xây dựng Trung tâm đào tạo thường xuyên, theo dự án đầu tư được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt tại Quyết định số 3974/QĐ.BGD.ĐT/KHTC ngày 12/10/1999.

Vị trí, ranh giới, diện tích khu đất được xác định bởi các mốc: G, H, Y, K, L, M, N, P, Q, R, S, 3, 3', 2a, S', G', tại Bản vẽ Quy hoạch Mặt bằng, tỷ lệ 1/500 do Công ty Kiến trúc Việt Nam lập, Kiến trúc sư trưởng Thành phố chấp thận ngày 29/9/1998 Giám đốc Sở Địa chính-Nhà đất Hà Nội xác nhận ngày 23/11/1999.

Trong 8625m2 đất có:

- 7271m2 đất giới hạn bởi các mốc G', H, Y, K, L, m, N, P, Q, S, S', để xây dựng Trung tâm.

- 1354m2 đất giới hạn bởi các mốc S, S', 2a, 3', 3, S, để làm đường sử dụng chung.

ĐIỀU II: Căn cứ Điều I Quyết định này trường Đại học Mỏ- Địa chất có trách nhiệm:

1/ Liên hệ với UBND huyện Từ Liêm để thành lập Hội đồng giải phóng mặt bằng đền bù hoa màu cho cá nhân đang canh tác trên khu đất.

2/ Sau khi hoàn thành nghĩa vụ tại Khoản 1, Điều này, liên hệ với Sở Địa chính-Nhà đất để bàn giao mốc giới trên bản đồ và ngoài thực địa, nhận Quyết định giao đất, Trích lục bản đồ khu đất, đăng ký vào Sổ Địa chính Nhà nước và làm thủ tục trình UBND Thành phố cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Phụ lục 3

3/ Liên hệ với Kiến trúc sư trưởng Thành phố để lập hồ sơ xin phép xây dựng.

4/ Sử dụng diện tích đất được giao trong phạm vi mốc giới, đúng mục đích và nội dung qui định tại Điều I Quyết định này.

ĐIỀU III: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Sau 06 tháng kể từ ngày ký, nếu trường Đại học Mỏ- Địa chất không hoàn thành nghĩa vụ qui định tại Khoản 1, Điều II hoặc sau 12 tháng kể từ ngày giao nhận đất nếu chưa sử dụng hoặc sử dụng đất sai nội dung nêu tại Điều I Quyết định này thì Giám đốc Sở Địa chính-Nhà đất có trách nhiệm lập hồ sơ trình UBND Thành phố thu hồi Quyết định giao đất.

ĐIỀU IV: Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở: Địa chính-Nhà đất, Tài chính Vật giá, Xây dựng; Kiến trúc sư trưởng Thành phố; Cục trưởng: Cục Thuế, Chủ tịch UBND: huyện Từ Liêm, xã Minh Khai, hiệu trưởng trường Đại học Mỏ- Địa chất và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều IV
- Đ/c Chủ tịch UBND TP (để b/c)
- Bộ GD và ĐT
- Lưu.

TM/ UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KT/ CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lương Ngọc Cừ

SAO Y BẢN CHÍNH
Hà Nội, ngày 3 tháng 8 năm 2001
TL.ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÓ VĂN PHÒNG

LÊ QUANG VƯỢNG

Phụ lục 3

UỶ BAN NHÂN DÂN
Thành phố Hà Nội
===5===
Số 2192/QĐ-UB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
==========
Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2000

QUYẾT ĐỊNH CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
V/v điều chỉnh nội dung điều I Quyết định số 5176/QĐ.UB ngày 3/12/1999 và Quyết định số 5331/QĐ.UB ngày 8/12/1999 của UBND Thành phố.

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân;

- Căn cứ Luật Đất đai năm 1993, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đất đai năm 1998;

- Xét đề nghị của Giám đốc Sở Địa chính-Nhà đất Hà Nội tại Tờ trình số 1539/TTr-SĐC.NĐ ngày 5/5/2000;

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU I:

1/ Điều chỉnh nội dung điều I Quyết định số 5176/QĐ.UB ngày 3/12/1999 của UBND Thành phố như sau:

Cho phép Trường Đại học Mỏ- Địa chất được chuyển mục đích sử dụng 8126m2 đất (tám nghìn, một trăm hai mươi sáu) tại xã Minh Khai (301m2), xã Cổ Nhuế (7825m2), huyện Từ Liêm, do Trường đang quản lý, sử dụng (mượn của HTX xã Minh Khai từ năm 1982) để xây dựng nhà ở bán cho cán bộ giáo viên của trường, theo Dự án đầu tư được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt tại Quyết định số 3970/QĐ.BGD.ĐT/KHTC ngày 12/10/1999.

Vị trí, ranh giới, diện tích khu đất được xác định bởi các mốc: 2a, 2, 2', 1, A, B, C, D, E, F, G, G', S', 2a, tại Bản vẽ Quy hoạch Mặt bằng QH 01, tỷ lệ 1/500 do Công ty Kiến trúc Việt Nam lập, Kiến trúc sư trưởng Thành phố chấp thận ngày 29/9/1998, Giám đốc Sở Địa chính-Nhà đất Hà Nội xác nhận ngày 23/11/1999.

Trong 8126m2 đất có:

- 4416m2 đất giới hạn bởi các thửa 3, 4, 5, 6, 7, để xây dựng nhà ở.

- 3710m2 đất để làm hè, đường sử dụng chung của khu vực.

2/ Điều chỉnh nội dung điều I Quyết định số 5331/QĐ.UB ngày 8/12/1999 của UBND Thành phố như sau:

Cho phép Trường Đại học Mỏ- Địa chất được sử dụng 8625m2 đất(tám nghìn sáu trăm hai mươi năm) tại xã Minh Khai (319m2), xã Cổ Nhuế (8306m2), huyện Từ Liêm, do trường quản lý, sử dụng, (mượn của HTX xã Minh Khai từ năm 1982), để xây dựng Trung tâm đào tạo thường xuyên, theo dự án đầu tư được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt tại Quyết định số 3974/QĐ.BGD.ĐT/KHTC ngày 12/10/1999.

Vị trí, ranh giới, diện tích khu đất được xác định bởi các mốc: G', H, Y, K, L, M, N, P, Q, R, S, 3, 3', 2a, S', G' tại Bản vẽ Quy hoạch Mặt bằng, tỷ lệ 1/500 do Công ty Kiến trúc Việt Nam lập, Kiến trúc sư trưởng Thành phố chấp thận ngày 29/9/1998, Giám đốc Sở Địa chính-Nhà đất Hà Nội xác nhận ngày 23/11/1999.

Trong 8625m2 đất có:

- 7271m2 đất giới hạn bởi các mốc G', H, Y, K, L, M, N, P, Q, S, S', để xây dựng Trung tâm đào tạo thường xuyên.

- 1354m2 đất giới hạn bởi các mốc S, S', 2a, 3', 3, S, để làm đường sử dụng chung.

ĐIỀU II:

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở: Địa chính-Nhà đất, Tài chính Vật giá, Xây dựng; Kiến trúc sư trưởng Thành phố; Cục trưởng: Cục Thuế, Chủ tịch UBND: huyện Từ Liêm, xã Minh Khai, xã Cổ Nhuế; Hiệu trưởng trường Đại học Mỏ- Địa chất và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều IV
- Đ/c Chủ tịch UBND TP (để b/c)
- Bộ GD và ĐT
- Lưu.

TM/ UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KT/ CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quý Đôn

CHỨNG NHẬN
SAO ĐÚNG BẢN CHÍNH
NGÀY: 14-08-2001
SỐ: 356 QUYỂN: 01 CN-BS

CÔNG CHỨNG VIÊN
Đặng Mạnh Tiến

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: 7791 /QĐ-BGDĐT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng Khu giảng đường+ Phòng thí nghiệm và Ký túc xá Trường Đại học Mỏ - Địa chất

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 85/2003/NĐ-CP ngày 18/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị Định số 112/2006/NĐ- CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 16/2005/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 7864 / BGDĐT –KHTC ngày 27/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép lập Dự án đầu tư xây dựng Khu giảng đường+ Phòng thí nghiệm và Ký túc xá Trường Đại học Mỏ- Địa chất;

Căn cứ Kết quả thẩm định số 2674/SXD-TĐ ngày 15 tháng 11 năm 2007 của Sở Xây dựng- Hà Nội về thiết kế cơ sở công trình xây dựng Khu giảng đường+ Phòng thí nghiệm và Ký túc xá Trường Đại học Mỏ- Địa chất;

Căn cứ đề nghị của Trường Đại học Mỏ- Địa chất tại tờ trình số 53/MĐC-QLDA ngày 21/11/2007 xin phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng Khu giảng đường + Phòng thí nghiệm và Ký túc xá;

Theo đề nghị của Ông Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng Khu giảng đường+ Phòng thí nghiệm và Ký túc xá Trường Đại học Mỏ - Địa chất với nội dung sau:

a) Tên dự án: Xây dựng Khu giảng đường+ Phòng thí nghiệm và Ký túc xá Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

b) Chủ đầu tư: Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

c) Tổ chức tư vấn thiết kế và lập tổng dự toán : Công ty Cổ phần tư vấn Kiến trúc và Xây dựng (Thành phố Hà Nội);

d) Chủ nhiệm đồ án: KTS Nguyễn Tiến Đích, thạc sĩ KTS Vương Văn Thọ;

e) Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên của trường, xã Cổ Nhuế, Từ Liêm, Hà Nội;

f) Mục tiêu đầu tư: Tăng cường cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, tăng diện tích trung bình cho phòng học và thí nghiệm từ 1,7m2/sv lên 2,0m2 /sv; Tiếp nhận sinh viên nội trú từ 1.460 sv lên 2.000sv;

Phụ lục 3

g) Diện tích sử dụng đất: 8.306 m2; tổng diện tích xây dựng: 1.676,4m2 (998,8m2+ 577,6m2);

h) Nội dung và quy mô đầu tư:

- Nhà Giảng đường+ thí nghiệm: Xây dựng mới, quy mô 6 tầng, diện tích xây dựng 998,8 m2, tổng diện tích sàn 5992,9m2 (theo thẩm định TKCS), công trình cấp III. Tầng 1 bố trí phòng thí nghiệm, từ tầng 2 đến tầng 6 bố trí các phòng học, có 3 cầu thang bộ, chiều cao tầng 4,2m2;

- Ký túc xá: Xây dựng mới: Quy mô 9 tầng, diện tích xây dựng 577,6m2, tổng diện tích sàn 5.556,8m2 (theo thẩm định TKCS), có 2 cầu thang bộ, 2 thang máy, chiều cao tầng 3,6m2; công trình cấp II. Tầng 1 bố trí nhà để xe, các tầng trên có 64 phòng ở sinh viên khép kín;

i) Quy chuẩn và tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế VN;

k) Tổng mức đầu tư : : **52.113.048.000đ**

Trong đó:

- Chi phí xây lắp : 39.771.864.000đ
- Chi phí Thiết bị : 5.899.715.000đ
- Chi phí QLDA: 537.646.000đ
- Chi phí tư vấn đầu tư : 2.979.978.000đ
- Chi phí khác : 442.271.000đ
- Chi phí dự phòng: : 2.481.574.000đ

l) Nguồn vốn: 60% từ ngân sách nhà nước và 40% vốn tự bổ sung hợp pháp của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

m) Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án;

n) Thời gian thực hiện: 2008-2011;

Điều 2: Các ông Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Phạm Vũ Luận

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CHỨNG THỰC
SAO NGUYÊN BẢN CHÍNH
Hà nội, ngày 22 tháng 12 năm 2007
TL. BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
KT Chánh văn phòng
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG
Nguyễn Hải Long

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Lưu: VT, Vụ KH-TC.

2

Phụ lục 3

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: 6740 /QĐ-BGDĐT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Điều chỉnh tổng mức đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Khu giảng đường+ Phòng thí nghiệm và Ký túc xá Trường Đại học Mỏ - Địa chất

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19/3/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị Định số 112/2006/NĐ- CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 16/2005/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về chi phí quản lý đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 7791/ QĐ-BGDĐT ngày 10/12/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Khu giảng đường+ Phòng thí nghiệm và Ký túc xá Trường Đại học Mỏ- Địa chất;

Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm tra Hồ sơ tổng dự toán số 1192/VCC-DT ngày 23 tháng 9 năm 2008 của Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công nghiệp và Đô thị Việt nam về việc thẩm tra hồ sơ tổng dự toán dự án xây dựng Khu giảng đường+ Phòng thí nghiệm và Ký túc xá Trường Đại học Mỏ- Địa chất;

Xét tờ trình số 125/MĐC-QLDA ngày 25/9/2008 của Trường Đại học Mỏ- Địa chất tại tờ trình xin phê duyệt Điều chỉnh tổng mức đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Khu giảng đường + Phòng thí nghiệm và Ký túc xá;

Theo đề nghị của ông Cục trưởng Cục Cơ sở vật chất và Thiết bị, đồ chơi trẻ em,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt điều chỉnh Tổng mức đầu tư tại khoản k Điều 1 trong quyết định số 7791/ QĐ-BGDĐT ngày 10/12/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Khu giảng đường+ Phòng thí nghiệm và Ký túc xá Trường Đại học Mỏ- Địa chất với nội dung sau:

Tổng mức đầu tư :	:	**77.225.504.000đ**
Trong đó:		
- Chi phí xây dựng	:	57.454.905.000đ
- Chi phí Thiết bị		6.207.288.000đ
- Chi phí QLDA:		620.182.000đ
- Chi phí tư vấn đầu tư :		4.080.454.000đ
- Chi phí khác	:	434.947.000đ
- Chi phí dự phòng:	:	8.427.728.000đ

Phụ lục 3

Điều 2: Quyết định này bổ sung cho quyết định số 7791/ QĐ-BGDĐT ngày 10/12/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Khu giảng đường+ Phòng thí nghiệm và Ký túc xá Trường Đại học Mỏ- Địa chất;

Điều 3: Các điều khoản khác trong quyết định số 7791/ QĐ-BGDĐT ngày 10/12/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Khu giảng đường+ Phòng thí nghiệm và Ký túc xá Trường Đại học Mỏ- Địa chất được giữ nguyên không thay đổi;

Điều 4: Các ông Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Cơ sở vật chất và Thiết bị trường học, đồ chơi trẻ em, Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Phạm Vũ Luận

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Lưu: VT, Cục CSVCTBĐCTE.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CHỨNG THỰC
SAO NGUYÊN BẢN CHÍNH
Hà nội, ngày 08 tháng 10 năm 2008
TL. BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
KT. Chánh văn phòng

PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG
Nguyễn Hải Long

Phụ lục 3

CÔNG TRÌNH : KHU GIẢNG ĐƯỜNG + THÍ NGHIỆM
ĐỊA ĐIỂM XD : KHU B - TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

CÔNG TRÌNH : KHU KÝ TÚC XÁ
ĐỊA ĐIỂM XD : KHU B - TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

Phụ lục 3

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2865 /QĐ-BGDĐT

Hà Nội, ngày 06 tháng 6 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH
V/v phê duyệt danh sách các Trường Đại học, Cao đẳng, các Viện, Học viện trong Khu Đô thị đại học tại khu vực Tây Nam và xã Đông Ngạc Hà Nội

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 85/2003/NĐ-CP ngày 18/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Công văn số 564/CP-KG ngày 22 tháng 6 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc Lập dự án xây dựng Khu Đô thị các Trường Đại học tại khu Tây Nam và xã Đông Ngạc Hà Nội;

Căn cứ nghị của Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội tại công văn số 298/ĐHBK-KĐTĐH-VP ngày 18/4/2006;

Xét đề nghị của ông Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách các Trường Đại học, Cao đẳng, các Viện, Học viện trong Khu Đô thị đại học tại khu vực Tây Nam và xã Đông Ngạc Hà Nội như sau:

1.1 Tại khu vực Tây Nam (xã Đại Mỗ và Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội):
- Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội;
- Học viện Hành chính Quốc gia;
- Trường Đại học Luật;
- Viện Đại học Mở Hà Nội;
- Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội;
- Trường Đại học Kinh tế Quốc dân;
- Trường Đại học Xây dựng;
- Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.

1.2 Tại khu vực xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội:
- Trường Đại học Mỏ- Địa chất;
- Học viện Tài chính.
- Trường Đại học Y tế Công cộng

Điều 2. Các Trường, Viện, Học viện có tên trong danh sách trên, có trách nhiệm phối hợp với Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án.

Điều 3. Các ông Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch- Tài chính và Hiệu trưởng các Trường, Viện, Học viện trong danh sách trên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Minh Hiển

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Thứ trưởng Phạm Vũ Luận ;
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
ĐẾN Số: 237
Ngày: 7/6/06
Chuyển: - BGH; - Phòng QLĐT (bản chính); - Lưu VT, KH-TC

Phụ lục 3

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
KHU ĐÔ THỊ ĐẠI HỌC HÀ NỘI

Số: 6/9 /QLDA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 9 năm 2006

BIÊN BẢN HỌP PHÂN ĐẤT KHU ĐÔ THỊ ĐẠI HỌC
TẠI XÃ ĐÔNG NGẠC - TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Quyết định số 2865/QĐ-BGD&ĐT ngày 6/6/2006 về việc phê duyệt danh sách các trường Đại học, Cao đẳng, các Viện, Học viện trong khu Đô thị đại học tại khu vực Tây Nam và xã Đông Ngạc, Từ Liêm - Hà Nội;

Căn cứ vào Biên bản làm việc về việc thống nhất ranh giới nghiên cứu của Dự án Khu Đô thị đại học trong khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm, huyện Từ Liêm, Hà Nội ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Ban Quản lý dự án Khu đô thị Đại học với Tổng Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Đô thị (UDIC).

Trường Đại học Mỏ - Địa chất, Học viện Tài chính và Trường Đại học Y tế Công cộng đã thuyết trình nội dung, dự kiến quy mô công trình xây dựng tại Khu Đại học xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Hôm nay, vào lúc 16 giờ ngày 6/9/2006 tại phòng họp Hội thảo nhà B - Trường Đại học Mỏ - Địa chất, đại diện của các Trường được phân phối đất xây dựng cơ sở mới tại khu xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội có các đại diện như sau:

Thành phần dự họp gồm:

1. Đại diện Trường Đại học Mỏ - Địa chất:

- PGS.TS Trần Đình Kiên, Hiệu trưởng.
- GS.TSKH Bùi Học, Giám đốc Ban Quản lý dự án.
- CVC.KS Lại Thiên Tài, P.Giám đốc Ban Quản lý dự án.

2. Đại diện Học viện Tài chính:

- GS.TS Ngô Thế Chi, Giám đốc.
- PGS.TS Phạm Ngọc Ánh, Phó Giám đốc.
- KS Nguyễn Anh Tuấn, Phó Trưởng ban Quản lý dự án xây dựng.

3. Đại diện Trường Đại học Y Tế Công cộng:

- PGS.TS Lê Vũ Anh, Hiệu trưởng.
- BS Phan Văn Tiến, Phó Hiệu trưởng.

Phụ lục 3

- BS Phạm Văn Can, Trưởng phòng Vật tư - Thiết bị.

- KS Nguyễn Thanh Tâm, Kỹ thuật xây dựng.

Sau khi trao đổi, bàn bạc, cả 3 đơn vị đã đi đến thống nhất cơ cấu diện tích đất được phân chia cụ thể như sau

1. Trường Đại học Y tế Công cộng:

Diện tích mở rộng thuộc *Khu 1*: Có diện tích 9,06ha, bao gồm lô đất CQ1 thuộc ô đất 04 (theo QHCT tỷ lệ 1/2.000 Khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm đã được UBND thành phố phê duyệt), được giới hạn bởi chỉ giới đường đỏ đi qua các điểm từ A1-A21 (theo bản vẽ CGĐĐ do Viện QHXD lập đã được Sở QH-KT chấp thuận).

2. Học viện Tài chính:

Diện tích mở rộng thuộc *Khu 2*: Có diện tích 11,37 ha, bao gồm lô đất CQ2, CQ3, P, CX2 thuộc ô đất 04 (theo QHCT tỷ lệ 1/2.000 Khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm đã được UBND thành phố phê duyệt), được giới hạn bởi chỉ giới đường đỏ đi qua các điểm từ B1-B17 (theo bản vẽ CGĐĐ do Viện QHXD lập đã được Sở QH-KT chấp thuận).

3. Trường Đại học Mỏ - Địa chất:

Diện tích mở rộng thuộc 2 khu:

Khu 3: Có diện tích 11,51ha, bao gồm lô đất CQ1 thuộc ô đất 06 (theo QHCT tỷ lệ 1/2.000 Khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm đã được UBND thành phố phê duyệt) được giới hạn bởi chỉ giới đường đỏ đi qua các điểm từ C1- C19 (theo bản vẽ CGĐĐ do Viện QHXD lập đã được Sở QH-KT chấp thuận).

Khu 4: Có diện tích 10,06ha, bao gồm các lô đất CQ2, CQ3, P1, CX2 thuộc ô đất 06 (theo QHCT tỷ lệ 1/2.000 Khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm đã được UBND thành phố phê duyệt), được giới hạn bởi chỉ giới đường đỏ đi các điểm từ D1-D12 (theo bản vẽ CGĐĐ do Viện QHXD lập đã được Sở QH-KT chấp thuận).

* *Khu 5* Có diện tích khoảng 1,85ha, bao gồm các lô đất CQ2, CQ3, thuộc ô đất 05 (theo QHCT tỷ lệ 1/2.000 khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm đã được UBND thành phố phê duyệt) để lại làm khu Ký túc xá sinh viên sử dụng chung cho cả 3 trường.

(Có bản vẽ kèm theo)

Ý kiến của Trường Đại học Y tế Công cộng: Sau khi có quyết định chính thức phân đất cho các trường thì nguyện vọng chung của các trường tại Khu đô thị Đông Ngạc - Từ Liêm - Hà Nội được tách thành dự án riêng do ông Trần Đình Kiên, Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất hiện nay làm nhiệm vụ Uỷ viên thường trực Ban chỉ đạo, Phó trưởng Ban Quản lý dự án xây dựng khu

Phụ lục 3

Đô thị đại học tại Khu vực Tây Nam và xã Đông Ngạc, Từ Liêm - Hà Nội trực tiếp lãnh đạo chủ trì thực hiện dự án thì mới đẩy mạnh được tiến độ thực hiện nhanh dự án.

Học viện Tài chính và Trường Đại học Y tế Công cộng thống nhất cùng ủng hộ ông Trần Đình Kiên để thực hiện nhanh dự án nêu trên.

Biên bản này được đọc trước cuộc họp, cả 3 đơn vị đều nhất trí thống nhất, không ai có ý kiến gì khác.

Biên bản được lập thành 6 bản: Trình Bộ Giáo dục và Đào tạo 02 bản, mỗi đơn vị giữ 01 bản, Ban Quản lý dự án khu đô thị đại học 01 bản.

ĐẠI DIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT	ĐẠI DIỆN HỌC VIỆN TÀI CHÍNH	ĐẠI DIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
HIỆU TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC	PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Trần Đình Kiên	NGÔ THẾ CHI	Phan Văn Tiến

SAO Y BẢN CHÍNH
Số:..... Ngày 5 tháng 6 năm 2008
TL.HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ-ĐỊA CHẤT
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Trương Anh Quân

Phụ lục 3

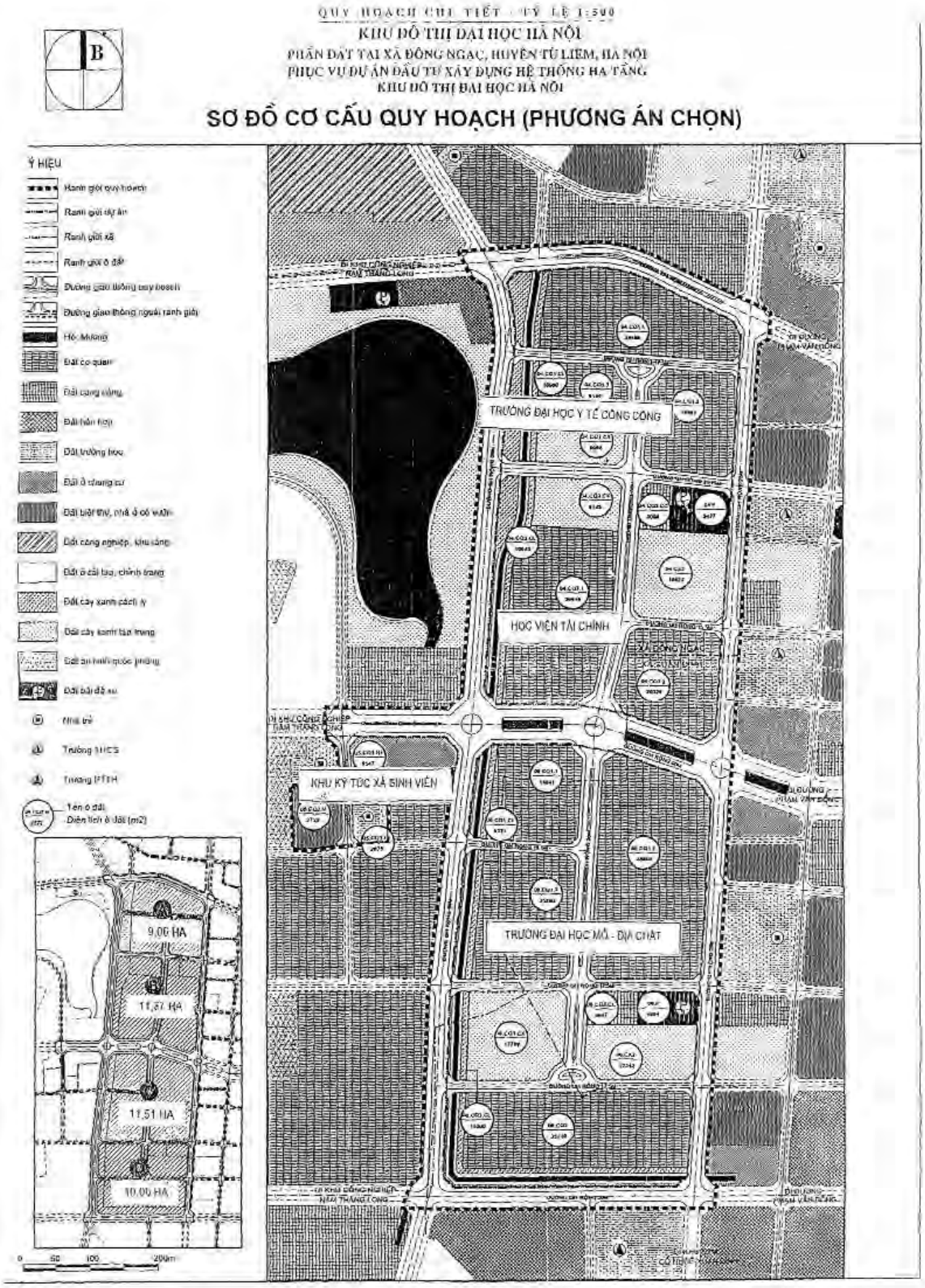
QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1:500
KHU ĐÔ THỊ ĐẠI HỌC HÀ NỘI
PHẦN ĐẤT TẠI XÃ ĐÔNG NGẠC, HUYỆN TỪ LIÊM, HÀ NỘI
PHỤC VỤ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG
KHU ĐÔ THỊ ĐẠI HỌC HÀ NỘI
SƠ ĐỒ CƠ CẤU QUY HOẠCH (PHƯƠNG ÁN CHỌN)
B
Ý HIỆU
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
HỌC VIỆN TÀI CHÍNH
KHU KÝ TÚC XÁ SINH VIÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
9,06 HA
11,51 HA
10,00 HA

Phụ lục 3

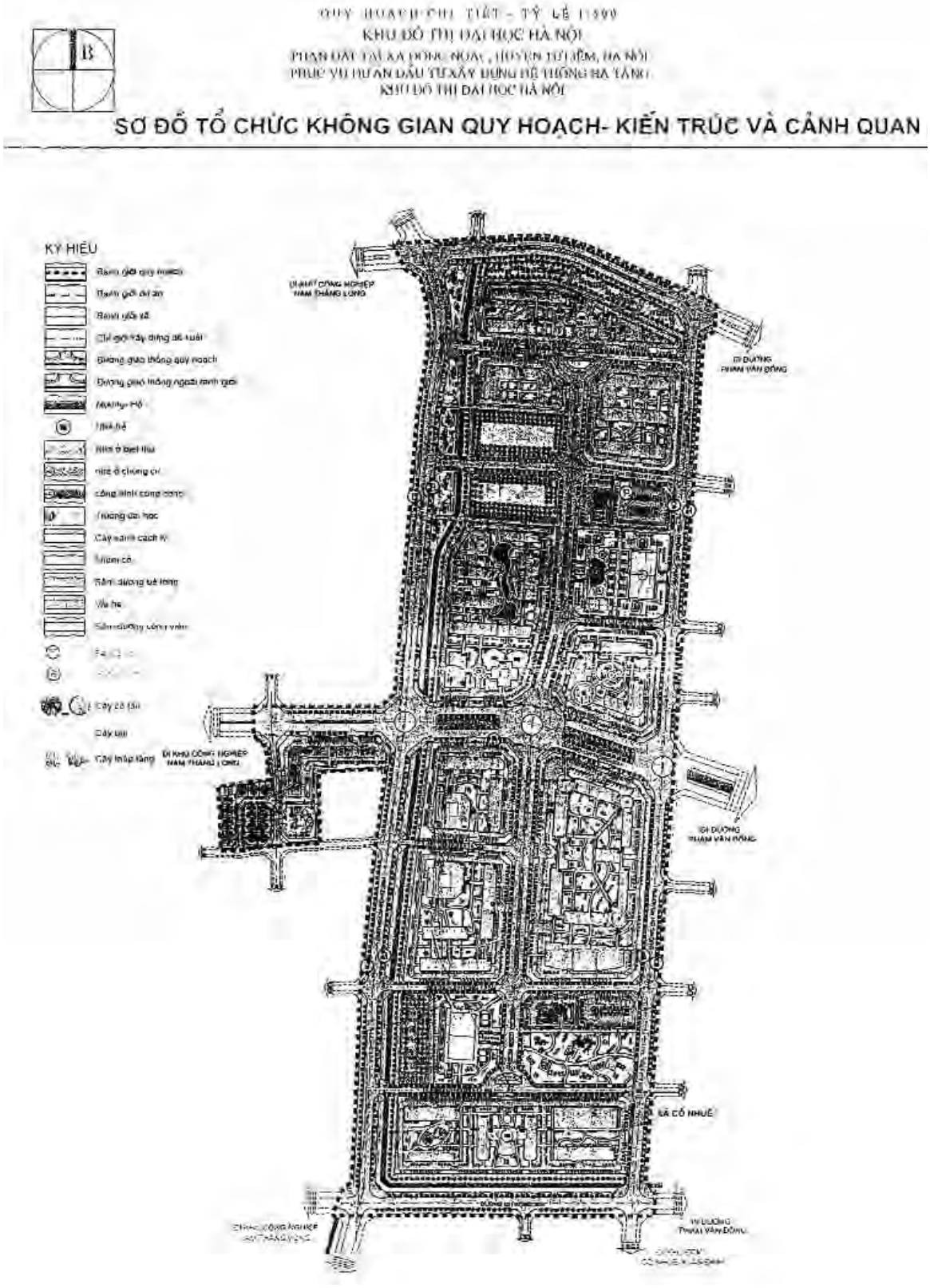
KHU ĐÔ THỊ ĐẠI HỌC HÀ NỘI
SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN QUY HOẠCH- KIẾN TRÚC VÀ CẢNH QUAN
KÝ HIỆU

Phụ lục 3

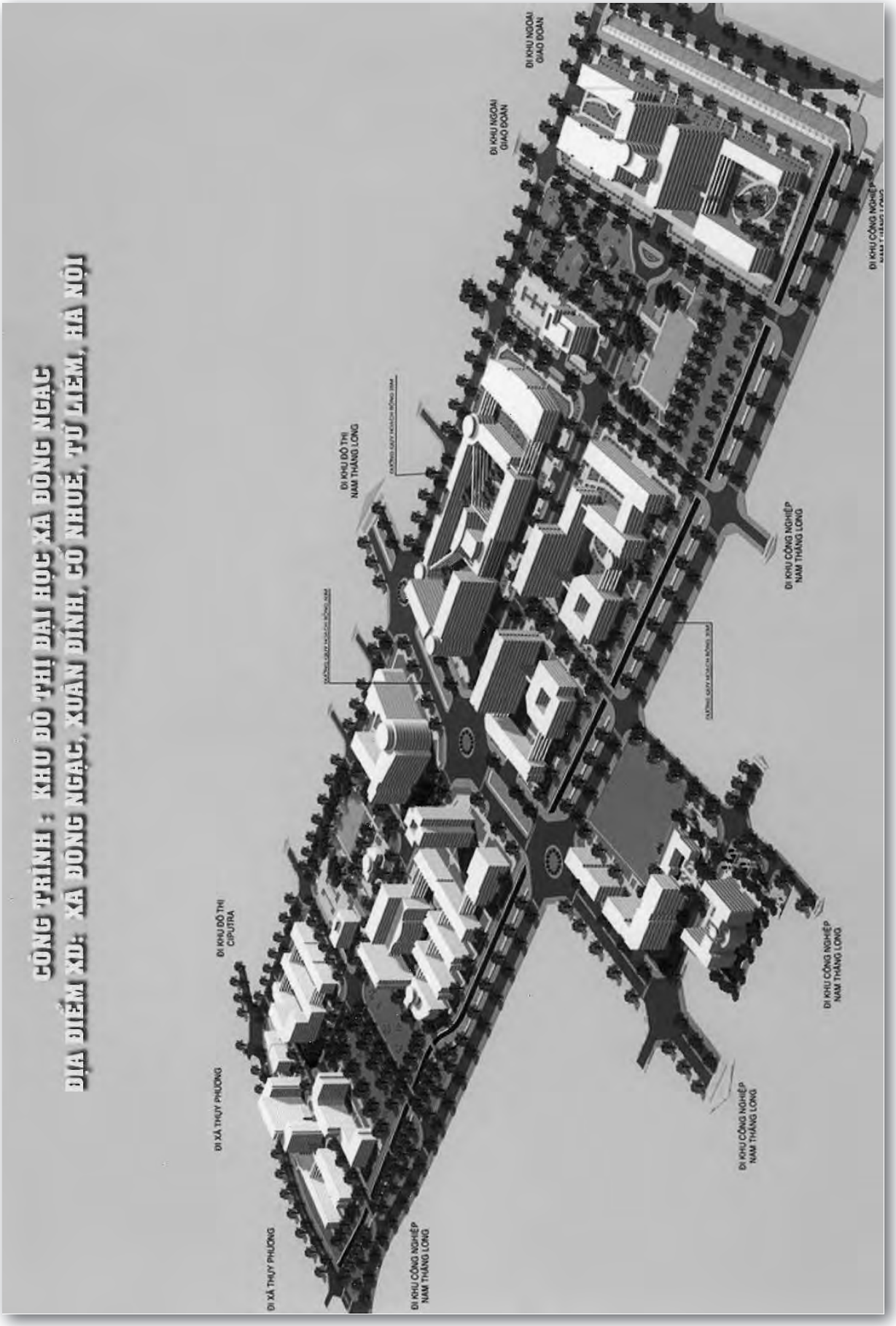
CÔNG TRÌNH : KHU ĐÔ THỊ ĐẠI HỌC XÃ ĐÔNG NGẠC
ĐỊA ĐIỂM XD: XÃ ĐÔNG NGẠC, XUÂN ĐỈNH, CỔ NHUỆ, TỪ LIÊM, HÀ NỘI
ĐI XÃ THỤY PHƯƠNG
ĐI KHU ĐÔ THỊ CIPUTRA
ĐI XÃ THỤY PHƯƠNG
ĐI KHU CÔNG NGHIỆP NAM THĂNG LONG
ĐI KHU ĐÔ THỊ NAM THĂNG LONG
ĐI KHU NGOẠI GIAO ĐOÀN
ĐI KHU NGOẠI GIAO ĐOÀN
ĐI KHU CÔNG NGHIỆP NAM THĂNG LONG
ĐI KHU CÔNG NGHIỆP NAM THĂNG LONG
ĐI KHU CÔNG NGHIỆP NAM THĂNG LONG
ĐI KHU CÔNG NGHIỆP NAM THĂNG LONG

Phụ lục 3

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1683 /QĐ-UBND	*Hà Nội, ngày 13 tháng 5 năm 2008*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Điều lệ quản lý xây dựng
theo Quy hoạch chi tiết Khu Đô thị Đại học, tỷ lệ 1/500,
tại xã Đông Ngạc, xã Cổ Nhuế và xã Xuân Đỉnh, huyện Từ Liêm, Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 1682 /QĐ-UBND, ngày 13 tháng 5 năm 2008 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết Khu Đô thị Đại học, tỷ lệ 1/500, tại xã Đông Ngạc, xã Cổ Nhuế và xã Xuân Đỉnh, huyện Từ Liêm, Hà Nội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Quy hoạch Kiến trúc ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1 .Ban hành kèm theo Quyết định này "Điều lệ Quản lý Xây dựng theo Quy hoạch chi tiết Khu Đô thị Đại học, tỷ lệ 1/500, tại xã Đông Ngạc, xã Cổ Nhuế và xã Xuân Đỉnh, huyện Từ Liêm, Hà Nội ".

Điều 2 .Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3 .Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở: Quy hoạch Kiến trúc, Kế hoạch & Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên Môi trường và Nhà đất, Chủ tịch UBND huyện Từ Liêm, Chủ tịch UBND các xã Cổ Nhuế, Đông Ngạc, Xuân Đỉnh; Giám đốc Ban QLDA Khu đô thị Đại học Hà Nội; Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, Ngành; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận : - Như Điều 3 ; - TT TU, TT HĐND TP ; - Chủ tịch UBND TP ; - Các PCT UBND TP ; - Bộ XD ; - V4, V3, TH, XDn (3b) - Lưu VT.	TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH Nguyễn Thế Thảo

Phụ lục 3

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 5 năm 2008

ĐIỀU LỆ QUẢN LÝ XÂY DỰNG

Quy hoạch chi tiết Khu Đô thị Đại học, tỷ lệ 1/500,
tại xã Đông Ngạc, xã Cổ Nhuế và xã Xuân Đỉnh, huyện Từ Liêm, Hà Nội
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1683 / QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2008
của UBND Thành phố Hà Nội)

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Điều lệ này hướng dẫn việc quản lý xây dựng, bảo vệ và sử dụng các công trình theo đúng Quy hoạch chi tiết Khu Đô thị Đại học, tỷ lệ 1/500 tại xã Đông Ngạc, xã Cổ Nhuế và xã Xuân Đỉnh, huyện Từ Liêm, Hà Nội đã được phê duyệt.

Điều 2.Ngoài những quy định trong Điều lệ này, việc tổ chức quản lý và xây dựng trong khu đất quy hoạch còn phải tuân theo các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Việc điều chỉnh, bổ sung hoặc thay đổi Điều lệ này phải được UBND Thành phố cho phép.

Điều 4. Chủ tịch UBND huyện Từ Liêm, Giám đốc Sở Quy hoạch Kiến trúc , Giám đốc Sở Xây dựng chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND Thành phố về việc quản lý xây dựng tại Khu đô thị Đại học này theo đúng qui hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Vị trí , ranh giới, quy mô:

1) Vị trí: Khu đất lập quy hoạch thuộc khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm, nằm tại phía Tây của tuyến đường Phạm Văn Đồng, thuộc địa phận ba xã Đông Ngạc, xã Cổ Nhuế và xã Xuân Đỉnh, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

2) Ranh giới: Khu đất nghiên cứu được giới hạn:

- Phía Bắc là tuyến đường quy hoạch có mặt cắt ngang rộng 33m, nối đường Phạm Văn Đồng với khu công nghiệp Nam Thăng Long
- Phía Đông là tuyến đường quy hoạch có mặt cắt ngang rộng 25m
- Phía Nam là tuyến đường quy hoạch có mặt cắt ngang rộng 30m, đi từ trường Đại học Mỏ Địa chất đến đường Phạm Văn Đồng
- Phía Tây là tuyến đường quy hoạch có mặt cắt ngang rộng 30m.

3) Quy mô: Khu đất lập quy hoạch có diện tích khoảng 526630m2, gồm :

- Đất đường thành phố và đường khu vực có diện tích khoảng 87547m2.
- Đất Dự án Khu Đô thị Đại học có diện tích khoảng 439083m2.

Điều 6. Cơ cấu sử dụng đất :

TT	Loại đất	Diện tích (m2)	Tỷ lệ chiếm đất (%)
1	Khu vực dự án	439083	100,0
1.1	Đất trường đại học	264089	60,15
1.2	Đất công cộng dịch vụ (phục vụ chung)	6655	1,52
1.3	Đất cây xanh vườn dạo	63139	14,38
1.4	Đất công trình đầu mối HTKT	42740	9,73
1.5	Bãi đỗ xe	9711	2,21
1.6	Giao thông nội bộ	50749	11,56
2	Giao thông thành phố và khu vực	87547	
	Tổng cộng	526.630	

Điều 7. Quy định về quản lý đất xây dựng trường đại học

Đất xây dựng trường đại học có tổng diện tích khoảng 264.089m^2, được chia thành 11 ô đất. Trong quá trình lập dự án các chỉ tiêu của các ô đất sẽ được xem xét điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu sử dụng đất và cảnh quan kiến trúc, song không vượt quá quy chuẩn cho phép và phải được UBND Thành phố chấp thuận.

Vị trí cụ thể từng ô đất được xác định theo quy hoạch được phê duyệt.

Các chỉ tiêu chính để quản lý các ô đất xây dựng trường đại học được quy định trong bảng sau:

TT	Tên ô đất	Chức năng	Diện tích (m2)	Diện tích XD (m2)	Diện tích sàn (m2)	Tầng cao TB (tầng)	Mật độ XD (%)	Hệ số SDD
1		Đất xây dựng trường ĐH	264089	68067	476472	7	25,8	1,80
1.1	04.CQ1.1	Đất xây dựng trường ĐH	29781	7445	52117	7	25	1,75
1.2	04.CQ1.2	Đất xây dựng trường ĐH	18548	4637	32459	7	25	1,75
1.3	04.CQ1.3	Đất xây dựng trường ĐH	9397	2349	16445	7	25	1,75
1.4	04.CQ3.1	Đất xây dựng trường ĐH	37857	9464	66250	7	25	1,75
1.5	04.CQ3.2	Đất xây dựng trường ĐH	20413	5103	35723	7	25	1,75
1.6	05.CQ2	Đất xây dựng KTX sinh viên	6203	2233	15632	7	36	2,52
1.7	05.CQ3	Đất xây dựng KTX sinh viên	12389	4460	31220	7	36	2,52
1.8	06.CQ1.1	Đất xây dựng trường ĐH	17839	4460	31218	7	25	1,75
1.9	06.CQ1.2	Đất xây dựng trường ĐH	48889	12222	85556	7	25	1,75
1.10	06.CQ1.3	Đất xây dựng trường ĐH	25007	6252	43762	7	25	1,75
1.11	06.CQ3	Đất xây dựng trường ĐH	37766	9442	66091	7	25	1,75

- Quy định về quản lý kiến trúc cảnh quan:

. Các công trình trong ô đất tiếp giáp với các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 25m trở lên phải có khoảng xây lùi tối thiểu 20 m, để trồng cây xanh giảm bớt tiếng ồn giao thông.

. Hình thức kiến trúc, màu sắc công trình, cây xanh sân vườn phù hợp với quy hoạch chung của khu vực và chức năng của công trình. Không khuyến khích phát triển kiểu công trình có hình thức kiến trúc giả cổ; Không khuyến khích các công trình có bề mặt kính quá lớn; Không xây dựng các hàng rào đặc ngăn cách tầm nhìn và cách ly hệ thống cây xanh trong khu đất xây dựng với hệ thống cây xanh dọc vỉa hè.

. Chỉ giới xây dựng và khoảng cách công trình khi lập dự án cụ thể phải tuân thủ các điều kiện đã được xác định của quy hoạch và phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

. Tổng mặt bằng chi tiết của các Trường được thực hiện theo Quy chuẩn Xây dựng

Phụ lục 3

Việt Nam. Tiêu chuẩn ngành phù hợp với dây chuyền công năng sử dụng Trường đại học. Khu vực xây dựng ký túc xá sinh viên cần tuân thủ đúng các quy định hiện hành của Nhà nước và Thành phố có mối liên hệ thuận lợi với khu cây xanh, thể dục thể thao, nhà ăn, hội trường và hiệu bộ.

- Các yêu cầu về cao độ san nền và các công trình hạ tầng kỹ thuật: xây dựng đồng bộ đảm bảo khớp nối phù hợp với hệ thống HTKT khu vực quy hoạch được duyệt

Điều 8: Quy định về quản lý đất xây dựng công trình công cộng dịch vụ

Đất công cộng dịch vụ có diện tích khoảng 6655 m2. Tại đây bố trí các công trình công cộng dịch vụ sử dụng chung cho các trường và khu dân cư lân cận, gồm 2 ô đất.

Vị trí cụ thể từng ô đất được xác định theo quy hoạch được phê duyệt.

Các chỉ tiêu chính để quản lý đất xây dựng công trình công cộng dịch vụ quy định trong bảng sau:

TT	Tên ô đất	Chức năng	Diện tích (m2)	Diện tích XD (m2)	Diện tích sàn (m2)	Tầng cao TB (tầng)	Mật độ XD (%)	Hệ số SDD
2		Đất công cộng dịch vụ	6655	2662	13310	5	40	2,00
2.1	04.CQ2.CC	Đất CCDV	3008	1203	6016	5	40	2,00
2.2	06.CQ2.CC	Đất CCDV	3647	1459	7294	5	40	2,00

- Quy định về quản lý kiến trúc cảnh quan:

. Hình thức kiến trúc, màu sắc công trình, cây xanh sân vườn phù hợp với quy hoạch chung của khu vực và chức năng của công trình. Không xây dựng các hàng rào dặc ngăn cách tầm nhìn và cách ly hệ thống cây xanh trong khu đất xây dựng với hệ thống cây xanh dọc vỉa hè.

. Chỉ giới xây dựng và khoảng cách công trình khi lập dự án cụ thể phải tuân thủ các điều kiện đã được xác định của quy hoạch và phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

- Các yêu cầu về cao độ san nền và các công trình hạ tầng kỹ thuật: xây dựng đồng bộ đảm bảo khớp nối phù hợp với hệ thống HTKT khu vực quy hoạch được duyệt.

được xác định theo quy hoạch được phê duyệt.

Điều 9. Quy định về quản lý đất công viên cây xanh, thể dục thể thao:

Đất công viên cây xanh, thể dục thể thao trong khu đất quy hoạch có diện tích khoảng 65139m2, gồm:

- Ô đất ký hiệu 04.CQ1.CX; Ô đất ký hiệu 04.CQ3.CX; Ô đất ký hiệu 06.CQ3.CX là đất công viên, cây xanh, thể dục thể thao tập trung phục vụ khu vực.

- Ô đất ký hiệu 04.CX2 và ô đất ký hiệu 06.CX2. Tại đây bố trí công viên thể dục thể thao, dịch vụ sử dụng chung cho các trường và khu dân cư lân cận.

Vị trí cụ thể từng ô đất được xác định theo quy hoạch được phê duyệt.

Các chỉ tiêu chính để quản lý đất xây dựng công trình công cộng dịch vụ quy định trong bảng sau:

TT	Tên ô đất	Chức năng	Diện tích (m2)	Diện tích XD (m2)	Diện tích sàn (m2)	Tầng cao TB (tầng)	Mật độ XD (%)	Hệ số SDD
3		Đất công viên cây xanh, TDTT	65139	5579	5579	1,0	8,56	0,09
3.1	04.CQ1.CX	Công viên, cây	9320	466	466	1	5	0,05

4

		xanh TDTT						
3.2	04.CQ3.CX	Công viên, cây xanh TDTT	9380	469	469	1	5	0.05
3.3	04.CX2	Công viên cây xanh TDTT	16624	1662	1662	1	10	0.10
3.4	06.CQ3.CX	Công viên cây xanh TDTT	17560	1756	1756	1	10	0.10
3.5	06.CX2	Công viên cây xanh TDTT	12255	1226	1226	1	10	0.10

- Quy định về quản lý kiến trúc cảnh quan:

. Chủ yếu trồng cây xanh, thảm cỏ, sân chơi, sân TDTT, đường dạo, các công trình kiến trúc nhỏ, chiếu sáng và các công trình phục vụ có quy mô nhỏ.

. Chỉ giới xây dựng công trình khi lập dự án cụ thể phải tuân thủ các điều kiện đã được xác định của quy hoạch và phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

- Các yêu cầu về cao độ san nền và các công trình hạ tầng kỹ thuật: xây dựng đồng bộ đảm bảo khớp nối phù hợp với hệ thống HTKT khu vực quy hoạch được duyệt.

Điều 10. Quy định về quản lý đất công trình hạ tầng kỹ thuật

1) Đất mương và hành lang bảo vệ mương: có diện tích khoảng 42740m2, gồm 4 ô đất: Ô đất ký hiệu 04.CQ1.CL có diện tích 10262m2; Ô đất ký hiệu 04.CQ3.CL có diện tích 9862m2; Ô đất ký hiệu 06.CQ1.CL có diện tích 8899m2 và ô đất ký hiệu 06.CQ3.CL có diện tích 13717m2. Mương được kè kiên cố, trồng cây hai bên tạo cảnh quan và có một tuyến đường đi bộ dọc mương rộng 5,5m.

2) Đất bãi đỗ xe: có diện tích khoảng 9711m2, gồm: Ô đất ký hiệu 04.P có diện ch 5427m2; Ô đất ký hiệu 06.P có diện tích 4284m2, phục vụ cho cả khu dân cư lân cận.

Để hạn chế tiếng ồn từ bãi đỗ xe tập trung dự kiến xây dựng các giải cây xanh cách ly về hướng các ô đất bố trí trường đại học.

3) Đất giao thông nội bộ (giao thông trong phạm vi Dự án, đường có mặt cắt ngang rộng 15,5m trở lên) : có diện tích khoảng 50749m2.

4) Đất giao thông thành phố và khu vực: có diện tích khoảng 87597m2.

Vị trí cụ thể từng ô đất mương và hành lang bảo vệ mương, bãi đỗ xe và chỉ giới xây dựng đường được xác định theo quy hoạch được phê duyệt.

TT	Tên ô đất	Chức năng	Diện tích (m2)	Ghi chú
4		Đất mương và HLBV mương	42740	
4.1	04.CQ1.CL	Đất mương và HLBV mương	10262	
4.2	04.CQ3.CL	Đất mương và HLBV mương	9862	
4.3	06.CQ1.CL	Đất mương và HLBV mương	8899	
4.4	06.CQ3.CL	Đất mương và HLBV mương	13717	
5		Bãi đỗ xe	9711	
5.1	04.P	Bãi đỗ xe	5427	
5.2	06.P	Bãi đỗ xe	4284	
	A.GT	Giao thông nội bộ	50749	
II		GT thành phố và khu vực	87547	
		Tổng cộng	526630	

Điều 11. Quy hoạch hệ thống giao thông, chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng:

Phụ lục 3

Chỉ giới đường đỏ và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của đường giao thông trong khu đô thị đại học phải đảm bảo tuân thủ theo quy hoạch được phê duyệt.

Chỉ giới xây dựng phải đảm bảo các yêu cầu về giao thông, phòng hoả và kiến trúc cảnh quan, được xác định theo cấp đường và tuân theo quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế hiện hành

Điều 12. Quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác:

1) Quy hoạch thoát nước mưa- San nền :

Xây dựng mạng lưới cống thoát nước mưa riêng có kích thước D600÷D1500mm, B=0,6m x H=0,6m và cống bản B=2m-2,5m, H=2m-2,5m dọc theo đường quy hoạch để thoát ra các tuyến mương thoát nước có mặt cắt B mặt=8m-15m, Htb=3m (xây dựng ở phía Tây, Nam và trên trục đường 60m trung tâm khu quy hoạch) để thoát nước về trạm bơm tiêu Cổ Nhuế.

Cao độ san nền thấp nhất Hmin=7,0m, cao nhất Hmax=10,5m.

2) Quy hoạch hệ thống cấp nước:

a) Nhu cầu dùng nước và nguồn cấp:

Nguồn cấp nước: từ Nhà máy nước Cáo Đỉnh, Thượng Cát và nguồn nước mặt sông Hồng thông qua tuyến ống cấp nước ống Φ 800mm hiện có trên đường Phạm Văn Đồng và tuyến Φ 800mm theo quy hoạch xây dựng trên đường 60,5m phía Nam khu đô thị Bắc Cổ Nhuế - Chèm.

b) Mạng ống cấp nước:

Xây dựng mạng lưới ống cấp nước phân phối chính kích thước Φ110mm, Φ160mm tạo mạch vòng và các tuyến ống nhánh kích thước Φ50mm, Φ90mm trên các đường quy hoạch để cấp nước cho công trình.

Đối với công trình cao tầng (>5 tầng) cấp nước thông qua hệ thống trạm bơm, bể chứa.

c) Cấp nước cứu hoả:

Trên các tuyến ống cấp nước phân phối có đường kính ≥ Φ110mm phải lắp đặt các họng lấy nước phục vụ PCCC. Khoảng cách giữa các họng cứu hoả tuân thủ quy định về phòng cháy chữa cháy.

3) Quy hoạch hệ thống thoát nước thải và thu gom rác thải:

a) Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

Xây dựng mạng cống thoát nước thải riêng, nước thải sau khi được xử lý sơ bộ tại công trình sẽ được thoát vào các tuyến cống thoát nước thải chung của khu vực.

Xây dựng các tuyến cống thoát nước thải kích thước D300÷D400mm dọc theo các tuyến đường quy hoạch để thoát vào hệ thống cống, trạm bơm nước thải khu vực để thoát về trạm xử lý nước thải Cổ Nhuế.

b) Vệ sinh môi trường:

Rác thải khu quy hoạch được thu gom, phân loại và được vận chuyển đến trạm xử lý rác thải tập trung của Thành phố.

4) Quy hoạch hệ thống cấp điện :

a) Nguồn cấp:

Nguồn cấp điện từ trạm cắt 22KV dự kiến xây dựng tại phía Nam và trạm 110KV Nhật Tân ở phía Đông Bắc khu vực quy hoạch.

- Xây dựng mạng cáp 22KV đi ngầm dọc theo đường quy hoạch cấp điện cho các trạm hạ thế 22/0,4KV.

b) Mạng lưới hạ thế và chiếu sáng đường:

Xây dựng mạng cáp hạ thế 0,4KV đi ngầm dọc theo các tuyến đường quy hoạch để cấp cho các công trình và chiếu sáng đường.

5) Quy hoạch hệ thống thông tin:

Xây dựng tổng đài vệ tinh (công suất 6000 và 9000 số) tại khu đô thị Bắc Cổ Nhuế - Chèm) để phục vụ nhu cầu điện thoại thuê bao trong khu quy hoạch được.

Xây dựng 6 tủ cáp (dung lượng 1 tủ 200 số). Các tuyến cáp điện thoại từ tổng đài đến tủ cáp được bố trí đi ngầm dưới hè.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Điều lệ này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 14. Các cơ quan có trách nhiệm quản lý quy hoạch, quản lý xây dựng căn cứ Quy hoạch chi tiết được duyệt và Quy định của Điều lệ này để có các văn bản hướng dẫn thực hiện theo quy hoạch và qui định của pháp luật.

Điều 15. Mọi hành vi vi phạm các điều khoản của Điều lệ này, tùy theo hình thức và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo qui định của Pháp luật.

Điều 16. Đồ án qui hoạch Khu Đô thị Đại học, tỷ lệ 1/500 tại xã Đông Ngạc, xã Cổ Nhuế và xã Xuân Đỉnh, huyện Từ Liêm, Hà Nội được lưu trữ tại các cơ quan dưới đây để các tổ chức, cơ quan và nhân dân biết kiểm tra, giám sát và thực hiện:

- Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội
- Sở Quy hoạch Kiến trúc
- Sở Xây dựng
- Sở Tài nguyên, Môi trường và Nhà đất
- UBND huyện Từ Liêm
- Ban QLDA Khu đô thị Đại học Hà Nội - Bộ GD&ĐT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Thảo

Phụ lục 4

064

HỦ THỦ TƯỚNG

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

NS/2

Số 147-CP

Hà-nội, ngày 8 tháng 8 năm 1966

QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ
V/v thành lập trường Đại học mỏ và địa chất

HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ nhu cầu của Nhà nước về việc đào tạo cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý kinh tế ngành mỏ và ngành địa chất có trình độ đại học,

Theo đề nghị của ông Bộ trưởng Bộ Đại học và trung học chuyên nghiệp, công văn số 29-KH ngày 9 tháng 5 năm 1966, sau khi có sự thỏa thuận của ông Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, công văn số 688-UB/VH ngày 9 tháng 6 năm 1966,

Căn cứ nghị quyết của Hội đồng Chính phủ trong phiên họp ngày 27 tháng 7 năm 1966 của thường vụ Hội đồng Chính phủ,

Căn cứ nghị định số 171-CP ngày 20 tháng 11 năm 1963 của Hội đồng Chính phủ về quy chế các trường đại học và trung học chuyên nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1.- Nay tách khoa mỏ và địa chất khỏi trường Đại học bách khoa để thành lập trường "Đại học mỏ và địa chất" thuộc quyền quản lý của Bộ Đại học và trung học chuyên nghiệp.

Điều 2.- Trường Đại học mỏ và địa chất có nhiệm vụ :

a) Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý kinh tế có trình độ đại học cho các ngành thăm dò địa chất, khai thác mỏ, đo đạc - bản đồ, theo các hình thức :

- Dài hạn tập trung ban ngày,
- Chuyên tu tập trung ban ngày,
- Tại chức (học ban đêm, học bằng thư).

b) Giúp các trường trung học chuyên nghiệp ngành mỏ và ngành địa chất bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho giáo viên và biên soạn tài liệu giảng dạy.

c) Nghiên cứu khoa học mỏ và địa chất.

000065

- 2 -

Điều 3.- Giao trách nhiệm cho Bộ Đại học và trung học chuyênnghiệp cung cấp thêm cán bộ giảng dạy các loại và những thiết bị cần thiết cho việc giảng dạy, học tập và nghiêncứu của trường Đại học mỏ và địa chất.

Điều 4.- Trường Đại học mỏ và địa chất do một Hiệu trưởng phụ trách, Giúp việc Hiệu trưởng có một hoặc hai hiệu phó. Cán bộ lãnh đạo trường do 2 Bộ Đại học và trung học chuyên nghiệp và Công nghiệp nặng cung cấp.

Điều 5.- Ông Bộ trưởng Bộ Đại học và trung học chuyênnghiệp, ông Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng, ông Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

T/M HOI DONG CHINH PHU
K/T THU TUONG CHINH PHU
PHO THU TUONG

Lê Thanh Nghị

TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA III
SAO Y BẢN CHÍNH
PHÔNG: Phủ Thủ tướng
HỒ SƠ SỐ: 1176 TRANG SỐ: 64 - 65
Hà nội, Ngày 04 tháng 12 năm 2006
GIÁM ĐỐC

Vũ Xuân Hường

Phụ lục 5

CÁC PHẦN THƯỞNG CAO QUÝ

2004

2006

1991

1996

2001

1978

1983

1986

Chủ tịch nước Trần Đức Lương trao tặng Danh hiệu Anh Hùng Lao Động thời kỳ đổi mới cho Trường Đại học Mỏ - Địa chất ngày 26/1/2005.

Đồng chí Nguyễn Văn Tư - Phó Chủ tịch Hội đồng Thi đua khen thưởng TW, gắn Huân chương Độc lập hạng Nhất lên lá cờ truyền thống của trường năm 2001.

Phụ lục 6

CÔNG VĂN ĐẾN
9 / 12 / 2002

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Số 10811 /KHTC

V/v xây dựng định mức đào tạo

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2002

KÍNH GỬI : - Các Bộ, ngành có trường đào tạo
- Các Đại học, Học viện, trường Đại học, Cao đẳng

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 1219/CP-KG ngày 7/10, giao cho Bộ GD và ĐT xây dựng các định mức (tối thiểu) để làm cơ sở trong giao kế hoạch đào tạo theo 1 chỉ tiêu, Bộ Giáo dục và Đào tạo dự kiến đưa ra các định mức sau :

1 - Định mức tối thiểu về số sinh viên quy đổi bình quân / 1 cán bộ giảng dạy quy chuẩn, theo nhóm ngành;

2 - Định mức tối thiểu về số m² diện tích sàn / 1 sinh viên quy đổi bình quân;

3 - Định mức tối thiểu về giá trị thiết bị / 1 sinh viên quy đổi bình quân.

(Các định mức cụ thể được đính kèm công văn này)

Các định mức trên được xây dựng trên cơ sở các số liệu khảo sát của Dự án Giáo dục Đại học, của Vụ Kế hoạch và Tài chính; Các số liệu của Trung tâm Thông tin quản lý giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Các ý kiến của các Bộ, ngành, của gần 100 trường ĐH, CĐ góp ý bằng văn bản trong năm 2001. Để sớm đưa các định mức này vào áp dụng trong xây dựng, phân bổ kế hoạch năm 2003, một lần nữa Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị các Bộ, ngành, các Đại học, Học viện, các trường Đại học, Cao đẳng, các Viện Đại học nghiên cứu và cho ý kiến bằng văn bản về các dự kiến định mức (đã điều chỉnh sửa đổi).

Ý kiến đóng góp xin gửi về Vụ Kế hoạch và Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo số 49 - đường Đại Cồ Việt - Hà Nội trước ngày 8/12/2002. Sau ngày trên, nếu trường nào không có ý kiến, coi như đã đồng ý với dự kiến của Bộ.

Nơi nhận
- *Như trên*
- *Bộ trưởng (để báo cáo)*
- *TT Trần Văn Nhung (để biết)*
- *TT Nguyễn Văn Vọng (để biết)*
- *Vụ ĐH, SĐH, THCN*
- *Lưu VP, Vụ KHTC*

KT BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Thứ trưởng

Lê Vũ Hùng

Phụ lục 6

Dự kiến về các định mức (tối thiểu) trong thực hiện giao kế hoạch đào tạo theo một chỉ tiêu

(Đính kèm công văn số 10811/ KHTC ngày 29 tháng 11 năm 2002)

1 - Số nhóm ngành : Dự kiến phân theo 8 nhóm ngành sau :

1.1 - Khoa học Tự nhiên
1.2 - Khoa học Xã hội và Nhân văn
1.3 - Kỹ thuật - Công nghệ
1.4 - Sư phạm
1.5 - Kinh tế - Luật - Tài chính
1.6 - Nông - Lâm - Ngư
1.7 - Y - Dược
1.8 - Nghệ thuật - Thể dục thể thao

Những vấn đề cần góp ý :

+/ Việc xác định mức theo 8 nhóm ngành như trên đã hợp lý chưa ?

+/ Trong Sư phạm thì có nên tách đào tạo giáo viên âm nhạc, mỹ thuật, thể dục sang nhóm Nghệ thuật - Thể dục thể thao không ?

+/ Các trường đa ngành nên xếp vào nhóm ngành nào hay để riêng ?

2 - Số sinh viên :

Do các trường hiện nay đào tạo nhiều loại hình và nhiều bậc khác nhau, vì vậy cần thống nhất quy đổi đưa về một loại hình chung là : ***Sinh viên hệ đại học chính quy***. Để quy đổi, Bộ Giáo dục và Đào tạo dự kiến đưa ra các hệ số quy đổi sau :

+/ Sinh viên hệ chính quy đại học-cao đẳng : **Hệ số 1**
+/ Sinh viên hệ tại chức (cũ) : **Hệ số 0,2**
(một năm chỉ tập trung 2 lần - mỗi lần 1 tháng)
+/ Sinh viên hệ chuyên tu, bằng hai, hoàn chỉnh : **Hệ số 0,5**
+/ Sinh viên bậc THCN, Dạy nghề : **Hệ số 0,75 - 0,8**
+/ Học viên Cao học, Chuyên khoa C1,C2 : **Hệ số 1,5**
+/ Nghiên cứu sinh : **Hệ số 2**
+/ Học sinh Dự bị, Năng khiếu : **Hệ số 0,5**

<u>Công thức tính quy mô sinh viên bình quân</u> :

Quy mô SV bình quân =
Số SV đầu năm - 1/4(Số SV tốt nghiệp) + 1/4(Số SV tuyển mới)

Số SV đầu năm tính tại thời điểm 1/1 hàng năm

<u>Đề nghị quý Bộ, ngành, trường góp ý cụ thể các hệ số quy đổi (tạm thời) như trên và cách tính bình quân?</u>

Phụ lục 6

CÔNG BÁO/Số 683 + 684/22-9-2007/VBQPPL/QĐ-BGDĐT/1310 37567

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 43/2007/QĐ-BGDĐT	Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Luật giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 85/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đại học và Sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Quyết định này thay Quyết định số 31/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 30 tháng 7 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thí điểm tổ chức đào tạo, kiểm tra, thi và công nhận tốt nghiệp đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Đại học và Sau Đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc các đại học, học viện; Hiệu trưởng các trường đại học, trường cao đẳng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bành Tiến Long

Phụ lục 6

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: 1348 /QĐ-BGDĐT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2007

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
ĐẾN Số: 176 Ngày: 4/4/08
Chuyển

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 85/2003/NĐ-CP ngày 18/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ ý kiến của Bộ Tài chính tại công văn số 2971/BTC-HCSN ngày 14/3/2008 về phân bổ dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2008 và giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho Trường đại học Mỏ địa chất.

Điều 2. Đơn vị được phân loại đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên.

Điều 3. Căn cứ vào phân loại đơn vị sự nghiệp trên, Thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Hiệu trưởng Trường đại học Mỏ địa chất chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC

Bành Tiến Long

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Tài chính;
- KBNN Trung ương;
- KBNN (gửi qua đơn vị sử dụng ngân sách);
- Lưu VT, Vụ KHTC

Phụ lục 6

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 64 /2008/QĐ-BGDĐT

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2008

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
ĐẾN Số: 787
Ngày: 15/12/08
Chuyển:

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 178/2007/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 188/1999/QĐ-TTg ngày 17 tháng 9 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ tuần làm việc 40 giờ;

Sau khi có ý kiến thỏa thuận của Bộ Nội vụ tại Công văn số 2030/BNV-CCVC ngày 10 tháng 7 năm 2008, Bộ Tài chính tại Công văn số 5538/BTC-HCSN ngày 14 tháng 5 năm 2008 và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 1785/BLĐTBXH-TCCB ngày 26 tháng 5 năm 2008;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 1712/QĐ-BĐH ngày 18 tháng 12 năm 1978 của Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

Bãi bỏ các quy định trước đây trái với Quy định ban hành kèm theo Quyết định này.

Phụ lục 6

Điều 3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thủ trưởng các cơ sở giáo dục đại học chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC

Bành Tiến Long

Nơi nhận:
- Văn phòng TW;
- Ban Tuyên giáo TW;
- Văn phòng và UBVHGDTNTN&NĐ của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBTW Mặt trận tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Như Điều 3;
- Công báo, Cổng thông tin điện tử của Chính phủ;
- Website Bộ GD&ĐT;
- Lưu VT, PC, Cục NGCBQLGD

Phụ lục 6

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 40 /VPCP-KTTH	*Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2009*
V/v vốn D/a đầu tư XD hạ tầng Khu Đô thị Đại học tại xã Đông Ngạc, Tp Hà Nội.	

Kính gửi :

- Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Y tế;
- Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Xét đề nghị của: Bộ Giáo dục và Đào tạo (văn bản số 9518/BGDĐT-CSVCTBĐCTE ngày 10 tháng 10 năm 2008); Bộ Kế hoạch và Đầu tư (văn bản số 8331/BKH-KHGDTN&MT ngày 13 tháng 11 năm 2008); Bộ Tài chính (văn bản số 13912/BTC-ĐT ngày 17 tháng 11 năm 2008) về việc cơ chế vốn đầu tư Dự án xây dựng hạ tầng Khu Đô thị Đại học tại xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội (Dự án), Thủ tướng Chính phủ có ý kiến như sau:

Đồng ý về nguyên tắc bố trí vốn ngân sách nhà nước thực hiện Dự án. Bộ Giáo dục và Đào tạo khẩn trương hoàn tất thủ tục đầu tư Dự án theo hướng giao đất cho từng trường để các Bộ chủ quản chủ động thực hiện; trên cơ sở đó, giao các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư bố trí vốn thực hiện Dự án theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Văn phòng Chính phủ xin thông báo để cơ quan biết, thực hiện./

KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
PHÓ CHỦ NHIỆM

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

Phạm Văn Phượng

Nơi nhận:
- Như trên;
- TTgCP, PTTg Nguyễn Sinh Hùng, PTTg Nguyễn Thiện Nhân;
- VPCP: BTCN, PCN Phạm Văn Phượng, TTĐT, các Vụ: KGVX, KTN, ĐP;
- Lưu: VT, KTTH (3b). 19

Phụ lục 6

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Số: 6947 /QĐ-BGDĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2008

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
ĐẾN Số: 696
Ngày: 23/10/08
Chuyển:

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt chỉ tiêu biên chế năm 2009 của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 178/2007/NĐ-CP ngày 03/12/2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19/3/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 112/2004/NĐ-CP ngày 08/4/2004 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý biên chế đối với đơn vị sự nghiệp của Nhà nước;

Căn cứ vào đề nghị của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ và ý kiến thẩm định của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chỉ tiêu biên chế năm 2009 của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo như danh sách kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quỹ tiền lương để thực hiện chỉ tiêu biên chế năm 2009 được chi trả từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của đơn vị.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ, Thủ trưởng các đơn vị có tên trong danh sách nêu ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC

Bành Tiến Long

Nơi nhận:
- Như Điều 3,
- Bộ trưởng (để b/c),
- Lưu VT, TCCB.

Phụ lục 6

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BIÊN CHẾ NĂM 2009 CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC BỘ

(Kèm theo Quyết định số 6947/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Tên đơn vị	Biên chế năm 2009
Trường Đại học Mỏ - Địa chất	960